

Tiêu chuẩn,
chế độ, chính sách
**đối với cán bộ
xã, phường, thị trấn**



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Luật gia **PHẠM KIM DUNG**
(*Biên soạn*)

**TIÊU CHUẨN, CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
HÀ NỘI - 2005

PHẦN THỨ NHẤT

CÁN BỘ CÔNG CHỨC CẤP XÃ

I. CÁN BỘ CÔNG CHỨC CẤP XÃ

1. Cán bộ công chức cấp xã

Câu hỏi: Cán bộ, công chức gồm những người nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh cán bộ công chức sửa đổi, bổ sung (năm 2003):

Cán bộ, công chức là công dân Việt Nam, trong biên chế, bao gồm:

a. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi là cấp tỉnh) ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi là cấp huyện);

b. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

c. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

d. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội;

đ. Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân;

e. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp.

g. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân Ủy ban nhân dân; bí thư, phó bí thư đảng ủy; người đứng đầu tổ chức chính trị xã hội xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã)

h. Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cán bộ công chức được hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã gồm những ai?

Trả lời:

Theo điểm g và điểm h, khoản 1, Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức (sửa đổi, bổ sung năm 2003) cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn (gọi là cấp xã) bao gồm:

- Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, bí thư, phó bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị xã hội ở xã (gồm: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh xã)

- Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Theo Nghị định số 114/2003/NĐ-CP về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và Nghị định số 121/2003/NĐ-CP về chế độ,

chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn, cán bộ, công chức cấp xã gồm:

- Cán bộ chuyên trách cấp xã.
- Công chức cấp xã.
- Cán bộ không chuyên trách cấp xã.

Ngoài những người trên, ở các thôn làng, bản, ấp buôn, sóc ở xã và tổ dân phố ở phường, thị trấn (gọi chung là thôn và tổ dân phố) có cán bộ không chuyên trách thôn và tổ dân phố.

Câu hỏi: Cán bộ chuyên trách cấp xã là những người nào?

Trả lời:

Cán bộ chuyên trách cấp xã là những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ. Theo quy định tại Điều 2 Nghị định 114/2003/NĐ-CP, cán bộ chuyên trách cấp xã gồm các chức vụ sau:

- Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, Thường trực Đảng ủy cấp xã (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng) hoặc Bí thư, Phó Bí thư Chi bộ xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy cấp xã);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;
- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;
- Chủ tịch Hội Nông dân;
- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

Câu hỏi: Công chức cấp xã gồm các chức danh nào?

Trả lời:

Công chức cấp xã là những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 2 của Nghị định số 114/2003/NĐ-CP, quy định công chức cấp xã gồm các chức danh sau:

- Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);
- Chỉ huy trưởng quân sự;
- Văn phòng - Thống kê;
- Địa chính - Xây dựng;
- Tài chính - Kế toán;
- Tư pháp - Hộ tịch;
- Văn hoá - Xã hội.

Câu hỏi: Ngoài các cán bộ, công chức cấp xã theo quy định của pháp luật, những người khác làm việc ở xã là những cán bộ nào?

Trả lời:

Cấp xã, ngoài những cán bộ, công chức theo quy định của Nghị định 114/2003/NĐ-CP và Nghị định 121/2003/NĐ-CP, có cán bộ không chuyên trách cấp xã.

Cán bộ không chuyên trách cấp xã bao gồm:

a) Trưởng Ban Tổ chức đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo và 01 cán bộ Văn phòng Đảng ủy;

b) Phó Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

c) Phó Chỉ huy trưởng quân sự;

d) Cán bộ kế hoạch - giao thông - thủy lợi - nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;

đ) Cán bộ lao động - thương binh và xã hội;

e) Cán bộ dân số - gia đình và trẻ em;

g) Thủ quỹ - văn thư - lưu trữ;

h) Cán bộ phụ trách đài truyền thanh;

i) Cán bộ quản lý nhà văn hóa;

k) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; Phó các đoàn thể cấp xã: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh;

l) Chủ tịch Hội Người cao tuổi; Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.

Câu hỏi: Các thôn và tổ dân phố có cán bộ, công chức không? Trưởng thôn và tổ trưởng dân phố có phải cán bộ chuyên trách cấp xã không?

Trả lời:

Thôn, tổ dân phố không phải là một cấp hành chính nhà nước, do đó ở thôn và tổ dân phố không có cán bộ, công chức mà chỉ có cán bộ không chuyên trách của thôn và tổ dân phố.

Theo quy định tại Điều 2 Nghị định 121/2003/NĐ-CP của Chính phủ, cán bộ không chuyên trách của thôn và tổ dân phố gồm:

- Bí thư Chi bộ thôn; trưởng thôn; công an viên ở thôn;
- Bí thư Chi bộ; tổ trưởng dân phố ở phường, thị trấn.

Trưởng thôn và tổ trưởng dân phố không phải là cán bộ chuyên trách cấp xã.

Câu hỏi: Số cán bộ chuyên trách và công chức ở xã là bao nhiêu người?

Trả lời:

Số lượng cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã do Chính phủ quy định tùy theo vị trí địa lý và dân số từng vùng.

Theo Điều 3 Nghị định 121/ 2003/NĐ-CP, số lượng cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã được quy định như sau:

Đối với xã đồng bằng, phường và thị trấn:

- Dưới 10.000 dân được bố trí không quá 19 cán bộ, công chức;

Từ 10.000 dân trở lên, cứ thêm 3.000 dân được bố trí thêm 01 cán bộ, công chức, nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

Đối với xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo:

- Dưới 1.000 dân được bố trí không quá 17 cán bộ, công chức;
- Từ 1.000 dân đến dưới 5.000 dân được bố trí không quá 19 cán bộ, công chức;

Từ 5.000 dân trở lên, cứ thêm 1.500 dân được bố trí thêm 01 cán bộ, công chức, nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

Việc bố trí thêm cán bộ, công chức cấp xã ở mỗi xã tăng theo số dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Câu hỏi: *Đối với các xã đồng bằng, phường, thị trấn việc bố trí cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã vào các chức danh thực hiện như thế nào?*

Trả lời:

Theo Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP, đối với các xã, phường, thị trấn có dưới 1.000 dân được bố trí không quá 17 cán bộ công chức vào các chức danh sau:

1. Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy, Bí thư Chi bộ xã (nơi chưa thành lập đảng ủy cấp xã);
2. Phó Bí thư Đảng ủy hoặc Thường trực Đảng ủy (nơi chưa có Phó bí thư chuyên trách công tác đảng); Phó Bí thư chi bộ xã (nơi chưa thành lập đảng ủy cấp xã); Chủ tịch Hội đồng nhân dân (do Bí thư hoặc Phó bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm);
3. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
5. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

6. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;
7. Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
8. Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;
9. Chủ tịch Hội Nông dân;
10. Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;
11. Chỉ huy trưởng quân sự;
12. Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);
13. Văn phòng - Thống kê;
14. Địa chính - Xây dựng;
15. Tài chính - Kế toán;
16. Tư pháp - Hộ tịch;
17. Văn hoá - Xã hội.

Câu hỏi: Đối với các xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo có từ 1.000 đến 5000 dân, xã đồng bằng, phường, thị trấn có dưới 10.000 dân, bố trí cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã như thế nào?

Trả lời:

Theo Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP, đối với các xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo có từ 1.000 dân đến 5.000 dân và xã đồng bằng, phường, thị trấn có dưới 10.000 dân, sau khi sắp xếp đủ 17 cán bộ công chức theo các chức danh quy định, được bố trí thêm 02 cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã vào các chức danh:

- Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân (ở những nơi được bố trí 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo quy định của Chính phủ)
- Văn phòng - Thống kê; hoặc Văn hoá - xã hội hoặc Tư pháp - Hộ tịch.

Tổng số không cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã ở những địa phương này không được quá 19 người.

Câu hỏi: Đối với các xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo có từ 5.000 dân trở lên, xã đồng bằng, phường, thị trấn có trên 10.000 dân, bố trí cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã như thế nào?

Trả lời:

Xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo có từ 5.000 dân trở lên, cứ thêm 1.500 dân được bố trí thêm 01 cán bộ chuyên trách, công chức, và xã đồng bằng, phường, thị trấn có từ 10.000 dân trở lên, cứ 3000 dân được bố trí thêm 01 cán bộ chuyên trách, công chức nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

Sau khi đã bố trí đủ số cán bộ, công chức vào 17 chức danh trên, số cán bộ công chức còn lại được bố trí vào các chức danh:

- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (theo quy định của Chính phủ nơi được bố trí 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân)
- Văn phòng - Thống kê;
- Văn hoá - Xã hội;
- Địa chính - Xây dựng;
- Tài chính - Kế toán hoặc Tư pháp - Hộ tịch.

Câu hỏi: Trường hợp nào thì có thể bố trí từ 2 đến 3 cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã vào một chức danh?

Trả lời:

Những nơi được bố trí cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã tăng thêm thì cùng một chức danh có thể bố trí từ 2 đến 3 cán bộ chuyên trách, công chức đảm nhiệm. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 121/2003/ND-CP hướng dẫn và quyết định những chức danh cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã được bố trí thêm, đồng thời

hướng dẫn việc phân công nhiệm vụ cụ thể cho phù hợp với đặc điểm, yêu cầu nhiệm vụ của từng địa phương.

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn nào?

Trả lời:

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 114/2003/NĐ-CP về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn. Đó là:

- Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực và tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;

- Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, công tâm, thạo việc, tận tụy với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong công tác. Trung thực, không cơ hội, gần bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm;

- Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ văn hoá, chuyên môn, đủ năng lực và sức khoẻ để làm việc có hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Ngoài ra các cán bộ, công chức cấp xã ở từng vị trí, chức danh cụ thể phải bảo đảm tiêu chuẩn cụ thể do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định. Cụ thể:

- Đối với cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, phải đáp ứng các tiêu chuẩn do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Trung ương quy định.

- Đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã làm việc trong Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải đáp ứng các tiêu

chuẩn cán bộ chuyên trách cấp xã và công chức cấp xã do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.

2. Trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức cấp xã

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã có những trách nhiệm gì?

Trả lời:

Cán bộ, công chức nói chung cũng như cán bộ, công chức cấp xã đều là những người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, từ tiền đóng thuế của nhân dân, cán bộ, công chức là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, vì vậy phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác thực hiện tốt các chức năng nhiệm vụ, công vụ được giao, phục vụ nhân dân.

Cán bộ, công chức cấp xã phải có trách nhiệm thực hiện các quy định của Pháp lệnh Chống tham nhũng, Pháp lệnh Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của cán bộ, công chức, các quy định về chế độ chính sách, tiêu chuẩn cán bộ, công chức.

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã có những nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Cán bộ, công chức cấp xã cũng như tất cả cán bộ, công chức đều có các nghĩa vụ đối với Nhà nước và nhân dân theo quy định của pháp luật. Theo Nghị định số 114/2003/NĐ-CP về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, cán bộ, công chức cấp xã có những nghĩa vụ sau:

- Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới xây dựng địa phương phát triển về mọi mặt;

- Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; thi hành nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật;

- Có nếp sống lành mạnh, tôn trọng nhân dân, không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền;

- Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy, quy chế, điều lệ của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ của công; bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Thường xuyên học tập nâng cao trình độ; chủ động sáng tạo, phối hợp trong công tác để hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao; đạt tiêu chuẩn theo thời hạn quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức;

- Gương mẫu thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở xã, phường, thị trấn; liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng dân cư nơi cư trú, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân;

- Chấp hành sự điều động, quyết định phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả việc thi hành quyết định đó;

- Cán bộ, công chức cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; cán bộ, công chức cấp xã giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

- Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện Quy chế làm việc giữa Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc trong việc giải quyết những vấn đề quan trọng và bức xúc của địa phương.

Câu hỏi: Cán bộ công chức cấp xã được hưởng các chế độ gì?

Trả lời:

Theo Nghị định 121/ 2003/NĐ-CP, cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã được hưởng lương và các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và Nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2003 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo Điều lệ Bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Nghị định số 58/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ. Khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động (nam 60 tuổi, nữ 55 tuổi), nếu cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí.

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã có những quyền lợi gì?

Trả lời:

Theo Nghị định số 114/2003/NĐ-CP về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, cán bộ, công chức cấp xã có những quyền lợi sau:

- Được nghỉ lễ, nghỉ hàng năm và nghỉ việc riêng theo quy định của Bộ luật Lao động. Trong trường hợp có lý do chính đáng được nghỉ không hưởng lương, sau khi có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý và sử dụng cán bộ, công chức cấp xã;

- Được hưởng lương và các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công tác phí, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, thôi việc và các quy định khác;

- Được ưu tiên trong việc xét tuyển, thi tuyển vào làm việc ở các tổ chức, cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở lên khi có đủ điều kiện và tiêu chuẩn;

- Có quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, được quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao;

- Có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về việc làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình cho là trái pháp luật đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những khiếu nại, tố cáo và khởi kiện đó;

- Khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được pháp luật và nhân dân bảo vệ;

- Cán bộ, công chức hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật; bị thương trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để áp dụng chính sách chế độ tương tự như đối với thương binh;

- Cán bộ, công chức là nữ còn được hưởng các quyền lợi quy định riêng đối với lao động nữ như bảo đảm quyền làm việc của phụ nữ bình đẳng về mọi mặt với nam giới; nghiêm cấm người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm danh dự và nhân phẩm phụ nữ; thực hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động; đảm bảo quyền lợi của người lao động nữ trong thời gian nghỉ thai sản, sinh con... quy định tại khoản 2 Điều 109, các Điều 111, 113, 114, 115, 116, và 117 của Bộ luật Lao động.

Câu hỏi: Cán bộ công chức cấp xã không được làm những việc gì?

Trả lời:

Để nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức trong việc phục vụ nhân dân, ngăn ngừa, hạn chế các hành vi tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình thực thi công vụ, pháp luật quy định cán bộ, công chức cấp xã không được làm những việc sau đây:

- Chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ hoặc tự ý bỏ việc;

- Cướp quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc;

- Thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, bệnh viện tư, trường học tư;

- Bí thư đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình vào làm công việc: Tài chính - Kế toán, Địa chính - Xây dựng tại địa phương, đơn vị mình đang công tác.

- Trường hợp cán bộ, công chức cấp xã đã thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, bệnh viện tư, trường học tư thì không được tham gia các hoạt động nêu trên trong thời hạn chậm nhất là 06 tháng kể từ ngày được bầu giữ chức vụ hoặc được tuyển dụng vào công chức.

- Những người được bầu giữ chức vụ Bí thư đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tại đơn vị mà vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình đang làm công việc Tài chính- Kế toán, Địa chính- Xây dựng thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện có kế hoạch bố trí lại công chức nói trên tại xã hoặc điều động tới nơi làm việc ở đơn vị khác trong thời gian chậm nhất là 06 tháng kể từ khi giữ chức vụ bầu cử.

II. BẦU CỬ, TUYỂN DỤNG CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VÀ CÔNG CHỨC CẤP XÃ.

1. Bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã

Câu hỏi: Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật, cán bộ chuyên trách cấp xã là những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ.

Trong cán bộ chuyên trách cấp xã có:

- Cán bộ chuyên trách của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

- Cán bộ chuyên trách của các tổ chức chính trị.

Vì thế việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã cũng thực hiện theo hai phương thức:

- Đối với cán bộ chuyên trách cấp xã đảm nhiệm các chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, theo quy định của pháp luật họ phải là đại biểu Hội đồng nhân dân, do vậy, việc bầu cử được thực hiện theo Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

- Đối với cán bộ chuyên trách cấp xã là người đứng đầu các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, việc bầu cử được thực hiện theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Câu hỏi: Cán bộ chuyên trách cấp xã là người đứng đầu các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội bầu cử thế nào?

Trả lời:

Việc bầu cử các cán bộ chuyên trách cấp xã là người đứng đầu các tổ chức chính trị thực hiện như sau:

- Đối với các chức danh: Bí thư, Phó bí thư Đảng ủy, Thường trực đảng ủy (nơi không có Phó bí thư chuyên trách công tác đảng), Bí thư, Phó bí thư (nơi chưa thành lập đảng ủy cấp xã) bầu cử theo quy định, theo điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đối với các chức danh: Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thì bầu cử theo quy định tại điều lệ của các tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ..).

Câu hỏi: Những cán bộ nào ở xã bầu cử theo Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân?

Trả lời:

Các cán bộ chuyên trách cấp xã đảm nhiệm các chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân), theo quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, họ phải là đại biểu Hội đồng nhân dân, do vậy, việc bầu cử những cán bộ chuyên trách này được thực hiện theo Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

2. Chức trách, nhiệm vụ và tiêu chuẩn cán bộ chuyên trách cấp xã đối với từng chức danh.

Câu hỏi: Chức trách, nhiệm vụ và tiêu chuẩn cán bộ chuyên trách cấp xã quy định ở văn bản pháp luật nào?

Trả lời:

Để xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở công tâm, thạo việc, tận tụy với dân, không tham nhũng, ức hiếp dân, biết phát huy sức dân, có năng lực tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương (khóa IX) lần thứ năm về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn", ngày 16 tháng 01 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ra Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn. Trong Quy định Tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, các chức danh cụ thể được xác định rõ về chức trách, nhiệm vụ, yêu cầu về trình độ học vấn, trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tuổi đời, đồng thời cũng tính đến đặc trưng của các vùng miền... Quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn là căn cứ, cơ sở để bổ nhiệm cán bộ chuyên trách cấp xã, đồng thời cũng là chuẩn mực, yêu cầu để quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã đáp ứng tình hình, nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay.

Câu hỏi: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã có chức trách, nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Về chức trách: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân là cán bộ chuyên trách của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chức năng,

nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp xã, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Về nhiệm vụ

Đối với chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã

Theo quy định của Luật tổ chức hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã có các nhiệm vụ sau:

- Triệu tập, chủ tọa các kỳ họp của Hội đồng nhân dân xã, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân; chủ trì trong việc tham gia xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

- Giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

- Tổ chức tiếp dân, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân theo thẩm quyền.

- Giữ mối quan hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân, phối hợp công tác với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, thông báo hoạt động của Hội đồng nhân dân xã với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

- Báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân xã lên Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Chủ trì và phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc quyết định đưa ra bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân xã theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Đối với Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã:

Căn cứ nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng nhân dân phân công cụ thể và thay mặt

Chủ tịch Hội đồng nhân dân giải quyết công việc khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt.

Câu hỏi: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể nào?

Trả lời:

Các tiêu chuẩn cụ thể đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã được quy định như sau:

- Tuổi đời: Tuổi của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương nhưng tuổi tham gia lần đầu phải bảo đảm làm việc ít nhất hai nhiệm kỳ.
- Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Lý luận chính trị: Có trình độ trung cấp lý luận chính trị đối với khu vực đồng bằng; khu vực miền núi phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.
- Chuyên môn, nghiệp vụ: Có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên đối với khu vực đồng bằng. Với khu vực miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu tham gia giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Ngành chuyên môn phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng loại hình đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Đã qua lớp bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế, kiến thức và kỹ năng hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

Câu hỏi: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có chức trách, nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Về chức trách:

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã là cán bộ chuyên trách lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, chịu trách nhiệm lãnh đạo,

chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân và hoạt động quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng đã được phân cấp trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Về nhiệm vụ

Nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã

Theo quy định của Luật tổ chức hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã là người đứng đầu Ủy ban nhân dân, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân về hoạt động của Ủy ban nhân dân và hoạt động quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực ở địa bàn xã, phường, thị trấn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân có các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Lãnh đạo phân công công tác của Ủy ban nhân dân xã, các thành viên Ủy ban nhân dân, công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã gồm:

- + Tổ chức chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra đối với công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và các quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- + Quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, tham gia quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tập thể Ủy ban nhân dân.

- + Áp dụng các biện pháp cải tiến lề lối làm việc, quản lý và điều hành bộ máy hành chính ở xã, phường, thị trấn hoạt động có hiệu quả.

- + Ngăn ngừa, đấu tranh chống biểu hiện tiêu cực trong cán bộ công chức Nhà nước và trong bộ máy chính quyền địa phương cấp xã; tiếp dân, xét và giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật; giải quyết và trả lời

các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

- Trực tiếp quản lý, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của trường, phó thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên.

- Triệu tập và chủ toạ phiên họp của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Thực hiện việc bố trí sử dụng, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức cơ sở theo sự phân cấp quản lý.

- Đình chỉ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật của trường thôn và tổ dân phố.

Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã

Tổ chức quản lý chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ theo khối công việc (khối kinh tế - tài chính, khối văn hoá - xã hội...) của Ủy ban nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công và những công việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân uỷ nhiệm khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân đi vắng.

Câu hỏi: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể nào?

Trả lời:

Các tiêu chuẩn cụ thể đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được quy định như sau:

- Tuổi đời: Tuổi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương nhưng tuổi tham gia lần đầu phải đảm bảo làm việc ít nhất hai nhiệm kỳ.

- Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

Chính trị: Có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên đối với khu vực đồng bằng; khu vực miền núi phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

- Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Với miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Ngành chuyên môn phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng loại hình đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Đã được bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước, quản lý kinh tế.

Câu hỏi: Bí thư, Phó Bí thư đảng uỷ, chi uỷ, Thường trực đảng uỷ xã, phường, thị trấn có chức trách, nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Theo Quyết định số 04/2004/QĐ - BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, Bí thư, Phó Bí thư đảng uỷ, chi uỷ, Thường trực đảng uỷ xã, phường, thị trấn có chức trách, nhiệm vụ sau:

Về chức trách

Bí thư, Phó Bí thư đảng uỷ, chi uỷ, Thường trực đảng uỷ xã, phường, thị trấn là cán bộ chuyên trách công tác đảng ở đảng bộ, chi bộ (nơi chưa thành lập đảng bộ) xã, phường, thị trấn. Bí thư, Phó Bí thư đảng uỷ, chi uỷ, Thường trực đảng uỷ xã có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ, cùng tập thể đảng uỷ, chi uỷ lãnh đạo toàn diện đối với hệ thống chính trị ở cơ sở trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Về nhiệm vụ

Nhiệm vụ của Bí thư đảng uỷ xã:

- Nắm vững Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết và chỉ thị của cấp trên và chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cấp mình; nắm vững nhiệm vụ trọng tâm, giải quyết có hiệu quả công việc đột xuất; nắm chắc và sát tình hình đảng bộ, tổ chức đảng trực thuộc và nhân dân trên địa bàn; chịu trách nhiệm chủ yếu về các mặt công tác của đảng bộ.

- Chủ trì cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và chỉ đạo việc chuẩn bị xây dựng nghị quyết của đảng bộ, của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và tổ chức chỉ đạo thực hiện thắng lợi các nghị quyết đó.

- Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động và giữ vai trò trung tâm đoàn kết; giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn.

- Lãnh đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên, của đảng bộ, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ đảng uỷ.

Nhiệm vụ của Phó Bí thư, Thường trực đảng uỷ:

- Giúp Bí thư đảng bộ, chuẩn bị nội dung các cuộc họp và dự thảo nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ về các mặt công tác của đảng bộ.

- Tổ chức việc thông tin tình hình và chủ trương của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ cho các uỷ viên Ban Chấp hành và tổ chức đảng uỷ trực thuộc.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị của cấp uỷ cấp trên, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ.

Câu hỏi: Bí thư, Phó Bí thư đảng uỷ, chỉ uỷ, Thường trực đảng uỷ xã, phường, thị trấn phải đáp ứng những tiêu chuẩn cụ thể nào?

Trả lời:

Bí thư, Phó Bí thư đảng uỷ, chỉ uỷ, Thường trực đảng uỷ xã, phường, thị trấn phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

- Tuổi đời: Không quá 45 tuổi khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.
- Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Lý luận chính trị: Có trình độ trung cấp chính trị trở lên.
- Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng và đô thị có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Ở khu vực miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu tham gia giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng, nghiệp vụ quản lý hành chính nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế.

Câu hỏi: Các chức danh Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh có chức trách, nhiệm vụ gì ở xã?

Trả lời:

Về chức trách:

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh là cán bộ chuyên trách đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn, là người chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức mình thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của điều lệ của tổ chức đoàn thể, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh:

- Chuẩn bị nội dung, triệu tập và chủ trì các kỳ họp của tổ chức mình.

- Cùng tập thể Ban Thường trực (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc), Ban Thường vụ (4 tổ chức đoàn thể - Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh) xây dựng chương trình kế hoạch công tác; chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động đối với Ban Công tác Mặt trận, các chi hội đoàn thể ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố.

- Phối hợp với chính quyền, các đoàn thể cùng cấp hoạt động, hướng dẫn cán bộ đoàn viên, hội viên tổ chức mình, các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, hiệp thương bầu cử xây dựng chính quyền, thực hiện Quy chế dân chủ tại xã, phường, thị trấn và các phong trào thi đua của tổ chức mình theo chương trình, nghị quyết của tổ chức chính trị - xã hội cấp trên tương ứng đề ra.

- Tổ chức, chỉ đạo việc học tập chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; các chủ trương, nghị quyết đối với đoàn viên, hội viên của tổ chức mình.

- Chỉ đạo việc lập kế hoạch kinh phí, chấp hành, quyết toán kinh phí hoạt động và quyết định việc phân bổ kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp đối với tổ chức mình.

- Tham mưu đối với cấp ủy Đảng ở xã, phường, thị trấn trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ của tổ chức mình.

- Bám sát hoạt động các phong trào, định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá và báo cáo với cấp ủy cùng cấp và các tổ chức đoàn thể cấp trên về hoạt động của tổ chức mình.

- Chỉ đạo việc xây dựng quy chế hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành cấp cơ sở của tổ chức mình; chỉ đạo hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành đảm bảo theo đúng quy chế đã xây dựng.

***Câu hỏi:** Các tiêu chuẩn cụ thể đối với các chức danh Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh được quy định thế nào?*

Trả lời:

Các tiêu chuẩn cụ thể đối với các chức danh Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh được quy định như sau:

+ ***Tuổi đời:***

- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Không quá 60 tuổi đối với nam, không quá 55 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Không quá 30 tuổi khi tham gia giữ chức vụ công tác.

- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân: Không quá 55 tuổi đối với nam, không quá 50 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh: Không quá 65 tuổi khi tham gia giữ chức vụ.

+ ***Học vấn:***

- Có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên ở khu vực đồng bằng; tốt nghiệp tiểu học trở lên ở khu vực miền núi.

- Lý luận chính trị: Có trình độ sơ cấp và tương đương trở lên.

- Chuyên môn, nghiệp vụ: Đã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ lĩnh vực công tác mà cán bộ đang đảm nhiệm tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

Các tiêu chuẩn quy định trên được áp dụng kể từ đầu nhiệm kỳ của từng tổ chức đoàn thể.

3. Tuyển dụng công chức cấp xã

Câu hỏi: Những chức danh nào ở xã được tuyển dụng?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 2, Nghị định số 114/2003/NĐ-CP, công chức cấp xã là những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chức cấp xã có các chức danh sau:

- Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);
- Chỉ huy trưởng quân sự;
- Văn phòng - Thống kê;
- Địa chính - Xây dựng;
- Tài chính - Kế toán;
- Tư pháp - Hộ tịch;
- Văn hoá - Xã hội.

Vì vậy, các công chức cấp xã làm việc ở các chức danh này được tuyển dụng theo quy định của pháp luật về tuyển dụng công chức.

Câu hỏi: Việc tuyển dụng công chức cấp xã thực hiện thế nào?

Trả lời:

Việc tuyển dụng công chức cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo Quy chế tuyển dụng công chức và ra quyết định tuyển dụng.

Quy chế tuyển dụng công chức cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, trong đó quy định cụ thể thành phần Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã, quy trình thủ tục, cách thức tiến

hành thi tuyển (hoặc xét tuyển). Quy chế tuyển dụng công chức cấp xã phải đảm bảo yêu cầu công khai về tiêu chuẩn, đối tượng, số lượng người cần tuyển, thủ tục, hồ sơ, thời gian nộp hồ sơ, lệ phí dự tuyển, công tác thẩm định và công bố kết quả trúng tuyển.

Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải dựa trên quy định chung về tuyển dụng cán bộ, công chức, phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác, tiêu chuẩn và số lượng của chức danh cần tuyển dụng.

Người được tuyển dụng làm công chức phải có phẩm chất đạo đức, đủ tiêu chuẩn và thông qua thi tuyển. Việc tuyển dụng công chức ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vùng dân tộc thiểu số thì có thể thực hiện thông qua xét tuyển.

Câu hỏi: Trường hợp nào được xét tuyển công chức cấp xã?

Trả lời:

Việc xét tuyển công chức cấp xã chỉ được áp dụng trong trường hợp đối với các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vùng dân tộc thiểu số.

Câu hỏi: Công chức cấp xã có phải tập sự không?

Trả lời:

Công chức cấp xã phải tập sự sau khi có quyết định tuyển dụng của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cử cán bộ hướng dẫn tập sự cho các công chức tập sự trong thời gian tập sự, để người tập sự làm quen với chức trách nhiệm vụ của ngạch công chức và rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ và phẩm chất đạo đức lối sống.

Hết thời gian tập sự, người tập sự phải viết báo cáo kết quả tập sự và người hướng dẫn có bản nhận xét đối với người tập sự. Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào tiêu chuẩn và kết quả công việc của người tập sự tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, nếu đủ điều kiện thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức, nếu không đủ điều kiện thì ra quyết định cho thôi việc.

4. Nhiệm vụ, tiêu chuẩn đối với từng chức danh công chức cấp xã

Câu hỏi: Tiêu chuẩn đối với từng chức danh công chức cấp xã được quy định trong văn bản pháp luật nào?

Trả lời:

Để xây dựng đội ngũ công chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, ngày 16 tháng 01 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ra Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn. Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, quy định các tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức danh công chức. Đây là cơ sở cho việc tổ chức thi tuyển, xét tuyển để tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức xã vào các chức danh theo quy định.

Câu hỏi: Công chức cấp xã có chức trách, nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Chức trách:

Công chức cấp xã là người làm công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác tài chính, tư pháp, địa chính, văn phòng, văn hoá - xã hội, công an, quân sự và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Câu hỏi: Chỉ huy trưởng Quân sự ở xã có nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Theo Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, Chỉ huy trưởng Quân sự có những nhiệm vụ sau:

- Tham mưu đề xuất với cấp uỷ đảng, chính quyền cấp xã về chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo và trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, xây dựng lực lượng dân quân, lực lượng dự bị động viên.

- Xây dựng kế hoạch xây dựng lực lượng, giáo dục chính trị và pháp luật, huấn luyện quân sự, hoạt động chiến đấu, trị an của lực lượng dân quân; xây dựng kế hoạch tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; huy động lực lượng dự bị động viên và các kế hoạch khác liên quan tới nhiệm vụ quốc phòng, quân sự; phối hợp với các đoàn thể triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới công tác quốc phòng, quân sự trên địa bàn.

- Phối hợp với lực lượng quân đội trên địa bàn huấn luyện quân dự bị theo quy định.

- Tổ chức thực hiện đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, quân nhân dự bị và nhân dân theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác động viên, gọi thanh niên nhập ngũ.

- Chỉ đạo dân quân phối hợp với công an và lực lượng khác thường xuyên hoạt động bảo vệ an ninh, trật tự, sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu và tổ chức khắc phục thiên tai, sơ tán, cứu hộ, cứu nạn.

- Phối hợp với các đoàn thể trên địa bàn giáo dục toàn dân ý thức quốc phòng, quân sự và các văn bản pháp luật liên quan tới quốc phòng, quân sự.

- Có kế hoạch phối hợp với các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội thực hiện nền quốc phòng gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

- Thực hiện chính sách hậu phương quân đội; các tiêu chuẩn, chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ, quân nhân dự bị theo quy định.

- Tổ chức thực hiện nghiêm chế độ quản lý sử dụng, bảo quản vũ khí trang bị, sẵn sàng chiến đấu; quản lý công trình quốc phòng theo phân cấp; thực hiện chế độ kiểm tra, báo cáo, sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng, quân sự ở xã, phường, thị trấn.

Câu hỏi: Người làm việc ở vị trí Chỉ huy trưởng Quân sự ở xã phải đáp ứng các tiêu chuẩn gì?

Trả lời:

Người làm việc ở vị trí Chỉ huy trưởng Quân sự ở xã phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Độ tuổi: không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

- Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

- Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực đồng bằng, có trình độ tương đương sơ cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực miền núi.

- Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng phải đạt trình độ tương đương trung cấp về quân sự của sĩ quan dự bị cấp phân đội trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn ngành quân sự; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải tương đương trung cấp về quân sự của sĩ quan dự bị cấp phân đội trở lên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý nhà nước về quốc phòng cấp xã. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn.

Câu hỏi: *Trường Công an xã có nhiệm vụ gì?*

Trả lời:

Theo quy định về Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, Trường Công an xã có những nhiệm vụ sau:

- Tổ chức lực lượng công an xã, nắm chắc tình hình an ninh trật tự trên địa bàn; tham mưu đề xuất với cấp uỷ Đảng, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và cơ quan công an cấp trên về chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phối hợp với các cơ quan, đoàn thể tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan tới an ninh trật tự của nhân dân, hướng dẫn tổ chức quần chúng làm công tác an ninh, trật tự trên địa bàn quản lý.

- Tổ chức phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của công an cấp trên.

- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, giữ trật tự công cộng và an toàn giao thông, quản lý vũ khí, chất nổ dễ cháy; quản lý hộ khẩu; kiểm tra các quy định về an ninh trật tự trên địa bàn theo thẩm quyền.

- Chỉ đạo việc bảo vệ hiện trường, bắt người phạm tội quả tang, tổ chức bắt người có lệnh truy nã, người có lệnh truy tìm hành chính theo quy định của pháp luật; tiếp nhận và dẫn giải người bị bắt lên công an cấp trên; cấp cứu người bị nạn.

- Tuân tra, bảo vệ mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng ở địa bàn theo hướng dẫn của Công an cấp trên.

- Xây dựng nội bộ lực lượng công an xã, trong sạch, vững mạnh và thực hiện một số nhiệm vụ khác do cấp uỷ đảng, Ủy ban nhân dân xã, công an cấp trên giao.

Câu hỏi: Người làm việc ở chức danh trưởng công an xã cần đáp ứng các tiêu chuẩn gì?

Trả lời:

Người làm việc ở chức danh Trưởng Công an xã (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy) cần đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Độ tuổi: không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.
- Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

- Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực đồng bằng, có trình độ tương đương sơ cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực miền núi.

- Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng phải đạt trình độ tương đương trung cấp chuyên môn ngành Công an trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn ngành công an; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải được bồi dưỡng chương trình huấn luyện Trưởng công an xã theo quy định của Công an cấp trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phù hợp với ngành chuyên môn.

Câu hỏi: Công chức Văn phòng - Thống kê ở xã có nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, công chức Văn phòng - Thống kê xã có những nhiệm vụ sau:

- Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng chương trình công tác, lịch làm việc và theo dõi việc thực hiện chương trình, lịch làm việc đó; tổng hợp báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân trong chỉ đạo thực hiện.

- Giúp Ủy ban nhân dân dự thảo văn bản trình cấp có thẩm quyền; làm báo cáo gửi lên trên.

- Quản lý công văn, sổ sách, giấy tờ, quản lý việc lập hồ sơ lưu trữ, biểu báo cáo thống kê; theo dõi biến động số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã.

- Giúp Hội đồng nhân dân tổ chức kỳ họp, giúp Ủy ban nhân dân tổ chức tiếp dân, tiếp khách, nhận đơn từ khiếu nại của nhân dân chuyển đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc lên cấp có thẩm quyền giải quyết.

- Đảm bảo điều kiện vật chất phục vụ cho các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, cho công việc của Ủy ban nhân dân.

- Giúp Ủy ban nhân dân về công tác thi đua khen thưởng ở xã, phường, thị trấn.

- Giúp Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện nghiệp vụ công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật và công tác được giao.

- Nhận và trả kết quả trong giao dịch công việc giữa Ủy ban nhân dân với cơ quan, tổ chức và công dân theo cơ chế "một cửa".

Câu hỏi: Công chức Văn phòng - Thống kê xã cần có những tiêu chuẩn gì?

Trả lời:

Công chức Văn phòng - Thống kê xã cần đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Độ tuổi: không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

- Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

- Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

- Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Văn thư - Lưu trữ hoặc trung cấp Hành chính, trung cấp Luật trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về một trong các ngành chuyên môn trên; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp của một trong ba ngành chuyên môn trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước (nếu chưa qua trung cấp hành chính). Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học phục vụ công tác chuyên môn.

Câu hỏi: Công chức Tài chính - Kế toán xã có nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, công chức Tài chính - Kế toán xã có những nhiệm vụ sau:

- Xây dựng dự toán thu chi ngân sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, giúp Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách, quyết toán ngân sách, kiểm tra hoạt động tài chính khác của xã.

- Thực hiện quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, tài sản công tại xã, phường, thị trấn theo quy định.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân trong khai thác nguồn thu, thực hiện các hoạt động tài chính ngân sách đúng quy định của pháp luật.

- Kiểm tra các hoạt động tài chính, ngân sách theo đúng quy định, tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan tài chính cấp trên.

- Thực hiện chi tiền theo lệnh chuẩn chi; thực hiện theo quy định về quản lý quỹ tiền mặt và giao dịch đối với Kho bạc Nhà nước về xuất nhập quỹ.

- Báo cáo tài chính, ngân sách đúng quy định.

Câu hỏi: Người làm việc ở chức danh Tài chính - Kế toán xã cần đáp ứng những tiêu chuẩn cụ thể gì?

Trả lời:

Người làm việc ở chức danh công chức Tài chính - Kế toán xã có những tiêu chuẩn cụ thể sau:

- Tuổi đời: không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.
- Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.
- Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị với trình độ tương đương sơ cấp trở lên.
- Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Tài chính - Kế toán trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn Tài chính - Kế toán; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Tài chính - Kế toán trở lên. Phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước sau khi tuyển dụng. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

Câu hỏi: Nhiệm vụ của công chức Tư pháp - Hộ tịch là gì?

Trả lời:

Theo quy định tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, công chức Tư pháp - Hộ tịch có những nhiệm vụ sau:

- Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã soạn thảo, ban hành các văn bản quản lý theo quy định của pháp luật; giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với dự án luật, pháp lệnh theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp trên; giúp Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cộng đồng dân cư tự quản xây dựng hương ước, quy ước, kiểm tra việc thực hiện hương ước, quy ước; thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; quản lý tủ sách pháp luật, tổ chức phục vụ nhân dân nghiên cứu pháp luật; phối hợp hướng dẫn hoạt động đối với tổ hoà giải. Phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố sơ kết, tổng kết công tác hoà giải, báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan tư pháp cấp trên.

- Thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo các nhiệm vụ cụ thể được phân cấp quản lý và đúng thẩm quyền được giao.

- Thực hiện việc chứng thực theo thẩm quyền đối với các công việc thuộc nhiệm vụ được pháp luật quy định.

- Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số công việc về quốc tịch theo quy định của pháp luật.

- Quản lý lý lịch tư pháp, thống kê tư pháp ở xã, phường, thị trấn.

- Giúp Ủy ban nhân dân xã về công tác thi hành án theo nhiệm vụ cụ thể được phân cấp.

- Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan quyết định việc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

- Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành quy chế làm việc của cơ quan, các chế độ quản lý hồ sơ tài liệu, chế độ báo cáo công tác theo quy định.

- Thực hiện các nhiệm vụ Tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi: Người làm việc ở chức danh Tư pháp - Hộ tịch cần những tiêu chuẩn gì?

Trả lời:

Công chức Tư pháp - Hộ tịch cần đáp ứng những tiêu chuẩn cụ thể sau:

- Tuổi đời: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.
- Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.
- Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.
- Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Luật trở lên và phải qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tư pháp cấp xã sau khi được tuyển dụng.
- Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ tư pháp cấp xã; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Luật trở lên. Phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước sau khi được tuyển dụng. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

Câu hỏi: Công chức Địa chính - Xây dựng xã có nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định về tiêu chuẩn cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, công chức Địa chính - Xây dựng xã có các nhiệm vụ sau:

- Lập sổ địa chính đối với chủ sử dụng đất hợp pháp, lập sổ mục kê toàn bộ đất của xã, phường, thị trấn.
- Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn thủ tục, thẩm tra để xác nhận việc tổ chức, hộ gia đình đăng ký đất ban đầu, thực hiện các quyền công dân liên quan tới đất trên địa bàn xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn tất

các thủ tục thì có trách nhiệm chỉnh lý sự biến động đất đai trên sổ và bản đồ địa chính đã được phê duyệt.

- Thẩm tra, lập văn bản để Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp trên quyết định về giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình và cá nhân và tổ chức thực hiện quyết định đó.

- Thu thập tài liệu số liệu về số lượng, chất lượng đất đai; tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê đất đai theo thời gian và mẫu quy định.

- Bảo quản hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ địa giới địa chính, bản đồ chuyên ngành, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ theo dõi biến động đất đai, sổ liệu thống kê, kiểm kê, quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, các mốc địa giới...

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công tác xây dựng, giám sát về kỹ thuật trong việc xây dựng các công trình phúc lợi ở địa phương.

- Tuyên truyền giải thích, hoà giải tranh chấp đất đai, tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo của dân về đất đai, để giúp Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết; thường xuyên kiểm tra nhằm phát hiện các trường hợp vi phạm đất đai để kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý.

- Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp trên trong việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ địa giới hành chính, giải phóng mặt bằng.

- Tham gia tuyên truyền, phổ biến về chính sách pháp luật đất đai.

Câu hỏi: Công chức Địa chính - Xây dựng xã cần đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể gì?

Trả lời:

Công chức Địa chính - Xây dựng cần có các tiêu chuẩn cụ thể sau:

- Độ tuổi: không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.
- Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.
- Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.
- Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Địa chính hoặc trung cấp Xây dựng trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn Địa chính hoặc Xây dựng; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Địa chính hoặc Xây dựng. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý đất đai, đo đạc bản đồ, quản lý hành chính nhà nước. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học phục vụ công tác chuyên môn.

Câu hỏi: Công chức Văn hoá - Xã hội có nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định về tiêu chuẩn cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, công chức Văn hoá - Xã hội có nhiệm vụ sau:

- Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thông tin tuyên truyền giáo dục về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tình hình kinh tế - chính trị ở địa phương và đấu tranh chống âm mưu tuyên truyền phá hoại của địch; báo cáo thông tin về dư luận quần chúng và tình hình môi trường văn hoá ở địa phương lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Giúp Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ, lễ hội truyền thống, bảo vệ các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh ở địa phương, điểm vui chơi giải trí và xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, ngăn chặn việc truyền bá tư tưởng phản động, đồi trụy dưới hình thức văn hoá, nghệ thuật và các tệ nạn xã hội khác ở địa phương.

- Giúp Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức vận động để xã hội các nguồn lực nhằm xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, bảo vệ các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh ở địa phương, điểm vui chơi giải trí ở địa phương.

- Hướng dẫn, kiểm tra đối với tổ chức và công dân chấp hành pháp luật trong hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao.

- Lập chương trình, kế hoạch công tác văn hoá, văn nghệ, thông tin tuyên truyền, thể dục thể thao, công tác lao động, thương binh và xã hội trình Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch được phê duyệt.

- Thống kê dân số, lao động, tình hình việc làm, ngành nghề trên địa bàn; nắm số lượng và tình hình các đối tượng hưởng chính sách lao động - thương binh và xã hội.

- Hướng dẫn và nhận hồ sơ của người xin học nghề, tìm việc làm, người được hưởng chính sách ưu đãi, chính sách xã hội trình Ủy ban nhân dân xã giải quyết theo thẩm quyền.

- Theo dõi và đôn đốc việc thực hiện chi trả trợ cấp cho người hưởng chính sách lao động, thương binh và xã hội.

- Phối hợp với các đoàn thể trong việc chăm sóc, giúp đỡ các đối tượng chính sách; quản lý các nghĩa trang liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ và bảo trợ xã hội, việc nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng xã hội ở cộng đồng.

- Theo dõi thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo.
- Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện sơ kết, tổng kết báo cáo công tác văn hoá, văn nghệ, thông tin tuyên truyền, thể dục thể thao, công tác lao động - thương binh và xã hội ở xã, phường, thị trấn.

Câu hỏi: Công chức văn hoá- xã hội cấp xã cần đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể gì?

Trả lời:

Công chức làm việc ở chức danh Văn hoá- xã hội cấp xã cần đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

- Độ tuổi: không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.
- Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.
- Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.
- Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng phải đạt trung cấp về văn hoá nghệ thuật (chuyên ngành) hoặc trung cấp quản lý Văn hoá - Thông tin hoặc trung cấp nghiệp vụ Lao động - Thương binh và Xã hội trở lên.

Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về một trong các ngành chuyên môn trên; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp về một trong các ngành chuyên môn trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước và ngành chuyên môn còn thiếu liên quan tới nhiệm vụ được giao. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phù hợp với ngành chuyên môn. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học phục vụ công tác chuyên môn.

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã có cần thiết phải biết tiếng dân tộc không?

Trả lời:

Theo quy định về tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, đối với những cán bộ, công chức cấp xã công tác tại các nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống phải biết ít nhất tiếng của một dân tộc thiểu số.

III. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

1. Mục tiêu, yêu cầu và phương hướng đào tạo cán bộ, công chức cấp xã

Câu hỏi: Mục tiêu của việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã?

Trả lời:

Để "tích cực trẻ hóa và từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở", theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Khóa IX, ngày 7/01/2004, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 03/2004/QĐ - TTg phê duyệt Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010. Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đã xác định:

- Mục tiêu, yêu cầu, đối tượng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã;
- Định hướng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã;
- Nội dung chương trình quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã nhằm các mục tiêu sau:

Mục tiêu chung của việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức nhằm xây dựng, chuẩn hoá và từng bước trẻ hoá đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc biệt là cán bộ chủ chốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất và năng lực, bảo đảm đủ về số lượng, tiêu chuẩn, đồng bộ về cơ cấu, trình độ, tính kế thừa giữa các thế hệ nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn

Mục tiêu cụ thể:

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo tiêu chuẩn, chức danh, trang bị, bổ sung những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng quản lý điều hành, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức cấp xã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Phấn đấu đến hết năm 2005 đạt:

+ 70 -80% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử được đào tạo, bồi dưỡng đạt tiêu chuẩn quy định về trình độ lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng quản lý điều hành;

+ 80% công chức cấp xã ở vùng đồng bằng và đô thị đạt trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên;

+ 100% cán bộ chủ chốt và các chức danh chuyên môn ở các xã miền núi vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý hành chính nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ đạt trình độ sơ cấp; lựa chọn để quy hoạch đào tạo trình độ trung cấp cho đội ngũ cán bộ, công chức này.

Phấn đấu năm 2006 đến năm 2010

Nâng trình độ cán bộ, công chức cấp xã giữ các chức danh được đào tạo đạt trình độ trung cấp trở lên; đạt mục tiêu trẻ hoá đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc biệt là cán bộ chủ chốt; bảo đảm đủ về số lượng, tiêu chuẩn, đồng bộ về cơ cấu.

Câu hỏi: Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng các yêu cầu nào?

Trả lời:

Theo Quyết định số 03/2004/QĐ-TTg ngày 7/01/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, quản lý điều hành của chính quyền cấp xã.
- Bảo đảm tính khả thi.
- Bảo đảm tính đồng bộ và tính kế thừa trong đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.
- Bảo đảm từng bước chuẩn hoá và trẻ hoá đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở.
- Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phải căn cứ vào tiêu chuẩn của từng chức vụ, tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng ngành, chức danh cán bộ, công chức trang bị, bổ sung những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng quản lý điều hành, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức cấp xã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Câu hỏi: Việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo hướng nào?

Trả lời:

Theo Quyết định số 03/2004/QĐ - TTg ngày 7/01/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010,

việc quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã được tiến hành theo 3 hướng:

- Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh;
- Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo vùng;
- Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn cán bộ, công chức cấp xã.

***Câu hỏi:** Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo chức danh tập trung vào các nội dung gì?*

Trả lời:

Việc đào tạo bồi dưỡng các chức danh chuyên môn ở cấp xã cần tập trung trước hết vào những người chưa được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đang phụ trách.

Nội dung quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo chức danh tập trung vào các vấn đề sau:

- Đào tạo, đào tạo bổ sung trình độ lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ cho những người đang giữ các chức vụ qua bầu cử hay các chức danh chuyên môn còn trong độ tuổi quy hoạch (dưới 45 tuổi) đủ tiêu chuẩn về văn hóa, nhưng thiếu những kiến thức nêu trên;

- Bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn cho những người giữ các chức vụ qua bầu cử, các chức danh chuyên môn gần đến tuổi nghỉ hưu theo quy định, nhưng thiếu tiêu chuẩn kiến thức chuyên môn;

- Đào tạo, bồi dưỡng bổ sung kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho những người được dự kiến phương án kiêm nhiệm theo hình thức đi học tập trung hoặc vừa học vừa làm.

Việc đào tạo, bồi dưỡng các chức danh chuyên môn ở cấp xã cần tập trung trước hết vào những người chưa được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đang phụ trách.

Câu hỏi: Việc quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo vùng thực hiện theo hướng nào?

Trả lời:

Việc quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo vùng thực hiện như sau: .

a) Vùng đồng bằng và đô thị

Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã tập trung vào các nội dung sau:

- Đào tạo cán bộ đương chức theo phương châm cán bộ còn trong độ tuổi quy hoạch nhưng thiếu kiến thức nào thì đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức đó để đạt trình độ từ trung cấp trở lên;

- Đào tạo những người chuẩn bị thay thế những cán bộ hưu trí đang đảm nhận công tác tại địa phương và những người đã cao tuổi.

b) Các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo

Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã tập trung các nội dung sau:

- Quy hoạch đào tạo trình độ học vấn gắn với đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị theo chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn để nhanh chóng có được đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có đủ kiến thức và năng lực quản lý, điều hành kinh tế - xã hội của địa phương;

- Quy hoạch đào tạo cán bộ thông qua việc thực hiện nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang (quân đội, công an) và thanh niên xung phong; thông qua việc luân chuyển cán bộ ở huyện, tỉnh về công tác ở cơ sở.

Câu hỏi: Những ai được đưa vào quy hoạch dự kiến nguồn cán bộ, công chức cấp xã?

Trả lời:

Theo Quyết định số 03/2004/QĐ-TTg ngày 7/01/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010, những người đưa vào quy hoạch dự kiến nguồn cán bộ, công chức cấp xã bao gồm:

- Học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học đáp ứng đúng yêu cầu chuyên ngành các chức danh chuyên môn của cấp xã, hiện chưa có việc làm đang cư trú tại địa phương.

- Những người đã hoàn thành nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang (quân đội, công an), thanh niên xung phong và các đối tượng khác ở địa phương có trình độ học văn hoá tốt nghiệp trung học phổ thông đủ tiêu chuẩn theo yêu cầu chức danh cán bộ, công chức cấp xã.

Câu hỏi: Nội dung quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn cán bộ, công chức cấp xã?

Trả lời:

Việc quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau:

- Lập kế hoạch đào tạo nguồn đối với các đối tượng đã hoàn thành nhiệm vụ trong các lực lượng vũ trang (quân sự, công an), thanh niên xung phong đã tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Tổ chức điều tra, tổng hợp, phân tích, phân loại các đối tượng là học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học theo chuyên ngành được đào tạo chưa có việc làm hiện đang cư trú tại địa phương; lập kế hoạch bồi dưỡng các kiến thức còn thiếu đối với các đối tượng này;

- Dự kiến kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ không chuyên trách, hợp đồng có thời hạn đưa vào diện quy hoạch cán bộ, công chức chuyên trách (coi nguồn này là công chức dự bị của cơ sở);

Dự báo nhu cầu đào tạo của địa phương để lập kế hoạch đào tạo nguồn cán bộ dự bị theo chức danh chuẩn bị cho việc bổ sung, thay thế khi cần thiết.

Câu hỏi: Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo các hình thức nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 20, 21, 22 của Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo các hình thức chính quy, không chính quy, bán tập trung, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn, do các cơ sở đào tạo có trách nhiệm thực hiện.

Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã gồm:

- Trường Chính trị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức bồi dưỡng cho cán bộ, công chức cơ sở xã, phường, thị trấn.

- Trường (Trung tâm) đào tạo, bồi dưỡng của các bộ, ngành tổ chức đào tạo, bồi dưỡng các chức danh chuyên môn cấp cơ sở xã, phường, thị trấn theo chuyên môn ngành dọc.

2. Nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã

Câu hỏi: Đối với cán bộ chính quyền cơ sở cần tập trung đào tạo những kiến thức gì?

Trả lời:

Đối với cán bộ chính quyền gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cần đào tạo:

- Trình độ trung cấp lý luận chính trị, trung cấp quản lý nhà nước và trung cấp chuyên môn nghiệp vụ (đối với cấp xã ở vùng đồng bằng và đô thị).

- Trình độ học vấn kết hợp với bồi dưỡng chương trình lý luận chính trị, chương trình quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ (đối với xã, thị trấn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, hải đảo).

Câu hỏi: Đối với các chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã cần tập trung đào tạo kiến thức gì?

Trả lời:

Đối với các chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (công chức cấp xã), nội dung kiến thức đào tạo gồm:

- Đối với cấp xã ở vùng đồng bằng tập trung đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hệ trung cấp, kiến thức cơ bản về tin học văn phòng;

- Đối với cán bộ, công chức ở phường của các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đào tạo phổ cập chương trình tin học văn phòng;

- Đối với xã, thị trấn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo, kết hợp với đào tạo về trình độ học vấn với bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;

- Đối với những xã có đồng bào dân tộc chiếm từ 50% dân số trở lên ở địa phương, đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức cấp xã không biết tiếng dân tộc.

Câu hỏi: Chương trình đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ đảng, đoàn thể gồm những kiến thức gì?

Trả lời:

Đối với các cán bộ đoàn thể như: Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy, Thường trực đảng ủy, Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (đối với những xã

chưa thành lập đảng bộ), Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, cần tập trung đào tạo, bồi dưỡng về các vấn đề:

- Trình độ trung cấp lý luận chính trị và trung cấp chuyên môn, nghiệp vụ theo chức vụ đang đảm nhận (đối với cấp xã ở vùng đồng bằng và đô thị);

- Đào tạo trình độ học vấn kết hợp với bồi dưỡng chương trình lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ (đối với xã, thị trấn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo).

Câu hỏi: Cán bộ, công chức có trách nhiệm thế nào trong việc đào tạo, bồi dưỡng?

Trả lời:

Theo quy định tại chương IV Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ban hành kèm theo Quyết định số 161/2003/QĐ TTg ngày 4/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ, trách nhiệm của cán bộ, công chức trong việc đào tạo, bồi dưỡng là:

- Cán bộ, công chức phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ lý luận; kiến thức, kỹ năng hoạt động chuyên môn nghiệp vụ và các kiến thức bổ trợ khác theo quy định.

- Cán bộ, công chức đang giữ chức vụ và thuộc ngạch, chức danh nào phải đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng các tiêu chuẩn trình độ kiến thức quy định cho chức vụ và ngạch, chức danh đó.

- Cán bộ, công chức sau khi đã được đào tạo, bồi dưỡng mà tự ý bỏ việc hoặc chuyển công tác khỏi khu vực nhà nước vì lý do cá nhân thì phải bồi thường cho cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức các chi phí đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Nhà nước.

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được hưởng những chế độ gì?

Trả lời:

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã và cán bộ không chuyên trách ở xã, ở thôn và tổ dân phố khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng thì được hưởng chế độ như sau:

- Cán bộ, công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được cơ quan bố trí thời gian và kinh phí theo chế độ quy định.

- Trong trường hợp cán bộ, công chức theo nguyện vọng cá nhân mà được cơ quan có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng thì được cơ quan hỗ trợ về thời gian và kinh phí tùy theo khả năng và điều kiện cho phép.

- Trong thời gian được cử đi dự các khoá đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức được hưởng nguyên lương và các chế độ khác theo quy định.

Đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã và cán bộ không chuyên trách ở xã, ở thôn thuộc các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì được cấp toàn bộ chi phí học tập, ăn ở, đi lại.

PHẦN THỨ HAI

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH

ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

I. CHẾ ĐỘ CHUNG

1. Chế độ làm việc

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã làm việc theo chế độ nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 3, phần II của Thông tư số 03/2004/TT-BNV ngày 16/01/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn:

- Cán bộ, công chức cấp xã thực hiện chế độ làm việc 8 giờ một ngày, 40 giờ một tuần.
- Thực hiện chế độ thường trực tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong các ngày lễ, Tết, và ngày nghỉ theo quy định của Ủy ban nhân dân các cấp.

Cán bộ, công chức cấp xã phải thực hiện quy chế, chế độ làm việc do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

Khi giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương, những công việc liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân, cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện đúng quy chế làm việc và vận động nhân dân thực hiện nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

2. Tiêu chuẩn diện tích sử dụng làm việc

Câu hỏi: Diện tích trụ sở làm việc của các cơ quan trong hệ thống chính trị ở xã là bao nhiêu m²?

Trả lời:

Để tạo điều kiện về nơi làm việc và phương tiện làm việc cho cán bộ, công chức và chính quyền cơ sở, xây dựng trụ sở làm việc phục vụ chung cho các cơ quan trong hệ thống chính trị ở cơ sở nhất là ở miền núi và các vùng khó khăn, ngày 6 tháng 4 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành quyết định số 32/2004/QĐ-BTC quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại xã, phường, thị trấn (cấp xã). Theo quyết định số 32/2004/ QĐ -BTC định mức diện tích trụ sở làm việc cấp xã được quy định cụ thể như sau:

Định mức trụ sở làm việc cấp xã:

- Đối với khu đô thị diện tích trụ sở làm việc không quá 450 m²,
- Đối với khu vực đồng bằng, trung du diện tích trụ sở làm việc không quá 500 m²,
- Đối với khu vực miền núi, hải đảo diện tích trụ sở làm việc không quá 400m².

Câu hỏi: Diện tích sử dụng của các chức danh cán bộ, công chức cấp xã quy định thế nào?

Trả lời:

Theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BTC ngày 6 tháng 4 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại xã, phường, thị trấn, diện tích sử dụng làm việc của các chức danh cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn được quy định như sau:

- Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân diện tích được sử dụng làm việc là từ 10 - 12 m²;

- Phó Bí thư Đảng ủy, Thường trực Đảng ủy cấp xã, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân diện tích được sử dụng làm việc là từ 8 - 10 m².

Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh khác nhau thì tiêu chuẩn diện tích được sử dụng làm việc tính theo định mức của chức danh bổ nhiệm chính thức.

II. CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG

1. Những quy định chung

Câu hỏi: Việc xếp lương cho cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã thực hiện theo văn bản pháp luật nào?

Trả lời:

Ngày 21 tháng 10 năm 2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 121/2003/NĐ-CP về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 5 năm 2004 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn. Theo quy định của Chính phủ và từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, cán bộ, công chức cấp xã được chuyển xếp từ lương cũ sang lương mới theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Việc chuyển xếp từ lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT- BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Câu hỏi: Những cán bộ, công chức nào ở xã được hưởng chế độ lương?

Trả lời:

Theo Nghị định 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP của Chính phủ, cán bộ chuyên trách cấp xã, công chức cấp xã được hưởng các chế độ tiền lương, chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. Cụ thể những người sau được hưởng chế độ lương:

- Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, Thường trực Đảng ủy cấp xã (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng) hoặc Bí thư, Phó Bí thư Chi bộ xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy cấp xã);

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;
- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;
- Chủ tịch Hội Nông dân;
- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;
- Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);
- Chỉ huy trưởng quân sự;
- Văn phòng - Thống kê;
- Địa chính - Xây dựng;
- Tài chính - Kế toán;
- Tư pháp - Hộ tịch;
- Văn hoá - Xã hội.

Câu hỏi: Những cán bộ nào ở xã được hưởng chế độ phụ cấp?

Trả lời:

Theo Điều 7 Nghị định 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC- BLĐTBXH ngày 14/5/2004, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/ NĐ -CP của Chính phủ các cán bộ không chuyên trách ở xã, cán bộ ở thôn, tổ dân phố được hưởng chế độ phụ cấp. Đó là các cán bộ sau:

a/ Các cán bộ không chuyên trách ở xã gồm:

- Trưởng Ban Tổ chức đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo và 01 cán bộ Văn phòng Đảng ủy;
- Phó Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);
- Phó Chỉ huy trưởng quân sự;
- Cán bộ kế hoạch - giao thông - thủy lợi - nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;
- Cán bộ lao động - thương binh và xã hội;
- Cán bộ dân số - gia đình và trẻ em;
- Thủ quỹ - văn thư - lưu trữ;
- Cán bộ phụ trách đài truyền thanh;
- Cán bộ quản lý nhà văn hóa;
- Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; Phó các đoàn thể cấp xã: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh;
- Chủ tịch Hội Người cao tuổi; Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.

b/ Cán bộ ở thôn, tổ dân phố gồm:

- Bí thư chi bộ thôn;

- Trưởng thôn;
- Công an viên thôn;
- Tổ trưởng dân phố (ở phường, thị trấn).

Câu hỏi: *Mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, cán bộ thôn và tổ dân phố được tính như thế nào?*

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 2, Mục V Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định số lượng cán bộ không chuyên trách cấp xã, cán bộ thôn và tổ dân phố và mức phụ cấp hàng tháng cho số cán bộ không chuyên trách nói trên, theo tinh thần đảm bảo các yêu cầu:

- Có nhu cầu cần thiết về công việc thì mới bố trí cán bộ làm việc;
- Mức phụ cấp phải căn cứ vào khối lượng, tính chất công việc và khả năng ngân sách của địa phương để chi trả cho phù hợp.

Câu hỏi: *Mức phụ cấp của Chủ tịch Hội chữ thập đỏ, Chủ tịch Hội người cao tuổi được quy định thế nào?*

Trả lời:

Theo điểm 3, mục V Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP của Chính phủ, mức phụ cấp của Chủ tịch Hội chữ thập đỏ, Chủ tịch Hội người cao tuổi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khối lượng, tính chất công việc và khả năng ngân sách của địa phương để quy định mức phụ cấp của Chủ tịch Hội chữ thập đỏ, Chủ tịch Hội người cao tuổi cho phù hợp đảm bảo tương quan với các chức danh cán bộ đoàn thể khác.

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã có được chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức viên chức và lực lượng vũ trang không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 7, Điều 3 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, cán bộ, công chức cấp xã được chuyển xếp từ lương cũ sang lương mới theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Việc chuyển xếp từ lương cũ, sang lương mới đối với cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo điểm 2, mục I, Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT- BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức.

2. Chế độ tiền lương đối với cán bộ chuyên trách cấp xã

Câu hỏi: Việc xếp lương đối với cán bộ chuyên trách cấp xã dựa trên nguyên tắc nào?

Trả lời:

Theo mục 1, phần II, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLDTBXH ngày 14/5/2004, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP của Chính phủ, việc xếp lương đối với cán bộ chuyên trách cấp xã dựa trên nguyên tắc sau:

- Hiện tại đang giữ chức vụ chuyên trách nào thì xếp lương theo chức vụ chuyên trách đó. Trường hợp được phân công kiêm nhiệm nhiều chức vụ chuyên trách thì được xếp lương theo chức vụ chuyên trách có mức lương cao nhất; khi không kiêm nhiệm chức vụ chuyên trách thì đảm nhận chức vụ chuyên trách nào xếp lương theo chức vụ chuyên trách đó.

- Khi thôi chức vụ chuyên trách thì được giữ nguyên (bảo lưu) mức lương và phụ cấp tái cử (nếu có) trong 6 tháng, sau đó làm công việc gì thì xếp lương theo công việc đó.

Trường hợp khi thôi giữ chức vụ chuyên trách mà làm công việc khác có mức lương cao hơn thì được xếp ngay vào mức lương cao hơn đó.

Trường hợp trước khi giữ chức vụ chuyên trách cấp xã đã là công chức cấp xã, khi thôi giữ chức vụ chuyên trách nếu trở về ngạch cũ thì thời gian giữ chức vụ chuyên trách được tính để xếp lương thâm niên theo ngạch lương của công chức cấp xã.

Câu hỏi: Trường hợp công chức cấp xã được bầu giữ các chức vụ cán bộ chuyên trách thì xếp lương thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 3, phần II, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004, trường hợp công chức cấp xã được bầu giữ các chức vụ cán bộ chuyên trách (quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP), thì xếp lương theo chức vụ được bầu. Nếu khi xếp lương theo chức vụ bầu cử có mức lương thấp hơn mức lương đã hưởng trước đó thì được hưởng lương chức vụ và bảo lưu hệ số chênh lệch giữa mức lương của công chức và mức lương chức vụ.

Thời hạn bảo lưu hệ số chênh lệch thực hiện trong suốt thời gian giữ chức vụ bầu cử.

Câu hỏi: Hệ số lương chức vụ của các cán bộ chuyên trách công tác Đảng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ (thực hiện từ ngày 01/10/2004) quy định thế nào?

Trả lời:

Cán bộ chuyên trách công tác Đảng ở xã theo quy định tại Nghị định 114/2003/NĐ-CP gồm:

- Bí thư đảng uỷ, Bí thư chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập đảng uỷ xã);
- Phó Bí thư đảng uỷ, Phó Bí thư chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập đảng uỷ xã);
- Thường trực Đảng uỷ (nơi chưa có Phó bí thư chuyên trách công tác đảng).

Theo Bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (Bảng 5 - ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ), hệ số lương của cán bộ chuyên trách công tác Đảng ở xã thực hiện từ 01/10/2004 được quy định như sau:

- Bí thư đảng uỷ, Bí thư chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập đảng uỷ xã)
 - + Bạc 1 hệ số lương 2,35;
 - + Bạc 2 hệ số lương 2,85.
- Phó Bí thư đảng uỷ, Phó Bí thư chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập đảng uỷ xã)
 - + Bạc 1 hệ số lương 2,15;
 - + Bạc 2 hệ số lương 2, 65.
- Thường trực Đảng uỷ (nơi chưa có Phó bí thư chuyên trách công tác đảng)
 - + Bạc 1 hệ số lương 1,95;
 - + Bạc 2 hệ số lương 2, 45.

Mức lương cụ thể được tính trên cơ sở hệ số lương quy định nhân với mức lương tối, thiểu là 290.000đ (quy định tại Nghị định số 203/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)

Câu hỏi: Hệ số lương chức vụ của cán bộ chuyên trách làm việc tại Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ (thực hiện từ ngày 01/10/2004) quy định như thế nào?

Trả lời:

Cán bộ chuyên trách làm việc tại Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã theo quy định tại Nghị định 114/2003/NĐ-CP gồm:

- Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Ủy viên Ủy ban nhân dân.

Theo Bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (Bảng 5 - ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ), hệ số lương của cán bộ chuyên trách làm việc tại Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được quy định như sau (thực hiện từ ngày 01/10/2004):

Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

+ Bạc 1 hệ số lương 2,15;

+ Bạc 2 hệ số lương 2,65;

Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

+ Bạc 1 hệ số lương 1,95;

+ Bạc 2 hệ số lương 2,45.

Ủy viên Ủy ban nhân dân

+ Bạc 1 hệ số lương 1,75;

+ Bạc 2 hệ số lương 2,25.

Mức lương cụ thể được tính trên cơ sở hệ số lương quy định nhân với lương tối thiểu là 290.000đ (quy định tại Nghị định số 203/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)

Câu hỏi: Hệ số mức lương chức vụ của các cán bộ chuyên trách là người đứng đầu tổ chức chính trị xã hội ở xã, phường, thị trấn theo Nghị định số 204/2004/HĐ-CP của Chính phủ (thực hiện từ ngày 01/10/2004) quy định thế nào?

Trả lời:

Theo Nghị định 114/2003/NĐ-CP, các cán bộ chuyên trách là người đứng đầu tổ chức chính trị xã hội ở xã, phường, thị trấn gồm:

- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc.
- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.
- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ.
- Chủ tịch Hội Nông dân.
- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

Theo Bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (Bảng 5 - ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/HĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ), hệ số lương chức vụ của các cán bộ này được quy định như sau (thực hiện từ ngày 01/10/2004):

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

+ Bậc 1 hệ số lương 1,95;

+ Bậc 2 hệ số lương 2,45;

Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh

+ Bậc 1 hệ số lương 1,75;

+ Bậc 2 hệ số lương 2,25.

Mức lương cụ thể được tính trên cơ sở hệ số lương quy định nhân với lương tối thiểu là 290.000đ (quy định tại Nghị định số 203/2004/HĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)

Câu hỏi: Nguyên tắc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ chuyên trách cấp xã quy định thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Bảng 5 - bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính-phủ) và quy định tại điểm 1, mục II của Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC giữa Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức viên chức, nguyên tắc chuyển xếp từ lương cũ sang lương mới đối với cán bộ chuyên trách cấp xã đang giữ các chức vụ thực hiện như sau:

- Cán bộ chuyên trách cấp xã hiện đang xếp lương theo chức danh nào thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo chức danh đó.

- Những chức danh quy định hai bậc lương, nếu chưa hưởng phụ cấp tái cử thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào bậc 1 của chức danh hiện đảm nhiệm.

- Nếu đang hưởng phụ cấp tái cử (từ 5% trở lên) thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào bậc 2 của chức danh hiện đảm nhiệm và thôi hưởng phụ cấp tái cử.

Nguyên tắc này áp dụng chung cho cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn bao gồm các chức danh theo quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP, cụ thể:

- Cán bộ chuyên trách công tác Đảng: Bí thư Đảng uỷ, Phó Bí thư Đảng uỷ, Thường trực Đảng uỷ.

- Cán bộ thuộc các chức danh do bầu cử: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân

- Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trưởng các đoàn thể (Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh)

Câu hỏi: Bà Nguyễn Thị Lan, Phó Bí thư Đảng uỷ xã B đã xếp lương cũ hệ số 1,90 nay chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo quy định tại Nghị định 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ có hệ số là bao nhiêu?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 1, mục II của Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC giữa Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức viên chức, nguyên tắc chuyển xếp từ lương cũ sang lương mới đối với cán bộ chuyên trách cấp xã đang giữ các chức vụ lãnh đạo, trường hợp bà Nguyễn Thị Lan, Phó Bí thư Đảng uỷ xã B đã xếp lương cũ hệ số 1,90 (quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ), nay bà Lan được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Nếu bà Lan chưa hưởng phụ cấp tái cử thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 1, hệ số lương 2,15 trong bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn của chức danh Phó Bí thư đảng uỷ xã (Bảng 5 - bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ).

Nếu bà Lan đang hưởng phụ cấp tái cử 5% thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 2, hệ số lương 2,65 trong bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn của chức danh Phó Bí thư Đảng uỷ xã và thôi hưởng phụ cấp tái cử.

Câu hỏi: Việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ chuyên trách cấp xã đang giữ các chức vụ lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cán bộ chuyên trách thuộc các chức danh do bầu cử, đang làm việc tại Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thế nào?

Trả lời:

Theo nguyên tắc chuyển xếp từ lương cũ sang lương mới đối với cán bộ chuyên trách cấp xã (nêu trên), việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ chuyên trách đang giữ các chức vụ lãnh đạo trong Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và cán bộ chuyên trách thuộc các chức danh do bầu cử, đang làm việc tại Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện như sau:

- Cán bộ chuyên trách cấp xã hiện đang xếp lương theo chức danh nào thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo chức danh đó theo quy định tại Bảng 5 - bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ).

- Đối với các chức danh quy định hai bậc lương, nếu chưa hưởng phụ cấp tái cử thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào bậc 1 của chức danh hiện đảm nhiệm.

- Nếu đang hưởng phụ cấp tái cử (từ 5% trở lên) thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào bậc 2 của chức danh hiện đảm nhiệm và thôi hưởng phụ cấp tái cử.

Ví dụ 1: Bà Nguyễn Thị Hà, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C đã xếp lương cũ hệ số 1,80 (quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ), bà Lan được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Nếu bà Hà chưa hưởng phụ cấp tái cử thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 1, hệ số lương 1,95 trong bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn của chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Nếu bà Hà đang hưởng phụ cấp tái cử 5% thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 2, hệ số lương 2,45 trong bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn của chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và thôi hưởng phụ cấp tái cử.

Ví dụ 2: Ông Trần Văn Ba, hiện giữ chức danh ủy viên Ủy ban nhân dân xã, đã xếp lương cũ hệ số 1,7 (quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ) và đang hưởng 5% phụ cấp tái cử (nhiệm kỳ thứ hai 2004 - 2009), ông Ba được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Do ông Ba đang hưởng 5% phụ cấp tái cử nên ông Ba được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 2, hệ số lương là 2,25 trong bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn của chức danh ủy viên Ủy ban nhân dân xã và thôi hưởng phụ cấp tái cử 5%.

Câu hỏi: Những người có trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên, khi được bầu giữ các chức danh cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, thì xếp lương thế nào?

Trả lời:

Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang quy định tại Bảng 5 (bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn), đối với những người tốt nghiệp từ trung cấp trở lên khi được bầu giữ chức danh cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, nếu xếp lương theo đúng chức danh chuyên trách hiện đảm nhiệm mà thấp hơn so với mức lương bậc 1 của công chức có cùng trình độ đào tạo, thì vẫn thực hiện xếp lương theo chức danh chuyên trách hiện đảm nhiệm và được hưởng hệ

số chênh lệch giữa hệ số lương bậc 1 của công chức có cùng trình độ đào tạo so với hệ số lương chức vụ. Khi được xếp lên bậc 2 của chức danh chuyên trách hiện đảm nhiệm (từ nhiệm kỳ thứ 2 trở đi) thì giảm tương ứng hệ số chênh lệch.

Khi thôi giữ chức danh chuyên trách ở xã, phường, thị trấn nếu được tuyển dụng vào làm công chức trong cơ quan nhà nước (từ Trung ương đến xã, phường, thị trấn) và viên chức trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thì thời gian giữ chức danh chuyên trách ở xã, phường, thị trấn được tính để xếp bậc lương chuyên môn theo chế độ nâng bậc lương thường xuyên.

Ví dụ: Anh B tốt nghiệp trung cấp kế toán, được bầu làm Ủy viên Ủy ban nhân dân. Theo quy định tại bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn anh B được xếp lương theo chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân bậc 1 có hệ số lương là 1,75. Theo quy định tại bảng 2 lương bậc 1 của công chức loại B (những người tốt nghiệp trung cấp) có hệ số 1,86.

Vậy, anh B được xếp lương bậc 1 của Ủy viên Ủy ban nhân dân với hệ số 1,75 và được hưởng hệ số chênh lệch là 0,11 ($= 1,86 - 1,75$) theo quy định.

Câu hỏi: Trường hợp cán bộ chuyên trách cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động thì xếp lương thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 6, Điều 8 (nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ) quy định về chế độ trả lương, đối với trường hợp những người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động được bầu vào các chức danh cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn ngoài lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động, hàng tháng được hưởng 90% mức lương chức danh đảm nhiệm theo quy định và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Ví dụ: Ông B là cán bộ quân đội về hưu, qua bầu cử Hội đồng nhân dân phường nhiệm kỳ 2004 - 2009 trúng cử chức Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, ngoài tiền lương hưu, hàng tháng ông B còn được hưởng 90% mức lương của chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân ($90\% \times 1,95$ (hệ số lương Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân bậc 1)). Cụ thể ngoài lương hưu, hàng tháng ông B được hưởng một số tiền là:

$$90\% \times 1,95 \times 290.000đ = 508.950đ$$

3. Chế độ tiền lương đối với công chức cấp xã

Câu hỏi: Việc xếp lương đối với công chức cấp xã thực hiện theo nguyên tắc nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 1, phần III, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLDTBXH ngày 14/5/2004, việc xếp lương đối với công chức cấp xã thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Công chức cấp xã tốt nghiệp đào tạo từ đại học trở lên phù hợp với chuyên môn của chức danh hiện đang đảm nhiệm được xếp lương theo bảng lương hành chính ngạch chuyên viên (mã số 01.003) như quy định đối với công chức ngạch chuyên viên từ cấp huyện trở lên.

- Công chức cấp xã tốt nghiệp đào tạo trung cấp phù hợp với chuyên môn của chức danh hiện đang đảm nhiệm được xếp lương theo bảng lương hành chính ngạch cán sự (mã số 01.004)

Trường hợp tuyển dụng lần đầu mà có trình độ đào tạo cao đẳng phù hợp với chuyên môn của chức danh hiện đang đảm nhiệm thì sau thời gian tập sự được xếp vào bậc 2 của ngạch cán sự (trong thời gian tập sự được hưởng theo phần trăm mức lương bậc 2 của ngạch cán sự).

- Công chức cấp xã tốt nghiệp đào tạo sơ cấp phù hợp với chuyên môn của chức danh hiện đang đảm nhiệm được xếp lương theo bảng lương hành chính ngạch nhân viên văn thư (mã số 01.008).

***Câu hỏi:** Việc xếp lương đối với các công chức hiện đang công tác nhưng chưa tốt nghiệp đào tạo chuyên môn thực hiện thế nào?*

Trả lời:

Theo điểm 1, phần III, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004, việc xếp lương đối với công chức cấp xã hiện đang công tác nhưng chưa tốt nghiệp đào tạo chuyên môn được quy định (theo Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ), như sau:

Những công chức đang làm tại các vị trí Văn phòng - Thống kê; Địa chính - Xây dựng; Tài chính - Kế toán; Tư pháp - Hộ tịch; Văn hóa - Xã hội hiện đang công tác nhưng chưa tốt nghiệp đào tạo chuyên môn theo quy định của chức danh hiện đang đảm nhiệm, được xếp hệ số mức lương bằng 1,09 so với mức lương tối thiểu đến ngày 31/12/2006, sau đó nếu không đảm bảo tiêu chuẩn theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ công chức cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét cụ thể từng trường hợp để quyết định.

Đối với những công chức loại này, khi chuyển xếp sang lương mới theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, thì được hưởng hệ số lương bằng 1,18 mức lương tối thiểu.

Câu hỏi: Việc chuyển xếp vào ngạch, bậc lương chuyên môn đối với công chức cấp xã trước đó là cán bộ chuyên môn hưởng sinh hoạt phí theo quy định tại Nghị định 09/1998/NĐ-CP thực hiện thế nào?

Trả lời:

Theo điểm 2, phần III, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004, việc chuyển xếp vào ngạch, bậc lương chuyên môn đối với công chức cấp xã trước đó là cán bộ chuyên môn hưởng sinh hoạt phí theo quy định tại Nghị định 09/1998/NĐ-CP thực hiện như sau:

Căn cứ vào thời gian công chức cấp xã đã được hưởng mức sinh hoạt phí theo Nghị định 09/1998/NĐ-CP tính cho đến ngày 01/11 năm 2003 (ngày được thực hiện chế độ chính sách quy định tại Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH) để chuyển xếp vào ngạch, bậc lương.

Trường hợp công chức cấp xã được xếp lương theo ngạch chuyên viên:

a/ Nếu có thời gian hưởng sinh hoạt phí (theo ngạch, bậc lương công chức) dưới 3 năm (dưới 36 tháng), thì giữ nguyên ngạch, bậc lương hiện hưởng; thời gian tính nâng bậc lương lần sau kể từ ngày hưởng sinh hoạt phí.

b/ Nếu có thời gian hưởng sinh hoạt phí (theo ngạch, bậc lương công chức) từ đủ 3 năm (đủ 36 tháng) trở lên, thì được xếp vào một bậc lương trên liền kề (nếu trong ngạch còn bậc) so với bậc lương hiện hưởng; thời gian tính nâng bậc lương lần sau kể từ ngày 01/11/2003.

Trường hợp công chức cấp xã được xếp lương theo ngạch cán sự hoặc ngạch nhân viên văn thư:

a/ Nếu có thời gian hưởng sinh hoạt phí (theo ngạch, bậc lương công chức) dưới 2 năm (dưới 24 tháng), thì giữ nguyên

ngạch, bậc lương hiện hưởng; thời gian tính nâng bậc lương lần sau kể từ ngày hưởng sinh hoạt phí.

b/ Nếu có thời gian hưởng sinh hoạt phí (theo ngạch, bậc lương công chức) từ đủ 2 năm (đủ 24 tháng) trở lên, thì được xếp vào một bậc lương trên liền kề (nếu trong ngạch còn bậc) so với bậc lương hiện hưởng; thời gian tính nâng bậc lương lần sau kể từ ngày 01/11/ 2003.

Câu hỏi: Việc chuyển xếp vào ngạch, bậc lương chuyên môn đối với công chức cấp xã trước đó là cán bộ chuyên trách cấp xã thực hiện thế nào?

Trả lời:

Theo điểm 3, phần III, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004, việc chuyển xếp vào ngạch, bậc lương chuyên môn đối với công chức cấp xã trước đó là cán bộ chuyên trách cấp xã thực hiện như sau:

- Trường hợp trước khi giữ chức vụ chuyên trách cấp xã đã là cán bộ chuyên môn theo Nghị định 09/1998/NĐ-CP hoặc công chức cấp xã theo Nghị định 121/2003/NĐ-CP thì sau khi thôi giữ chức vụ chuyên trách được bảo lưu mức lương và phụ cấp tái cử nếu có theo quy định (tại 1.2, điểm 1, mục II Thông tư 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH).

Sau thời hạn bảo lưu lương được xếp lương như sau:

a/ Nếu không có sự thay đổi về bằng cấp chuyên môn được đào tạo thì căn cứ vào ngạch, bậc lương chuyên môn đã được xếp trước khi giữ chức vụ bầu cử và thời gian giữ chức vụ bầu cử để xếp vào bậc lương cho phù hợp với quy định về thời gian tính nâng bậc lương đối với công chức cấp xã quy định tại Thông tư số 34/2004/TTLT-BNV-BTC- BLĐTBXH.

b/ Nếu có sự thay đổi về bằng cấp chuyên môn do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định cử đi đào tạo thì được xếp lương

vào ngạch tương ứng với trình độ đào tạo mới. Thời gian nâng bậc lương lần sau được tính từ thời điểm có bằng cấp mới. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý công chức chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong việc xếp lương.

- Trường hợp trước khi giữ chức vụ chuyên trách cấp xã chưa phải là cán bộ chuyên môn theo Nghị định 09/1998/NĐ-CP hoặc chưa phải là công chức cấp xã theo Nghị định 121/2003/NĐ-CP thì căn cứ vào bằng cấp chuyên môn hiện có chuyển xếp vào bậc khởi điểm theo trình độ đào tạo (quy định tại điểm 1, Mục III Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH) mà không phải qua thời gian tập sự. Sau đó tính thời gian có bằng cấp chuyên môn để xếp vào bậc lương cho phù hợp như sau:

a/ Trường hợp có bằng cấp chuyên môn được đào tạo trước khi giữ chức vụ bầu cử thì thời gian tính nâng bậc lương (sau bậc khởi điểm theo trình độ đào tạo) kể từ ngày giữ chức vụ bầu cử.

b/ Trường hợp có bằng cấp chuyên môn được đào tạo trong khi giữ chức vụ bầu cử thì thời gian tính nâng bậc lương (sau bậc khởi điểm theo trình độ đào tạo) kể từ ngày có bằng cấp chuyên môn.

Câu hỏi: Công chức tập sự được xếp lương thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 4, Mục III Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004 về chế độ tiền lương trong thời gian tập sự đối với công chức cấp xã

Công chức cấp xã đang trong thời gian tập sự được hưởng 85% bậc lương khởi điểm theo trình độ đào tạo chuyên môn của ngạch công chức được tuyển dụng.

Đối với công chức tập sự ở các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì trong thời gian tập sự được hưởng 100% bậc lương khởi điểm theo trình độ đào tạo chuyên môn của ngạch công chức được tuyển dụng.

Thời gian tập sự không được tính vào thời gian để xét nâng lương theo thâm niên.

Thời gian tập sự thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước là 12 tháng đối với những người có trình độ đào tạo đại học, cao đẳng, 06 tháng đối với những người có trình độ đào tạo trung cấp.

Câu hỏi: Việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với công chức ở xã, phường, thị trấn thực hiện thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 5, mục II của Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức viên chức, nguyên tắc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức (kể cả công chức cấp xã), viên chức chuyên môn, nghiệp vụ từ ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương trở xuống và nhân viên thừa hành, phục vụ quy định như sau:

- Hiện đang xếp lương ở ngạch công chức, viên chức nào hoặc chức danh chuyên môn, nghiệp vụ nào thì căn cứ vào hệ số lương cũ để chuyển xếp sang hệ số lương mới theo ngạch hoặc chức danh đó.

- Nếu đã được chuyển xếp vào bậc lương mới cuối cùng trong ngạch hoặc chức danh thì tùy thuộc vào thời gian đã giữ bậc lương cũ để tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định. Trong thời gian giữ bậc lương cũ này, nếu có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật (một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức) thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật, bị kéo dài thêm 1 năm (đủ 12 tháng) thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung.

- Chuyển xếp lương cũ sang lương mới không kết hợp với việc nâng ngạch công chức, viên chức. Những người đã xếp lương cũ không đúng ngạch hoặc không đúng chức danh theo yêu cầu của công việc hiện đảm nhiệm (trừ trường hợp đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho bảo lưu ngạch hoặc chức danh cũ khi thay đổi công việc) thì phải chuyển xếp lại lương theo đúng ngạch hoặc đúng chức danh quy định đối với công việc đó.

***Câu hỏi:** Trường hợp nào cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn được hưởng phụ cấp thu hút. Cách tính phụ cấp thu hút?*

Trả lời:

Theo quy định tại Thông tư số 10/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn được hưởng phụ cấp thu hút khi mới đến làm việc ở vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn như xa xôi, hẻo lánh, xa khu dân cư, chưa có mạng lưới giao thông, đi lại khó khăn; chưa có hệ thống cung cấp, điện nước sinh hoạt; nhà ở thiếu thốn; chưa có trường học, nhà trẻ, bệnh viện.

Mức và thời gian hưởng phụ cấp thu hút:

- Phụ cấp thu hút gồm 4 mức: 20%, 30%, 50% và 70% so với mức lương hiện hưởng (theo ngạch, bậc, chức vụ, chuyên môn, nghiệp vụ) cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

- Thời gian hưởng phụ cấp thu hút được xác định trong khung thời gian từ 3 năm đến 5 năm đầu khi đến làm việc ở nơi được hưởng phụ cấp thu hút.

- Mức phụ cấp và thời gian hưởng phụ cấp thu hút tùy thuộc vào thực tế điều kiện sinh hoạt khó khăn dài hay ngắn của từng vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền.

Câu hỏi: Trường hợp nào cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn được hưởng phụ cấp đặc biệt. Cách tính phụ cấp đặc biệt?

Trả lời:

Theo quy định tại Thông tư số 09/2005/TT - BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn, những người làm việc ở các địa bàn đảo xa đất liền và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp đặc biệt.

Phụ cấp đặc biệt được tính bằng tỷ lệ % so với mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Phụ cấp gồm 3 mức: 30%, 50% và 100% áp dụng đối với các đối tượng làm việc ở địa bàn được quy định trong phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ.

Phụ cấp đặc biệt được tính trả theo nơi làm việc cùng kỳ lương và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội. Phụ cấp đặc biệt chỉ trả cho những tháng thực sự công tác trên địa bàn quy định. Khi rời khỏi địa bàn từ một tháng trở lên hoặc đến công tác không tròn tháng thì không được hưởng.

Câu hỏi: Việc nâng bậc lương thường xuyên của công chức ở xã, phường, thị trấn được quy định thế nào?

Trả lời:

Theo điểm 5, Mục III, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLDTBXH ngày 14/5/2004, chế độ nâng bậc lương thường xuyên đối với công chức cấp xã và Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ

hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức, việc nâng bậc lương thường xuyên đối với công chức cấp xã được quy định như sau:

- Đối với công chức được xếp ngạch chuyên viên được nâng một bậc lương, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hiện giữ và:

+ Có đủ điều kiện về thời gian giữ bậc cũ là 3 năm (đủ 36 tháng);

+ Trong suốt thời gian giữ bậc luôn hoàn thành nhiệm vụ được giao và không bị một trong các hình thức kỷ luật, khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương hoặc chịu hình phạt của Tòa án.

- Đối với công chức được xếp ngạch cán sự hoặc ngạch nhân viên văn thư được nâng một bậc lương, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hiện giữ và:

+ Có đủ điều kiện về thời gian giữ bậc cũ là 2 năm (đủ 24 tháng);

+ Trong suốt thời gian giữ bậc luôn hoàn thành nhiệm vụ được giao và không bị một trong các hình thức kỷ luật, khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương hoặc chịu hình phạt của Tòa án.

Trường hợp công chức cấp xã bị một trong các hình thức kỷ luật, khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương hoặc chịu hình phạt của Tòa án, thì thời gian nâng bậc lương bị kéo dài thêm một năm (đủ 12 tháng).

Câu hỏi: Trường hợp nào được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương thường xuyên?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 1, mục II, Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, những trường hợp sau được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương thường xuyên:

- Thời gian cán bộ, công chức, viên chức nghỉ làm việc được hưởng nguyên lương theo quy định của Nhà nước.

- Thời gian cán bộ, công chức, viên chức nghỉ ốm, điều trị, điều dưỡng ở trong nước và ở nước ngoài cộng dồn từ 6 tháng trở xuống (trong thời gian giữ bậc).

- Thời gian cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền quyết định cử đi làm chuyên gia, đi học, thực tập, công tác, khảo sát ở trong nước và ở nước ngoài vẫn thuộc danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

- Thời gian đi học ở trong nước và ở nước ngoài (kể cả do nguyện vọng cá nhân) đã cắt khỏi danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị, sau khi học xong, nếu được tuyển dụng lại vào làm việc ở cơ quan, đơn vị cũ, thì thời gian thực tế học tập theo chương trình đào tạo (ghi trên chứng chỉ hoặc bằng đào tạo được cấp) được tính vào thời gian xét nâng bậc lương thường xuyên; thời điểm hưởng bậc lương mới được tính kể từ ngày ký quyết định, thời gian nâng bậc lương lần sau được tính như các trường hợp nâng bậc lương thường xuyên khác.

Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương; thời gian đi làm chuyên gia, đi học, thực tập, công tác, khảo sát ở trong nước và ở nước ngoài quá thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quy định; thời gian bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam và các loại thời gian không làm việc khác không được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương.

Câu hỏi: Tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên đối với công chức ở xã, phường, thị trấn quy định thế nào?

Trả lời:

Theo điểm 2, mục II, Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên đối với cán bộ công chức (kể cả công chức cấp xã) quy định như sau:

Cán bộ, công chức, viên chức có đủ điều kiện thời gian giữ bậc trong ngạch theo quy định và qua đánh giá đạt đủ 2 tiêu chuẩn sau đây trong suốt thời gian giữ bậc lương cũ thì được nâng một bậc lương thường xuyên:

- Hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm theo quy định của cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

- Không vi phạm kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc không bị bãi nhiệm trong thời gian giữ chức vụ bầu cử.

Câu hỏi: Trường hợp nào thì cán bộ, công chức bị kéo dài thời gian xét nâng bậc lương?

Trả lời:

Theo điểm 3, mục II, Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, việc kéo dài thời gian xét nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức (kể cả công chức cấp xã) không đạt tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên quy định như sau:

Cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian giữ bậc trong ngạch nếu đã có thông báo hoặc quyết định bằng văn bản của cấp có thẩm quyền là không hoàn thành nhiệm vụ công tác được giao hàng năm hoặc bị kỷ luật (một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bị bãi nhiệm), thì mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật, bị kéo dài thêm 12 tháng thời gian tính nâng bậc lương thường xuyên so với thời gian quy định. Nếu trong một năm công tác vừa không hoàn thành nhiệm vụ được giao vừa bị kỷ luật, thì thời gian tính nâng bậc lương thường xuyên cũng chỉ bị kéo dài thêm 12 tháng so với thời gian quy định.

Cán bộ, công chức, viên chức đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền là oan, sai sau khi bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ,

tạm giam, bị kỷ luật (khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bị bãi nhiệm), nếu vẫn được cơ quan có thẩm quyền đánh giá (bằng văn bản) là hoàn thành nhiệm vụ công tác được giao hàng năm, thì được tính lại chế độ nâng bậc lương thường xuyên như khi đạt đủ tiêu chuẩn nâng bậc lương quy định và được truy lĩnh tiền lương, truy nộp bảo hiểm xã hội (bao gồm cả phần bảo hiểm xã hội do cơ quan, đơn vị đóng) theo các bậc lương đã được tính lại.

Câu hỏi: Khi nào thì công chức ở xã, phường, thị trấn được nâng bậc lương trước thời hạn?

Trả lời:

Theo điểm 1, mục III, Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, những cán bộ, công chức, viên chức (kể cả công chức ở xã, phường, thị trấn) lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ được nâng bậc lương trước thời hạn.

Việc nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ được quy định như sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận (bằng văn bản) trong thực hiện nhiệm vụ, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh và còn thiếu từ 01 tháng đến 12 tháng để được nâng bậc lương thường xuyên thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định.

- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ trong một năm không quá 5% tổng số cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị.

Việc xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức được căn cứ vào thành tích xuất sắc cao nhất mà

cán bộ, công chức, viên chức đạt được trong suốt thời gian giữ bậc lương và không được thực hiện hai lần nâng bậc lương trước thời hạn trở lên trong thời gian giữ một bậc lương.

Tiêu chuẩn, cấp độ về lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và thời gian được nâng bậc lương trước thời hạn tương ứng với từng cấp độ thành tích khác nhau của cán bộ, công chức, viên chức do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trao đổi với cấp uỷ và Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp quy định.

Câu hỏi: Trường hợp nào công chức ở xã, phường, thị trấn được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung?

Trả lời:

Theo Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức, công chức ở xã, phường, thị trấn nếu đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức hiện giữ, thì được xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung khi có đủ điều kiện thời gian giữ bậc lương cuối cùng trong ngạch và đạt đủ tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung thì được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung.

Câu hỏi: Điều kiện về thời gian giữ bậc lương cuối cùng trong ngạch và tiêu chuẩn để được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung quy định thế nào?

Trả lời:

Theo Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định:

Thời gian giữ bậc lương cuối cùng trong ngạch hiện giữ để xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức ở xã, phường, thị trấn quy định như sau:

- Đủ 3 năm (đủ 36 tháng) xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức từ loại A0 đến loại A3 của bảng 2 quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

- Đủ 2 năm (đủ 24 tháng) xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức loại B và loại C của bảng 2, và ngạch nhân viên thừa hành, phục vụ xếp lương theo bảng 4 quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

Các trường hợp được tính và không được tính vào thời gian để xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung được xác định như các trường hợp được tính và không được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương thường xuyên quy định tại điểm 1.2 và điểm 1.3 mục II Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung:

Tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung thực hiện như hai tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên quy định tại điểm 2.1 và điểm 2.2 mục II Thông tư số 03/2005/TT-BNV trong suốt thời gian giữ bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ hoặc trong thời gian của năm xét hưởng thêm phụ cấp thâm niên vượt khung.

Câu hỏi: Mức phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức ở xã, phường, thị trấn được tính thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 1, mục III, Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức ở xã, phường, thị trấn có đủ điều kiện thời gian

và tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung như sau:

a) Đối với công chức loại A0 đến A3 của bảng 2, sau 3 năm (đủ 36 tháng) đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch. Từ năm thứ tư trở đi, mỗi năm có đủ hai tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung được tính hưởng thêm 1%.

b) Đối với công chức loại B và loại C của bảng 2, sau 2 năm (đủ 24 tháng) đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch đó. Từ năm thứ ba trở đi, mỗi năm có đủ hai tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung được tính hưởng thêm 1%.

Công chức ở xã, phường, thị trấn khi chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên tịch Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức, nếu lương mới đã được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung thì thời gian giữ bậc lương cũ dùng làm căn cứ để chuyển xếp sang lương mới được tính để hưởng thêm phụ cấp thâm niên vượt khung theo nguyên tắc cứ mỗi năm giữ bậc lương cũ mà có đủ hai tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung được tính hưởng thêm 1% phụ cấp thâm niên vượt khung.

Câu hỏi: Trường hợp nào công chức ở xã, phường, thị trấn bị kéo dài thời gian hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 1.3 mục III, Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực

hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức, công chức ở xã, phường, thị trấn không đạt đủ tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung quy định đã có thông báo hoặc quyết định bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền, thì bị kéo dài thời gian hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung. Việc kéo dài thực hiện như sau:

a) Nếu đã có đủ điều kiện thời gian xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch nhưng không đạt đủ tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, thì cứ mỗi năm không đạt đủ tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, thời gian tính hưởng mức 5% phụ cấp thâm niên vượt khung bị kéo dài thêm 1 năm (đủ 12 tháng) so với thời gian quy định.

b) Nếu đang hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (từ 5% trở lên), kể từ ngày tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung lần sau mà không đạt đủ tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, thì thời gian tính hưởng thêm 1% phụ cấp thâm niên vượt khung bị kéo dài thêm 1 năm (đủ 12 tháng).

Câu hỏi: Khi có sự thay đổi về bằng cấp chuyên môn, việc nâng lương của công chức ở xã, phường, thị trấn được tính như thế nào?

Trả lời:

Theo điểm 1, phần III, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004, khi công chức cấp xã có sự thay đổi về bằng cấp chuyên môn do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định cử đi đào tạo, thì được xếp lương vào ngạch tương ứng với trình độ đào tạo mới. Thời gian nâng bậc lương lần sau được tính từ thời điểm có bằng cấp mới. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý công chức phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong việc xếp lương theo quy định này

III. CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ BẢO HIỂM Y TẾ ĐỐI VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VÀ CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Câu hỏi: Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với cán bộ, công chức cấp xã gồm các chế độ gì?

Trả lời:

Cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã được thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo Điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ và Nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 09/01/2003 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP và được thực hiện chế độ bảo hiểm y tế theo Điều lệ bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Nghị định số 58/1998/NĐ-CP ngày 13/8/1998, bao gồm các chế độ: trợ cấp ốm đau; trợ cấp thai sản; trợ cấp tai nạn lao động; hưu trí, chế độ tử tuất, chế độ nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ và bảo hiểm y tế.

Câu hỏi: Mức đóng bảo hiểm xã hội của cán bộ, công chức cấp xã là bao nhiêu?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 2, Mục IV, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004, mức đóng bảo hiểm xã hội của cán bộ, công chức cấp xã bằng 20% tiền lương hàng tháng bao gồm: lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp tái cử và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) của cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã.

Việc đóng bảo hiểm xã hội của cán bộ công chức cấp xã thực hiện như sau:

- Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã đóng 5%;
- Người sử dụng lao động (cụ thể là Ủy ban nhân dân cấp xã) đóng 15%.

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã có đóng bảo hiểm xã hội, được cấp Sổ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Câu hỏi: Mức đóng bảo hiểm y tế của cán bộ, công chức cấp xã là bao nhiêu?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 2, Mục IV, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004, mức đóng bảo hiểm y tế của cán bộ, công chức cấp xã bằng 3% tiền lương hàng tháng bao gồm: lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp tái cử và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) của cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã.

Việc đóng bảo hiểm y tế thực hiện như sau:

- Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã đóng 1%,
- Người sử dụng lao động (là Ủy ban nhân dân cấp xã) đóng 2%.

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã có đóng bảo hiểm y tế được cấp phiếu khám chữa bệnh theo quy định.

Câu hỏi: Khi cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã thôi đảm nhiệm chức vụ quy định mới có 10 năm đóng bảo hiểm xã hội có thể được hưởng chế độ hưu trí không?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 3, Mục IV, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004, cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã khi thôi đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1, Điều 2, Nghị định số 121/2003/NĐ-CP nếu có đủ 10 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và còn thiếu không quá 5 năm tuổi đời để đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định, không nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần và tự nguyện đóng tiếp tiền bảo hiểm xã hội hàng tháng với mức đóng bằng

15% tiền lương hàng tháng trước khi thôi đảm nhiệm chức vụ cho cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú cho đến khi đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội và đủ tuổi nghỉ hưu thì được hưởng chế độ hưu trí.

Câu hỏi: Cách tính mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính lương hưu hàng tháng, trợ cấp một lần về bảo hiểm xã hội như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 5, Mục IV, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004, cách tính mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính lương hưu hàng tháng, trợ cấp một lần về bảo hiểm xã hội như sau:

- Đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã đóng bảo hiểm xã hội theo các mức tiền lương quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP và hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH, thì tính mức bình quân tiền lương hàng tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối, kể cả phụ cấp tái cử, và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) để tính lương hưu hàng tháng hoặc trợ cấp một lần về bảo hiểm xã hội;

- Đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo mức sinh hoạt phí của các chức danh (quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP), vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo mức tiền lương quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP và hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH, thì tính bình quân các mức sinh hoạt phí và tiền lương hàng tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối để tính lương hưu hàng tháng hoặc trợ cấp một lần về bảo hiểm xã hội.

Câu hỏi: Cán bộ xã, phường, thị trấn đã có thời gian công tác và tham gia bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP, nay theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP không còn thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi nghỉ việc giải quyết thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm 8, Mục IV, Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14/5/2004, cán bộ xã, phường, thị trấn đã có thời gian công tác và tham gia bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP, nay theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP không còn thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi nghỉ việc được giải quyết như sau:

- Nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi, có thời gian công tác liên tục từ 15 năm trở lên, có đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên thì được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng.

Mức trợ cấp hàng tháng của 15 năm đầu bằng 45% mức sinh hoạt phí bình quân của 5 năm cuối trước khi nghỉ; sau 15 năm, cứ thêm 01 năm công tác và có đóng bảo hiểm thì được tính thêm 2% nhưng mức trợ cấp cao nhất không quá 75% mức sinh hoạt phí bình quân của 5 năm cuối trước khi nghỉ.

- Trường hợp chưa đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội liên tục, khi nghỉ việc được hưởng trợ cấp một lần, mỗi năm công tác được hưởng một tháng sinh hoạt phí tính theo bình quân 5 năm cuối trước khi nghỉ việc.

- Trường hợp đã đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội liên tục trở lên nhưng chưa đủ tuổi đời để hưởng trợ cấp hàng tháng mà không hưởng trợ cấp một lần, có đơn tự nguyện chờ giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì được nghỉ chờ đến khi đủ 55 tuổi đối với nam, 50 tuổi đối với nữ được hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy

định tại điểm 8.1, Mục IV Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm lập đủ hồ sơ như người đủ điều kiện hưởng trợ cấp hàng tháng, gửi cơ quan Bảo hiểm xã hội địa phương quản lý, theo dõi và giải quyết trợ cấp hàng tháng khi đủ điều kiện về tuổi đời.

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã kể từ ngày 01/11/2003 đến ngày 01/7/2004 chưa xếp lương và đóng bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP, khi nghỉ việc giải quyết chế độ theo quy định trên.

Câu hỏi: Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã, cán bộ không chuyên trách làm việc ở xã, phường, thị trấn và cán bộ thôn, tổ dân phố lấy từ nguồn nào?

Trả lời:

Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã, cán bộ không chuyên trách làm việc ở xã, phường, thị trấn và cán bộ thôn, tổ dân phố do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

IV. THÔI VIỆC, BỎ VIỆC

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã khi thôi việc có được hưởng chế độ thôi việc không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 của Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, cán bộ, công chức cấp xã được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp:

- Do thực hiện việc tiêu chuẩn hoá cán bộ, công chức;

- Do nghỉ công tác chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí;
- Có nguyện vọng xin thôi việc và được cơ quan, tổ chức cấp huyện đồng ý.

Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, cán bộ, công chức cấp xã không được thôi việc trước khi có quyết định xử lý.

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã tự ý bỏ việc bị xử lý kỷ luật thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 của Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, cán bộ, công chức cấp xã tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỷ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

VI. KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

1. Khen thưởng

Câu hỏi: Cán bộ, công chức cấp xã có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng theo các hình thức nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 của Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, cán bộ, công chức cấp xã có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng theo các hình thức sau:

- Giấy khen;
- Bằng khen;
- Danh hiệu vinh dự nhà nước;
- Huy chương;

d) Huân chương.

Việc khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Các quyết định khen thưởng được lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

2. Kỷ luật và xử lý vi phạm

Câu hỏi: Các hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp xã?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 17 Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ, cán bộ, công chức cấp xã vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để xem xét kỷ luật theo một trong những hình thức sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Cách chức;
- đ) Buộc thôi việc.

Công chức cấp xã bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm.

Cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ khiển trách trở lên thì không được bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.

Cán bộ, công chức cấp xã làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức cấp xã có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức cấp xã phạm tội bị tòa án nhân dân phạt tù mà không được hưởng án treo thì phải buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Các quyết định kỷ luật được lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

Câu hỏi: Việc kỷ luật bãi nhiệm đối với cán bộ chuyên trách cấp xã thực hiện thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 17 Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ, việc kỷ luật, bãi nhiệm đối với cán bộ chuyên trách cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đối với cán bộ chuyên trách do bầu cử để đảm nhiệm các chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, việc kỷ luật bãi nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 46, 47 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các quy định khác của pháp luật.

- Đối với cán bộ chuyên trách là người đứng đầu các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội việc kỷ luật, bãi nhiệm thực hiện theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Câu hỏi: *Trình tự bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu thực hiện thế nào?*

Trả lời:

Khi những người giữ các chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ phạm sai lầm mà bị Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm. Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

a/ Trường hợp Hội đồng nhân dân bãi nhiệm người giữ các chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu được tiến hành theo trình tự sau:

- Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc bãi nhiệm người giữ các chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

- Hội đồng nhân dân thảo luận, biểu quyết thông qua nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trước khi biểu quyết thông qua nghị quyết, người bị đề nghị bãi nhiệm có thể phát biểu ý kiến.

Nghị quyết thông qua việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân phải được hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Thường trực Hội đồng nhân dân phải ra thông báo việc bị bãi nhiệm cho cử tri ở đơn vị bầu cử nơi bầu ra đại biểu đó biết, đồng thời thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và người bị bãi nhiệm biết.

b/ Trường hợp cử tri bãi nhiệm người giữ các chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu việc bãi nhiệm được tiến hành ở đơn vị bầu cử nơi bầu ra người đó theo các quy định của pháp luật.

Căn cứ vào biên bản kiểm phiếu của các Tổ công tác bãi nhiệm, Ban tổ chức bãi nhiệm làm biên bản xác định kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm. Phải có quá nửa tổng số cử tri ghi tên trong danh sách bỏ phiếu bãi nhiệm đi bỏ phiếu thì việc bãi nhiệm mới có giá trị và phải có quá nửa số phiếu tán thành bãi nhiệm thì mới bị bãi nhiệm.

Ban tổ chức bãi nhiệm công bố kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm chậm nhất là ba ngày sau ngày bỏ phiếu bãi nhiệm.

Biên bản xác định kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm của Ban tổ chức bãi nhiệm làm thành năm bản có chữ ký của Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký, gửi Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

3. Tạm đình chỉ công tác

Câu hỏi: Khi nào thì cán bộ công chức cấp xã bị tạm đình chỉ công tác?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 18 của Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, cán bộ, trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, công chức cấp xã có thể bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm.

Thời hạn tạm đình chỉ không quá 15 ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không quá 03 tháng; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu không bị xử lý thì cán bộ, công chức cấp xã được tiếp tục làm việc.

Cán bộ, công chức cấp xã trong thời gian bị đình chỉ công tác được hưởng lương theo quy định của Chính phủ.

Cán bộ, công chức cấp xã không có lỗi thì sau khi tạm đình chỉ công tác, được bố trí trở lại vị trí công tác cũ.

Trường hợp cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí về vị trí công tác cũ.

4. Thẩm quyền xử lý kỷ luật

Câu hỏi: Cơ quan, tổ chức nào có thẩm quyền xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã?

Trả lời:

Theo Điều 19 Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ, việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã do cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức quyết định.

Quy trình xử lý kỷ luật đối với cán bộ công chức cấp xã thực hiện như sau: Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức cấp xã xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định.

Thành phần và quy chế hoạt động cụ thể của Hội đồng kỷ luật do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp tỉnh quy định.

Câu hỏi: Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật đối với mình không?

Trả lời:

Theo Điều 20 Nghị định 114/2003/NĐ-CP cán bộ, công chức cấp xã khi bị kỷ luật có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ công chức theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Theo Nghị định 114/2003/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật của cán bộ, công

chức cấp xã là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quản lý.

Cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai thì được phục hồi danh dự, quyền lợi và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

5. Đánh giá, xếp loại công chức hàng năm

Câu hỏi: Việc đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cấp xã hàng năm dựa trên tiêu chí nào?

Trả lời:

Hàng năm, cán bộ công chức cấp xã làm bản tự kiểm điểm, đánh giá theo 3 nội dung:

- Phẩm chất chính trị;
- Hoàn thành nhiệm vụ được giao;
- Ý thức tổ chức kỷ luật và đạo đức lối sống.

Căn cứ vào thực tế công tác trong năm, việc đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức tiến hành theo 3 loại:

- Cán bộ công chức, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao;
- Cán bộ công chức, hoàn thành nhiệm vụ được giao;
- Cán bộ công chức, không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

VI. QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

1. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã

Câu hỏi: Công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã bao gồm những nội dung gì?

Trả lời:

Theo Điều 23 Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ, nội dung công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã bao gồm:

- Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức;
- Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;
- Quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức;
- Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và hướng dẫn thực hiện;
- Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;
- Ban hành quy chế tuyển dụng, chế độ tập sự đối với công chức;
- Đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức;
- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;
- Thực hiện công tác thống kê cán bộ, công chức;
- Thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định về cán bộ, công chức;
- Chỉ đạo, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo với cán bộ, công chức.

2. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã.

***Câu hỏi:** Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gì trong công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã?*

Trả lời:

Theo Điều 27 Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau:

- Trực tiếp quản lý đội ngũ công chức;

- Thực hiện các quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức;
- Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;
- Đề nghị cơ quan, tổ chức cấp có thẩm quyền khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã theo thẩm quyền;
- Xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện về kỷ luật và xử lý vi phạm đối với công chức;
- Giải quyết việc khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;
- Thống kê số lượng, đánh giá chất lượng và việc bố trí, sử dụng đội ngũ công chức;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy khen cho công chức có thành tích trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã.

Câu hỏi: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gì trong công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã?

Trả lời:

Theo Điều 26, Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau:

- Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và từng bước thực hiện tiêu chuẩn hoá cán bộ, công chức;
- Tổ chức việc thi tuyển hoặc xét tuyển, quyết định tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc công chức cấp xã và quản lý công chức, hồ sơ công chức cấp xã theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Tổ chức việc thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức;

- Tổ chức việc bồi dưỡng cán bộ, công chức;
- Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;
- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cán bộ, công chức;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

- Thống kê, đánh giá số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã.

Câu hỏi: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gì trong công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã?

Trả lời:

Theo Điều 25, Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau:

- Quyết định cụ thể số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;
- Xây dựng quy chế tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc và chế độ tập sự cán bộ, công chức;
- Xây dựng nội dung, chương trình, bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;
- Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;
- Thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;
- Chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức;

- Quy định thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức;

- Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ trong công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã.

Câu hỏi: Bộ Nội vụ có trách nhiệm gì trong công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã?

Trả lời:

Theo Điều 24, Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Nội vụ có trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau:

- Trình Chính phủ các văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ, công chức;

- Trình Chính phủ ban hành và hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

- Quy định tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã;

- Hướng dẫn việc quy định số lượng cán bộ, công chức;

- Hướng dẫn việc quản lý và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;

- Hướng dẫn việc xây dựng quy chế tuyển dụng, sử dụng công chức;

- Quản lý về nội dung, chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;

- Thống kê, tổng hợp số lượng cán bộ, công chức.

PHẦN THỨ BA

**MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH
VÀ CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

**NGHỊ ĐỊNH SỐ 114 /2003/NĐ-CP NGÀY 10-10-2003
CỦA CHÍNH PHỦ**

Về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh Cán bộ, công chức sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định về chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm, chế độ chính sách và

quản lý cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Nghị định này là cán bộ, công chức quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh Cán bộ, công chức, làm việc tại Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của cấp xã, bao gồm:

1. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ (sau đây gọi chung là cán bộ chuyên trách cấp xã), gồm có các chức vụ sau đây:

a) Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy, Thường trực đảng ủy (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng), Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng ủy cấp xã);

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

d) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

2. Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (gọi chung là công chức cấp xã), gồm có các chức danh sau đây:

a) Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

b) Chỉ huy trưởng quân sự;

c) Văn phòng - Thống kê;

d) Địa chính - Xây dựng;

đ) Tài chính - Kế toán;

e) Tư pháp - Hộ tịch;

g) Văn hoá - Xã hội.

Điều 3. Yêu cầu đối với cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác để thực hiện tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức cấp xã

Công tác cán bộ, công chức cấp xã đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của cấp ủy đảng, bảo đảm nguyên tắc tập thể, dân chủ đi đôi với phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 5. Trách nhiệm của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định này; các quy định cụ thể về chế độ, chính sách, tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã; các quy định của Pháp lệnh Chống tham nhũng, Pháp lệnh Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã.

Chương II

TIÊU CHUẨN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 6. Tiêu chuẩn chung

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau đây:

1. Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực và tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;

2. Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, công tâm, thạo việc, tận tụy với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh

chống tham nhũng. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong công tác. Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm;

3. Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ văn hoá, chuyên môn, đủ năng lực và sức khoẻ để làm việc có hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Điều 7. Tiêu chuẩn cụ thể

Cán bộ, công chức cấp xã phải bảo đảm tiêu chuẩn cụ thể do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định:

1. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Trung ương quy định.

2. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và tiêu chuẩn của công chức cấp xã do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.

Chương III

NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI VÀ NHỮNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC LÀM CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 8. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có những nghĩa vụ sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới xây dựng địa phương phát triển về mọi mặt;

2. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; thi hành nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật;

3. Có nếp sống lành mạnh, tôn trọng nhân dân, không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền;

4. Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy, quy chế, điều lệ của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ của công; bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ; chủ động sáng tạo, phối hợp trong công tác để hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao; đạt tiêu chuẩn theo thời hạn quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức;

6. gương mẫu thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở xã, phường, thị trấn; liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng dân cư nơi cư trú, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân;

7. Chấp hành sự điều động, quyết định phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả việc thi hành quyết định đó;

8. Cán bộ, công chức cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; cán bộ, công chức cấp xã giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thực hiện Quy chế làm việc

Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện Quy chế làm việc giữa Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc trong việc giải quyết những vấn đề quan trọng và bức xúc của địa phương.

Điều 10. Quyền lợi của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có các quyền lợi sau đây:

1. Được nghỉ lễ, nghỉ hàng năm và nghỉ việc riêng theo quy định của Bộ luật Lao động. Trong trường hợp có lý do chính đáng được nghỉ không hưởng lương, sau khi có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý và sử dụng cán bộ, công chức cấp xã;
2. Được hưởng lương và các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công tác phí, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, thôi việc và các quy định khác;
3. Được ưu tiên trong việc xét tuyển, thi tuyển vào làm việc ở các tổ chức, cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở lên khi có đủ điều kiện và tiêu chuẩn;
4. Cán bộ, công chức là nữ còn được hưởng các quyền lợi quy định tại khoản 2 Điều 109, các Điều 111, 113, 114, 115, 116, và 117 của Bộ luật Lao động;
5. Có quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, được quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao;
6. Có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về việc làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình cho là trái pháp luật đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những khiếu nại, tố cáo và khởi kiện đó;
7. Khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được pháp luật và nhân dân bảo vệ;
8. Cán bộ, công chức hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật; bị thương trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được

xem xét để áp dụng chính sách chế độ tương tự như đối với thương binh.

Điều 11. Những việc cán bộ, công chức cấp xã không được làm

Cán bộ, công chức cấp xã không được làm những việc sau đây:

1. Chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ hoặc tự ý bỏ việc;
2. Cướp quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc;
3. Thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, bệnh viện tư, trường học tư;
4. Bí thư đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình vào làm công việc: Tài chính - Kế toán, Địa chính - Xây dựng.

Chương IV

BẦU CỬ, TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 12. Bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã

1. Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện theo Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.
2. Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 13. Tuyển dụng công chức cấp xã

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác, tiêu chuẩn và số lượng của chức danh cần tuyển dụng.

2. Người được tuyển dụng làm công chức phải có phẩm chất đạo đức, đủ tiêu chuẩn và thông qua thi tuyển. Việc tuyển dụng công chức ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vùng dân tộc thiểu số thì có thể thực hiện thông qua xét tuyển.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, tổ chức việc tuyển dụng công chức cấp xã theo Quy chế tuyển dụng công chức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Người được tuyển dụng phải thực hiện chế độ tập sự đủ thời gian 06 tháng. Khi hết thời gian tập sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào tiêu chuẩn và kết quả công việc của người tập sự, nếu đủ tiêu chuẩn thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định tuyển dụng; nếu không đủ tiêu chuẩn tuyển dụng thì cho thôi việc.

Điều 14. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã

1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch để đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực cho cán bộ, công chức cấp xã.

2. Việc đào tạo cán bộ, công chức cấp xã căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn đối với từng chức vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng chức danh.

3. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã do ngân sách nhà nước cấp. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định.

Điều 15. Thôi việc, bỏ việc

1. Cán bộ, công chức cấp xã được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp: do thực hiện việc tiêu chuẩn hoá cán bộ, công chức; do nghỉ công tác chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí; có nguyện vọng xin thôi việc và được cơ quan, tổ chức cấp huyện đồng ý.

2. Cán bộ, công chức cấp xã tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỷ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, cán bộ, công chức cấp xã không được thôi việc trước khi có quyết định xử lý.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Khen thưởng

1. Cán bộ, công chức cấp xã có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng theo các hình thức sau đây:

- a) Giấy khen;
- b) Bằng khen;
- c) Danh hiệu vinh dự nhà nước;
- d) Huy chương;
- đ) Huân chương.

2. Việc khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 17. Kỷ luật và xử lý vi phạm

1. Việc kỷ luật, bãi nhiệm đối với cán bộ chuyên trách cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để xem xét kỷ luật theo một trong những hình thức sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Cách chức;
- đ) Buộc thôi việc.

3. Công chức cấp xã bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm.

4. Cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ khiển trách trở lên thì không được bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.

5. Cán bộ, công chức cấp xã làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Cán bộ, công chức cấp xã có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

8. Cán bộ, công chức cấp xã phạm tội bị toà án nhân dân phạt tù mà không được hưởng án treo thì phải buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Điều 18. Tạm đình chỉ công tác

Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức cấp xã có thể bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm. Thời hạn tạm đình chỉ không quá 15 ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không quá 03 tháng; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu không bị xử lý thì cán bộ, công chức cấp xã được tiếp tục làm việc. Cán bộ, công chức cấp xã trong thời gian bị đình chỉ công tác được hưởng lương theo quy định của Chính phủ.

Cán bộ, công chức cấp xã không có lỗi thì sau khi tạm đình chỉ công tác, được bố trí trở lại vị trí công tác cũ; trường hợp cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí về vị trí công tác cũ.

Điều 19. Thẩm quyền xử lý kỷ luật

1. Việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã do cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức quyết định theo quy trình: Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức cấp xã xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định.

2. Thành phần và quy chế hoạt động cụ thể của Hội đồng kỷ luật do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp tỉnh quy định.

Điều 20. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Cán bộ, công chức cấp xã khi bị kỷ luật có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức có thẩm

quyền: cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Phục hồi danh dự, quyền lợi khi bị oan sai

Cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai thì được phục hồi danh dự, quyền lợi và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Quản lý hồ sơ khen thưởng và kỷ luật

Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm quản lý hồ sơ khen thưởng, kỷ luật của cán bộ, công chức.

Các quyết định về khen thưởng và kỷ luật được lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

Chương VI

QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 23. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã

Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức;
2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;
3. Quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức;
4. Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và hướng dẫn thực hiện;
5. Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;
6. Ban hành quy chế tuyển dụng, chế độ tập sự đối với công chức;

7. Đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức;

8. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

9. Thực hiện công tác thống kê cán bộ, công chức;

10. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định về cán bộ, công chức;

11. Chỉ đạo, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo với cán bộ, công chức.

Điều 24. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Bộ Nội vụ

Bộ Nội vụ có nhiệm vụ và quyền hạn giúp Chính phủ quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Trình Chính phủ các văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ, công chức;

2. Trình Chính phủ ban hành và hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

3. Quy định tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã;

4. Hướng dẫn việc quy định số lượng cán bộ, công chức;

5. Hướng dẫn việc quản lý và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;

6. Hướng dẫn việc xây dựng quy chế tuyển dụng, sử dụng công chức;

7. Quản lý về nội dung, chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

8. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;

9. Thống kê, tổng hợp số lượng cán bộ, công chức.

Điều 25. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Quyết định cụ thể số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;

2. Xây dựng quy chế tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc và chế độ tập sự cán bộ, công chức;

3. Xây dựng nội dung, chương trình, bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức;

4. Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

5. Thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;

6. Chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức;

7. Quy định thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức;

8. Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 26. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và từng bước thực hiện tiêu chuẩn hoá cán bộ, công chức;

2. Tổ chức việc thi tuyển hoặc xét tuyển, quyết định tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc công chức cấp xã và quản lý công chức, hồ sơ công chức cấp xã theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

3. Tổ chức việc thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức;

4. Tổ chức việc bồi dưỡng cán bộ, công chức;

5. Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cán bộ, công chức;

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

8. Thống kê, đánh giá số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 27. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Trực tiếp quản lý đội ngũ công chức;

2. Thực hiện các quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức;

3. Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

4. Đề nghị cơ quan, tổ chức cấp có thẩm quyền khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã theo thẩm quyền;

5. Xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện về kỷ luật và xử lý vi phạm đối với công chức;

6. Giải quyết việc khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

7. Thống kê số lượng, đánh giá chất lượng và việc bố trí, sử dụng đội ngũ công chức;

8. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy khen cho công chức có thành tích.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Đã ký: **Phan Văn Khải**

**THÔNG TƯ SỐ 03/2004/TT-BNV NGÀY 16-01-2004
CỦA BỘ NỘI VỤ**

**Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP
ngày 10-10-2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức
xã, phường, thị trấn**

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ như sau:

1. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ (gọi chung là cán bộ chuyên trách cấp xã), gồm có các chức vụ sau đây:

1.1. Bí thư, Phó Bí thư đảng uỷ, Thường trực đảng uỷ (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng), Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng uỷ cấp xã);

1.2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

1.3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

1.4. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ; Chủ tịch Hội Nông dân và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

2. Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (gọi chung là công chức cấp xã) gồm có các chức danh sau đây:

2.1. Chỉ huy trưởng quân sự;

2.2. Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

2.3. Văn phòng - Thống kê;

2.4. Tư pháp - Hộ tịch;

2.5. Địa chính - Xây dựng;

2.6. Tài chính - Kế toán;

2.7. Văn hoá - Xã hội.

II. THỰC HIỆN QUY CHẾ, CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

1. Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng quy chế làm việc giữa Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc trong hệ thống chính trị ở cơ sở để phối hợp trong lãnh đạo, quản lý điều hành và vận động nhân dân thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

2. Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện quy chế làm việc trong khi giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương, những công việc liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân và vận động nhân dân thực hiện nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

3. Chế độ làm việc của cán bộ, công chức cấp xã:

3.1. Cán bộ, công chức cấp xã thực hiện chế độ làm việc 8 giờ một ngày, 40 giờ một tuần;

3.2. Thực hiện chế độ thường trực tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong các ngày lễ, Tết, và ngày nghỉ theo quy định của Ủy ban nhân dân các cấp.

III. NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ KHÔNG ĐƯỢC LÀM

1. Trường hợp cán bộ, công chức cấp xã đã thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, bệnh viện tư, trường học tư thì không được tham gia các hoạt động nêu trên trong thời hạn chậm nhất là 06 tháng kể từ ngày được bầu giữ chức vụ hoặc được tuyển dụng vào công chức.

2. Những người được bầu giữ chức vụ Bí thư đảng uỷ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tại đơn vị mà vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình đang làm công việc Tài chính - Kế toán, Địa chính - Xây dựng thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện có kế hoạch bố trí lại công chức nói trên tại xã hoặc điều động tới làm việc ở đơn vị khác trong thời gian chậm nhất là 06 tháng kể từ khi giữ chức vụ bầu cử.

IV. TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện theo đúng quy chế tuyển dụng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy chế tuyển dụng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần quy định cụ thể thành phần Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã, quy trình thủ tục, cách thức tiến hành thi tuyển (hoặc xét tuyển), yêu cầu đảm bảo công khai về tiêu chuẩn, đối tượng, số lượng người cần tuyển, thủ tục, hồ sơ, thời gian nộp hồ sơ, lệ phí dự tuyển, công tác thẩm định và công bố kết quả trúng tuyển.

3. Việc xét tuyển công chức cấp xã chỉ được áp dụng cho trường hợp đối với các xã ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vùng dân tộc thiểu số.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ vào quyết định tuyển dụng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, bố trí sử dụng công chức cấp xã, cử cán bộ, công chức hướng dẫn trong thời gian tập sự là 06 tháng để người tập sự làm đúng: chức trách nhiệm vụ của ngạch công chức sẽ được bổ nhiệm; rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ và phẩm chất đạo đức lối sống.

Hết thời gian tập sự, người tập sự viết báo cáo kết quả, người hướng dẫn có bản nhận xét đối với người tập sự. Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến bằng văn bản của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức; nếu không đủ điều kiện thì quyết định cho thôi việc.

V. THẨM QUYỀN XỬ LÝ KỶ LUẬT

1. Việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã do cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức quyết định theo quy trình: Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức cấp xã xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định.

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức của địa phương.

2. Thành phần và quy chế hoạt động cụ thể của Hội đồng kỷ luật cấp xã do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp tỉnh quy định.

VI. TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

1. Căn cứ các nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã đã được quy định tại Chương VI Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện báo cáo thống kê hàng năm về số lượng, chất lượng, kết quả bố trí, sử

dụng, hồ sơ, phiếu quản lý nhân sự cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để thống nhất trong cả nước.

2. Hàng năm Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cấp trên trực tiếp để xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra công tác quản lý, sử dụng, việc thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã.

3. Việc giải quyết khiếu nại tố cáo có liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

4. Cuối năm, cán bộ, công chức cấp xã kiểm điểm theo 3 nội dung: phẩm chất chính trị; hoàn thành nhiệm vụ được giao; ý thức tổ chức kỷ luật và đạo đức lối sống, để đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cấp xã theo 3 loại: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và Thông tư này để hướng dẫn thực hiện cho phù hợp tình hình cụ thể của địa phương. Quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ để hướng dẫn bổ sung./.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Đã ký: Đỗ Quang Trung

QUYẾT ĐỊNH SỐ 04/2004/QĐ-BNV NGÀY 16/01/2004

CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

**Về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể
đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Sau khi thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương tại Công văn số 3815/CV-TCTW ngày 07 tháng 01 năm 2004,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Đã ký: Đỗ Quang Trung

**QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV
ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Quy định này là tiêu chuẩn của cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Quy định này là cán bộ, công chức cấp xã được quy định tại Điều 2 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ bao gồm các chức danh: Bí thư, Phó Bí thư, Thường trực đảng uỷ hoặc Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng uỷ cấp xã); Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ; Chủ tịch Hội Nông dân; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Tài chính - Kế toán; Tư pháp - Hộ tịch; Địa chính - Xây dựng; Văn phòng - Thống kê; Văn hoá - Xã hội; Trưởng Công an xã; Chỉ huy trưởng Quân sự.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau đây:

1. Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ở địa phương.

2. Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, công tâm thảo việc, tận tụy với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức kỷ luật trong công tác. Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm.

3. Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực và sức khỏe để làm việc có hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ, công chức cấp xã là căn cứ để các địa phương thực hiện việc quy hoạch, kế hoạch: bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, xếp lương, nâng bậc lương và các chế độ, chính sách khác.

Chương II

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Mục 1

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

Điều 5. Bí thư, Phó Bí thư đảng uỷ, chi uỷ, Thường trực đảng uỷ xã, phường, thị trấn:

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách công tác đảng ở đảng bộ, chi bộ (nơi chưa thành lập đảng bộ) xã, phường, thị trấn; có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ; cùng tập thể đảng uỷ, chi uỷ lãnh

đạo toàn diện đối với hệ thống chính trị ở cơ sở trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Nhiệm vụ của Bí thư:

+ Nắm vững Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết và chỉ thị của cấp trên và chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cấp mình; nắm vững nhiệm vụ trọng tâm, giải quyết có hiệu quả công việc đột xuất; nắm chắc và sát tình hình đảng bộ, tổ chức đảng trực thuộc và nhân dân trên địa bàn; chịu trách nhiệm chủ yếu về các mặt công tác của đảng bộ.

+ Chủ trì cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và chỉ đạo việc chuẩn bị xây dựng nghị quyết của đảng bộ, của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và tổ chức chỉ đạo thực hiện thắng lợi các nghị quyết đó.

+ Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động và giữ vai trò trung tâm đoàn kết; giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn.

+ Lãnh đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên, của đảng bộ, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ đảng uỷ.

3. Nhiệm vụ của Phó Bí thư, Thường trực đảng uỷ:

+ Giúp Bí thư đảng bộ, chuẩn bị nội dung các cuộc họp và dự thảo nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ về các mặt công tác của đảng bộ.

+ Tổ chức việc thông tin tình hình và chủ trương của Ban Chấp hành, Ban thường vụ cho các uỷ viên Ban Chấp hành và tổ chức đảng trực thuộc.

+ Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị của cấp uỷ cấp trên, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ.

4. Tiêu chuẩn cụ thể:

+ Tuổi đời: Không quá 45 tuổi khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Lý luận chính trị: Có trình độ trung cấp chính trị trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng và đô thị có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Ở khu vực miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu tham gia giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng, nghiệp vụ quản lý hành chính nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức mình thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của điều lệ của tổ chức đoàn thể, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước.

2. Nhiệm vụ:

+ Chuẩn bị nội dung, triệu tập và chủ trì các kỳ họp của tổ chức mình.

+ Cùng tập thể Ban Thường trực (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc), Ban Thường vụ (4 tổ chức đoàn thể) xây dựng chương trình kế hoạch công tác; chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động đối với Ban Công tác Mặt trận, các chi hội đoàn thể ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố.

+ Phối hợp với chính quyền, các đoàn thể cùng cấp vận động, hướng dẫn cán bộ đoàn viên, hội viên tổ chức mình, các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, hiệp thương bầu cử xây dựng chính quyền, thực hiện Quy chế dân chủ tại xã, phường, thị trấn và các phong trào thi đua của tổ chức mình theo chương trình, nghị quyết của tổ chức chính trị - xã hội cấp trên tương ứng đề ra.

+ Tổ chức, chỉ đạo việc học tập chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; các chủ trương, nghị quyết đối với đoàn viên, hội viên của tổ chức mình.

+ Chỉ đạo việc lập kế hoạch kinh phí, chấp hành, quyết toán kinh phí hoạt động và quyết định việc phân bổ kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp đối với tổ chức mình.

+ Tham mưu đối với cấp uỷ Đảng ở xã, phường, thị trấn trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ của tổ chức mình.

+ Bám sát hoạt động các phong trào, định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá và báo cáo với cấp uỷ cùng cấp và các tổ chức đoàn thể cấp trên về hoạt động của tổ chức mình.

+ Chỉ đạo việc xây dựng quy chế hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành cấp cơ sở của tổ chức mình; chỉ đạo hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành đảm bảo theo đúng quy chế đã xây dựng.

3. Tiêu chuẩn cụ thể:

+ Các tiêu chuẩn (do các đoàn thể chính trị - xã hội quy định) của cán bộ chuyên trách thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội được giữ nguyên trong nhiệm kỳ hiện tại. Các tiêu chuẩn tại quy định này được áp dụng kể từ đầu nhiệm kỳ tới của từng tổ chức đoàn thể.

+ Tuổi đời:

- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Không quá 60 tuổi đối với nam, không quá 55 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Không quá 30 tuổi khi tham gia giữ chức vụ công tác.

- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân: Không quá 55 tuổi đối với nam, không quá 50 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh: Không quá 65 tuổi khi tham gia giữ chức vụ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên ở khu vực đồng bằng; tốt nghiệp tiểu học trở lên ở khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Có trình độ sơ cấp và tương đương trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Đã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ lĩnh vực công tác mà cán bộ đang đảm nhiệm tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

Điều 7. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp xã, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

+ Triệu tập, chủ tọa các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân; chủ trì trong việc tham gia xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

+ Giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

+ Tổ chức tiếp dân, đón đóc, kiểm tra việc giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

+ Giữ mối quan hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân, phối hợp công tác với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, thông báo hoạt động của Hội đồng nhân dân với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

+ Báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân lên Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Chủ trì và phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc quyết định đưa ra bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

3. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

Căn cứ nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng nhân dân phân công cụ thể và thay mặt Chủ tịch Hội đồng nhân dân giải quyết công việc khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt.

4. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

+ Tuổi đời: Tuổi của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương nhưng tuổi tham gia lần đầu phải đảm bảo làm việc ít nhất hai nhiệm kỳ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Lý luận chính trị: Có trình độ trung cấp lý luận chính trị đối với khu vực đồng bằng, khu vực miền núi phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên đối với khu vực đồng bằng. Với khu vực miền núi phải

được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu tham gia giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Ngành chuyên môn phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng loại hình đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Đã qua lớp bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế, kiến thức và kỹ năng hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

Điều 8. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân và hoạt động quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng đã được phân cấp trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân:

+ Lãnh đạo phân công công tác của Ủy ban nhân dân, các thành viên Ủy ban nhân dân, công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã gồm:

- Tổ chức chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra đối với công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và các quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, tham gia quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tập thể Ủy ban nhân dân.

- Áp dụng các biện pháp cải tiến lề lối làm việc, quản lý và điều hành bộ máy hành chính ở xã, phường, thị trấn hoạt động có hiệu quả.

- Ngăn ngừa, đấu tranh chống biểu hiện tiêu cực trong cán bộ công chức Nhà nước và trong bộ máy chính quyền địa phương

cấp xã; tiếp dân, xét và giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật; giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

+ Trực tiếp quản lý, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của trưởng, phó thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

+ Báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên.

+ Triệu tập và chủ toạ phiên họp của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

+ Thực hiện việc bố trí sử dụng, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức cơ sở theo sự phân cấp quản lý.

+ Đình chỉ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật của trưởng thôn và tổ dân phố.

3. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân:

- Tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ theo khối công việc (khối kinh tế - tài chính, khối văn hoá - xã hội...) của Ủy ban nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công và những công việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân uỷ nhiệm khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân đi vắng.

4. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân:

+ Tuổi đời: Tuổi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương nhưng tuổi tham gia lần đầu phải đảm bảo làm việc ít nhất hai nhiệm kỳ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Chính trị: Có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên đối với khu vực đồng bằng; khu vực miền núi phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Với miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Ngành chuyên môn phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng loại hình đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Đã được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hành chính nhà nước, quản lý kinh tế.

Mục 2

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 9. Chức trách:

Là công chức làm công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý Nhà nước về lĩnh vực công tác (Tài chính, Tư pháp, Địa chính, Văn phòng, Văn hoá - Xã hội, Công an, Quân sự) và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Điều 10. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Tài chính - Kế toán:

1. Nhiệm vụ:

+ Xây dựng dự toán thu chi ngân sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, giúp Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách, quyết toán ngân sách, kiểm tra hoạt động tài chính khác của xã.

+ Thực hiện quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, tài sản công tại xã, phường, thị trấn theo quy định.

+ Tham mưu cho Ủy ban nhân dân trong khai thác nguồn thu thực hiện các hoạt động tài chính ngân sách đúng quy định của pháp luật.

+ Kiểm tra các hoạt động tài chính, ngân sách theo đúng quy định, tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan tài chính cấp trên.

+ Thực hiện chi tiền theo lệnh chuẩn chi; thực hiện theo quy định về quản lý quỹ tiền mặt và giao dịch đối với Kho bạc Nhà nước về xuất nhập quỹ.

+ Báo cáo tài chính, ngân sách đúng quy định.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị với trình độ tương đương sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Tài chính - Kế toán trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn Tài chính - Kế toán; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Tài chính - Kế toán trở lên. Phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước sau khi tuyển dụng. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

Điều 11. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Tư pháp - Hộ tịch

1. Nhiệm vụ:

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã soạn thảo, ban hành các văn bản quản lý theo quy định của pháp luật; giúp Ủy ban

nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với dự án pháp luật, pháp lệnh theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp trên; giúp Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cộng đồng dân cư tự quản xây dựng hương ước, quy ước, kiểm tra việc thực hiện hương ước, quy ước; thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; quản lý tủ sách pháp luật, tổ chức phục vụ nhân dân nghiên cứu pháp luật; phối hợp hướng dẫn hoạt động đối với tổ hoà giải. Phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố sơ kết, tổng kết công tác hoà giải, báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan tư pháp cấp trên.

+ Thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo các nhiệm vụ cụ thể được phân cấp quản lý và đúng thẩm quyền được giao.

+ Thực hiện việc chứng thực theo thẩm quyền đối với các công việc thuộc nhiệm vụ được pháp luật quy định.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số công việc về quốc tịch theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý lý lịch tư pháp, thống kê tư pháp ở xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Ủy ban nhân dân xã về công tác thi hành án theo nhiệm vụ cụ thể được phân cấp.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan quyết định việc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

+ Chấp hành quy chế làm việc của cơ quan, các chế độ quản lý hồ sơ tài liệu, chế độ báo cáo công tác theo quy định.

+ Thực hiện các nhiệm vụ Tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn:

+ Tuổi đời: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Luật trở lên và phải qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tư pháp cấp xã sau khi được tuyển dụng. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ tư pháp cấp xã; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Luật trở lên. Phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước sau khi được tuyển dụng. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

Điều 12. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Địa chính - Xây dựng

1. Nhiệm vụ:

+ Lập sổ địa chính đối với chủ sử dụng đất hợp pháp, lập sổ mục kê toàn bộ đất của xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn thủ tục, thẩm tra để xác nhận việc tổ chức, hộ gia đình đăng ký đất ban đầu, thực hiện các quyền công dân liên quan tới đất trên địa bàn xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn tất

các thủ tục thì có trách nhiệm chính lý sự biến động đất đai trên sổ và bản đồ địa chính đã được phê duyệt.

+ Thẩm tra, lập văn bản đề Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp trên quyết định về giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình và cá nhân và tổ chức thực hiện quyết định đó.

+ Thu thập tài liệu số liệu về số lượng, chất lượng đất đai; tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê đất đai theo thời gian và mẫu quy định.

+ Bảo quản hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ địa giới địa chính, bản đồ chuyên ngành, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ theo dõi biến động đất đai, sổ liệu thống kê, kiểm kê, quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, các mốc địa giới...

+ Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công tác xây dựng, giám sát về kỹ thuật trong việc xây dựng các công trình phúc lợi ở địa phương.

+ Tuyên truyền giải thích, hoà giải tranh chấp về đất đai, tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo của dân về đất đai, để giúp Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết; thường xuyên kiểm tra nhằm phát hiện các trường hợp vi phạm đất đai để kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý.

+ Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp trên trong việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ địa giới hành chính, giải phóng mặt bằng.

+ Tham gia tuyên truyền, phổ biến về chính sách pháp luật đất đai.

2. Tiêu chuẩn:

- + Tuổi đời: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.
- + Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.
- + Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.
- + Chuyên môn nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Địa chính hoặc trung cấp Xây dựng trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn Địa chính hoặc Xây dựng; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Địa chính hoặc Xây dựng trở lên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng về quản lý đất đai; do đặc bản đồ, quản lý hành chính nhà nước. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

Điều 13. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Văn phòng - Thống kê

1. Nhiệm vụ:

- + Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng chương trình công tác, lịch làm việc và theo dõi việc thực hiện chương trình, lịch làm việc đó; tổng hợp báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân trong chỉ đạo thực hiện.
- + Giúp Ủy ban nhân dân dự thảo văn bản trình cấp có thẩm quyền; làm báo cáo gửi lên cấp trên.
- + Quản lý công văn, sổ sách, giấy tờ, quản lý việc lập hồ sơ lưu trữ, biểu báo cáo thống kê; theo dõi biến động số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã.

+ Giúp Hội đồng nhân dân tổ chức kỳ họp, giúp Ủy ban nhân dân tổ chức tiếp dân, tiếp khách, nhận đơn từ khiếu nại của nhân dân chuyển đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc lên cấp có thẩm quyền giải quyết.

+ Đảm bảo điều kiện vật chất phục vụ cho các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, cho công việc của Ủy ban nhân dân.

+ Giúp Ủy ban nhân dân về công tác thi đua khen thưởng ở xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện nghiệp vụ công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật và công tác được giao.

+ Nhận và trả kết quả trong giao dịch công việc giữa Ủy ban nhân dân với cơ quan, tổ chức và công dân theo cơ chế "một cửa".

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Văn thư - Lưu trữ hoặc trung cấp Hành chính, trung cấp Luật trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về một trong các ngành chuyên môn trên; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp của một trong ba ngành chuyên môn trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước (nếu chưa qua trung cấp hành chính). Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học phục vụ công tác chuyên môn.

Điều 14. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Văn hoá - Xã hội

1. Nhiệm vụ:

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thông tin tuyên truyền giáo dục về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tình hình kinh tế - chính trị ở địa phương và đấu tranh chống âm mưu tuyên truyền phá hoại của địch; báo cáo thông tin về dư luận quần chúng và tình hình môi trường văn hoá ở địa phương lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Giúp Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ, lễ hội truyền thống, bảo vệ các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh ở địa phương, điểm vui chơi giải trí và xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, ngăn chặn việc truyền bá tư tưởng phản động, đồi trụy dưới hình thức văn hoá, nghệ thuật và các tệ nạn xã hội khác ở địa phương.

+ Giúp Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức vận động để xã hội hoá các nguồn lực nhằm xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, bảo vệ các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các điểm vui chơi giải trí ở địa phương.

+ Hướng dẫn, kiểm tra đối với tổ chức và công dân chấp hành pháp luật trong hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao.

+ Lập chương trình, kế hoạch công tác văn hoá, văn nghệ, thông tin tuyên truyền, thể dục thể thao, công tác lao động, thương binh và xã hội trình Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

+ Thống kê dân số, lao động, tình hình việc làm, ngành nghề trên địa bàn, nắm số lượng và tình hình các đối tượng hưởng chính sách lao động - thương binh và xã hội.

+ Hướng dẫn và nhận hồ sơ của người xin học nghề, tìm việc làm, người được hưởng chính sách ưu đãi, chính sách xã hội trình Ủy ban nhân dân xã giải quyết theo thẩm quyền.

+ Theo dõi và đôn đốc việc thực hiện chi trả trợ cấp cho người hưởng chính sách lao động, thương binh và xã hội.

+ Phối hợp với các đoàn thể trong việc chăm sóc, giúp đỡ các đối tượng chính sách; quản lý các nghĩa trang liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ và bảo trợ xã hội, việc nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng xã hội ở cộng đồng.

+ Theo dõi thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện sơ kết, tổng kết báo cáo công tác văn hoá, văn nghệ, thông tin tuyên truyền, thể dục thể thao, công tác lao động - thương binh và xã hội ở xã, phường, thị trấn.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng phải đạt trung cấp về văn hoá nghệ thuật (chuyên ngành) hoặc trung cấp quản lý Văn hoá - Thông tin hoặc trung cấp nghiệp vụ Lao động - Thương binh và Xã hội trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về một trong các ngành chuyên môn trên; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các ngành chuyên môn nêu trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước và ngành

chuyên môn còn thiếu liên quan tới nhiệm vụ được giao. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phù hợp với ngành chuyên môn. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác.

Điều 15. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Trưởng Công an xã

1. Nhiệm vụ:

+ Tổ chức lực lượng công an xã, nắm chắc tình hình an ninh trật tự trên địa bàn; tham mưu đề xuất với cấp uỷ Đảng, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và cơ quan công an cấp trên về chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Phối hợp với các cơ quan, đoàn thể tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan tới an ninh trật tự cho nhân dân, hướng dẫn tổ chức quần chúng làm công tác an ninh, trật tự trên địa bàn quản lý.

+ Tổ chức phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của công an cấp trên.

+ Tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, giữ trật tự công cộng và an toàn giao thông, quản lý vũ khí, chất nổ dễ cháy; quản lý hộ khẩu, kiểm tra các quy định về an ninh trật tự trên địa bàn theo thẩm quyền.

+ Xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định; tổ chức việc quản lý, giáo dục đối tượng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

+ Chỉ đạo việc bảo vệ hiện trường, bắt người phạm tội quả tang, tổ chức bắt người có lệnh truy nã, người có lệnh truy tìm hành chính theo quy định của pháp luật; tiếp nhận và dẫn giải người bị bắt lên công an cấp trên; cấp cứu người bị nạn.

+ Tuân tra, bảo vệ mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng ở địa bàn theo hướng dẫn của Công an cấp trên.

+ Xây dựng nội bộ lực lượng công an xã, trong sạch, vững mạnh và thực hiện một số nhiệm vụ khác do cấp uỷ đảng, Ủy ban nhân dân xã, công an cấp trên giao.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực đồng bằng, có trình độ tương đương sơ cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực miền núi.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng phải đạt trình độ tương đương trung cấp chuyên môn ngành Công an trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn ngành công an, nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải được bồi dưỡng chương trình huấn luyện Trường công an xã theo quy định của Công an cấp trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phù hợp với ngành chuyên môn.

Điều 16. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Chỉ huy trưởng Quân sự

1. Nhiệm vụ:

+ Tham mưu đề xuất với cấp uỷ đảng, chính quyền cấp xã về chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo và trực tiếp tổ chức thực

hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, xây dựng lực lượng dân quân, lực lượng dự bị động viên.

+ Xây dựng kế hoạch xây dựng lực lượng, giáo dục chính trị và pháp luật huấn luyện quân sự, hoạt động chiến đấu, trị an của lực lượng dân quân; xây dựng kế hoạch tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; huy động lực lượng dự bị động viên và các kế hoạch khác liên quan tới nhiệm vụ quốc phòng, quân sự; phối hợp với các đoàn thể triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới công tác quốc phòng, quân sự trên địa bàn.

+ Phối hợp với lực lượng quân đội trên địa bàn huấn luyện quân dự bị theo quy định.

+ Tổ chức thực hiện đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, quân nhân dự bị và dân quân theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác động viên, gọi thanh niên nhập ngũ.

+ Chỉ đạo dân quân phối hợp với công an và lực lượng khác thường xuyên hoạt động bảo vệ an ninh trật tự, sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu và tổ chức khắc phục thiên tai, sơ tán, cứu hộ, cứu nạn.

+ Phối hợp với các đoàn thể trên địa bàn giáo dục toàn dân ý thức quốc phòng, quân sự và các văn bản pháp luật liên quan tới quốc phòng, quân sự.

+ Có kế hoạch phối hợp với các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội thực hiện nền quốc phòng gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

+ Thực hiện chính sách hậu phương quân đội; các tiêu chuẩn, chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ, quân nhân dự bị theo quy định.

+ Tổ chức thực hiện nghiêm chế độ quản lý sử dụng, bảo quản vũ khí trang bị, sẵn sàng chiến đấu; quản lý công trình quốc

phòng theo phân cấp; thực hiện chế độ kiểm tra, báo cáo, sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng, quân sự ở xã, phường, thị trấn.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực đồng bằng, có trình độ tương đương sơ cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực miền núi.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng phải đạt trình độ tương đương trung cấp về quân sự của sĩ quan dự bị cấp phân đội trở lên. Đối với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn ngành quân sự; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải tương đương trung cấp về quân sự của sĩ quan dự bị cấp phân đội trở lên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý nhà nước về quốc phòng cấp xã. Sử dụng thành thạo trang, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn.

Mục 3

TIÊU CHUẨN VỀ TIẾNG DÂN TỘC ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ Ở ĐỊA PHƯƠNG CÓ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 17. Những cán bộ, công chức cấp xã công tác tại các nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống phải biết ít nhất tiếng của một dân tộc thiểu số.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Căn cứ các quy định tại Quyết định này và tình hình thực tế ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch thực hiện bản Quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và phê duyệt bản kế hoạch nói trên.

Điều 19. Bản tiêu chuẩn này là căn cứ để chuẩn bị nhân sự cho cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và thực hiện Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 20. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã có trách nhiệm tổ chức việc thực hiện bản Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc thì báo cáo về Bộ Nội vụ để nghiên cứu và giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Đã ký: Đỗ Quang Trung

**QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/2004/QĐ-TTg NGÀY 7-1-2004
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Phê duyệt Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng
cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh ngày 29 tháng 4 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 85/2002/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn";

Căn cứ Quyết định số 161/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010 (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã) với nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG QUY HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung đến năm 2010

Xây dựng, chuẩn hóa và từng bước trẻ hóa đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc biệt là cán bộ chủ chốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất và năng lực, bảo đảm đủ về số lượng, tiêu chuẩn, đồng bộ về cơ cấu, trình độ, tính kế thừa giữa các thế hệ nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn.

b) Mục tiêu cụ thể

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo tiêu chuẩn chức danh, trang bị, bổ sung những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng quản lý điều hành, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức cấp xã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Đến hết năm 2005, phấn đấu đạt:

+ 70 - 80% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử được đào tạo, bồi dưỡng đạt tiêu chuẩn quy định về trình độ lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng quản lý điều hành;

+ 80% công chức cấp xã ở vùng đồng bằng và đô thị đạt trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên;

+ 100% cán bộ chủ chốt và các chức danh chuyên môn ở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý hành chính nhà nước và

chuyên môn nghiệp vụ đạt trình độ sơ cấp; lựa chọn để quy hoạch đào tạo trình độ trung cấp cho 25% đội ngũ cán bộ, công chức này.

- Từ năm 2006 đến năm 2010, trên cơ sở kết quả đạt được và kinh nghiệm của giai đoạn này, phấn đấu nâng trình độ cán bộ, công chức cấp xã giữ các chức danh được đào tạo đạt trình độ trung cấp trở lên; đạt mục tiêu trẻ hoá đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc biệt là cán bộ chủ chốt; bảo đảm đủ về số lượng, tiêu chuẩn, đồng bộ về cơ cấu.

2. Yêu cầu

a) Từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, điều hành của chính quyền cấp xã.

b) Bảo đảm tính khả thi.

c) Bảo đảm tính đồng bộ và tính kế thừa trong đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

d) Bảo đảm từng bước chuẩn hóa và trẻ hóa đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

3. Đối tượng

Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng áp dụng cho các đối tượng sau đây:

a) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ (sau đây gọi chung là cán bộ chuyên trách cấp xã) trong hệ thống chính trị ở cơ sở bao gồm:

- Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy, Thường trực đảng ủy (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng), Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (đối với những xã chưa thành lập đảng bộ);

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

b) Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (gọi chung là công chức cấp xã) gồm các chức danh:

- Trưởng công an (nơi chưa có lực lượng Công an chính quy);
- Chỉ huy trưởng quân sự;
- Văn phòng - Thống kê;
- Tài chính - Kế toán;
- Địa chính - Xây dựng;
- Tư pháp - Hộ tịch;
- Văn hóa - Xã hội.

c) Những người đưa vào quy hoạch dự kiến nguồn cho các chức danh trên, bao gồm:

- Học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học đáp ứng đúng yêu cầu chuyên ngành các chức danh chuyên môn của cấp xã, hiện chưa có việc làm đang cư trú tại địa phương;

- Những người đã hoàn thành nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang (quân đội, công an), thanh niên xung phong và các đối tượng khác ở địa phương có trình độ văn hóa tốt nghiệp trung học phổ thông đủ tiêu chuẩn theo yêu cầu chức danh cán bộ, công chức cấp xã.

II. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

1. Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo chức danh

Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo chức danh tập trung vào các nội dung sau:

- Đào tạo, đào tạo bổ sung trình độ lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ cho những người đang giữ các chức vụ qua bầu cử hay các chức danh chuyên môn còn trong độ tuổi quy hoạch (dưới 45 tuổi) đủ tiêu chuẩn về văn hóa, nhưng thiếu những kiến thức nêu trên;

- Bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn cho những người giữ các chức vụ qua bầu cử, các chức danh chuyên môn gần đến tuổi nghỉ hưu theo quy định, nhưng thiếu tiêu chuẩn kiến thức chuyên môn;

- Đào tạo, bồi dưỡng bổ sung kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho những người được dự kiến phương án kiêm nhiệm theo hình thức đi học tập trung hoặc vừa học vừa làm.

Việc đào tạo, bồi dưỡng các chức danh chuyên môn ở cấp xã cần tập trung trước hết vào những người chưa được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đang phụ trách.

2. Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo vùng

a) Vùng đồng bằng và đô thị

Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã tập trung vào các nội dung sau:

- Đào tạo cán bộ đương chức theo phương châm cán bộ còn trong độ tuổi quy hoạch nhưng thiếu kiến thức nào thì đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức đó để đạt trình độ từ trung cấp trở lên;

- Đào tạo những người chuẩn bị thay thế những cán bộ hưu trí đang đảm nhận công tác tại địa phương và những người đã cao tuổi.

b) Các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo

Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã tập trung các nội dung sau:

- Quy hoạch đào tạo trình độ học vấn gắn với đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị theo chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn để nhanh chóng có được đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có đủ kiến thức và năng lực quản lý, điều hành kinh tế - xã hội của địa phương;

- Quy hoạch đào tạo cán bộ thông qua việc thực hiện nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang (quân đội, công an) và thanh niên xung phong; thông qua việc luân chuyển cán bộ ở huyện, tỉnh về công tác ở cơ sở.

3. Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn cán bộ, công chức cấp xã

Đối với những người đã hoàn thành nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang (quân đội, công an), thanh niên xung phong và các đối tượng khác ở địa phương có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông, có đủ tiêu chuẩn theo yêu cầu chức danh cán bộ, công chức cấp xã; học sinh, sinh viên các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học tốt nghiệp ra trường chưa có việc làm đang cư trú tại địa phương, việc quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo các nội dung sau:

- Lập kế hoạch đào tạo nguồn đối với các đối tượng đã hoàn thành nhiệm vụ trong các lực lượng vũ trang (quân sự, công an), thanh niên xung phong đã tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Tổ chức điều tra, tổng hợp, phân tích, phân loại các đối tượng là học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học theo chuyên ngành được đào tạo chưa có việc làm hiện đang cư trú tại địa phương; lập kế hoạch bồi dưỡng các kiến thức còn thiếu đối với các đối tượng này;

- Dự kiến kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ không chuyên trách, hợp đồng có thời hạn đưa vào diện quy hoạch cán bộ, công chức chuyên trách (coi nguồn này là công chức dự bị của cơ sở);

- Dự báo nhu cầu đào tạo của địa phương để lập kế hoạch đào tạo nguồn cán bộ dự bị theo chức danh chuẩn bị cho việc bổ sung, thay thế khi cần thiết.

III. NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH, HÌNH THỨC, CƠ SỞ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

1. Yêu cầu

a) Chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã được xây dựng theo tinh thần đổi mới phù hợp với những quan điểm chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, yêu cầu cải cách hành chính và đặc điểm địa lý, trình độ dân trí, phù hợp với trình độ quản lý điều hành của chính quyền cấp xã ở từng vùng.

b) Nội dung đào tạo, bồi dưỡng phải sát với thực tiễn, cụ thể với vị trí, chức năng, nhiệm vụ của từng chức danh, chú trọng kết hợp giữa đào tạo lý luận theo mục tiêu chương trình với đào tạo theo tình huống và phương pháp xử lý giải quyết các tình huống cụ thể trong quản lý điều hành của cán bộ chuyên trách và trong chuyên môn nghiệp vụ của công chức.

2. Nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng

a) Đối với cán bộ đảng, đoàn thể: Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy, Thường trực đảng ủy, Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (đối với những xã chưa thành lập đảng bộ), Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, cần đào tạo, bồi dưỡng:

- Trình độ trung cấp lý luận chính trị và trung cấp chuyên môn, nghiệp vụ theo chức vụ đang đảm nhận (đối với cấp xã ở vùng đồng bằng và đô thị);

- Đào tạo trình độ học vấn kết hợp với bồi dưỡng chương trình lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ (đối với xã, thị trấn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo).

b) Đối với cán bộ chính quyền: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cần đào tạo:

- Trình độ trung cấp lý luận chính trị, trung cấp quản lý nhà nước và trung cấp chuyên môn nghiệp vụ (đối với cấp xã ở vùng đồng bằng và đô thị);

- Trình độ học vấn kết hợp với bồi dưỡng chương trình lý luận chính trị, chương trình quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ (đối với xã, thị trấn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, hải đảo).

c) Đối với các chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (quy định tại điểm b khoản 3 mục I Điều này) nội dung, chương trình đào tạo:

- Chuyên môn, nghiệp vụ hệ trung cấp, kiến thức cơ bản về tin học văn phòng (đối với cấp xã ở vùng đồng bằng);

- Đối với cán bộ, công chức ở phường của các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đào tạo phổ cập chương trình tin học văn phòng;

- Trình độ học vấn kết hợp với bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (đối với xã, thị trấn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo);

d) Đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức cấp xã không biết tiếng dân tộc ở những xã có đồng bào dân tộc chiếm từ 50% dân số trở lên ở địa phương.

3. Hình thức đào tạo

Các hình thức đào tạo: chính quy, không chính quy, bán tập trung, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn.

4. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng

a) Kiến toàn, củng cố để nâng cao năng lực đào tạo bồi dưỡng của các trường chính trị, trường quân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học của các bộ, ngành được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên của các cơ sở đào tạo cán bộ, công chức cấp xã.

5. Các giải pháp thực hiện

a) Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Điều tra, thống kê, phân tích thực trạng cán bộ, công chức cấp xã theo các tiêu chí: độ tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo, chức vụ, thâm niên công tác, trình độ học vấn, lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ, làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

c) Dự báo nhu cầu và xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã từ nay đến năm 2005 và đến 2010.

d) Xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo chức danh, theo vùng; quy hoạch cán bộ, công chức nguồn.

Điều 2. Phân công tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ

a) Hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã; tổng hợp quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã của cả nước.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung ban hành các chính sách, chế độ cho cán bộ, công chức cấp xã được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, thống nhất hệ thống chương trình khung, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thông tin, Quốc phòng, Công an chỉ đạo các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học chuyên ngành được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức chuyên môn cấp xã xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng về các chuyên môn nghiệp vụ để đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức cấp xã.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình nội dung giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức nhà nước và cán bộ, công chức cấp xã các địa phương vùng đồng bào dân tộc.

e) Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã hàng năm và 5 năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổng hợp, đánh giá kết quả và hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã trong toàn quốc; định kỳ 2 năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn các địa phương cân đối kế hoạch ngân sách hàng năm và 5 năm dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ xây dựng kế hoạch ngân sách đầu tư cơ sở vật chất, trang

thiết bị dạy, học cho các cơ sở được giao nhiệm vụ trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ (Học viện Hành chính Quốc gia) xây dựng kết hợp chương trình đào tạo trung cấp lý luận chính trị với đào tạo trung cấp quản lý nhà nước để tổ chức đào tạo cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành quy chế hướng dẫn thực hiện việc đào tạo trình độ học vấn kết hợp với chuyên môn, nghiệp vụ cho các chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo. Ưu tiên các vùng Tây Nguyên, các tỉnh vùng núi phía Bắc và các tỉnh Tây Nam Bộ.

5. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ chỉ đạo các trường nghiệp vụ của Bộ:

a) Xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình về chuyên môn, nghiệp vụ để đào tạo trình độ trung cấp cho Trường Công an xã, Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã ở vùng đồng bằng và đô thị.

b) Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho Trường Công an xã, Chỉ huy trưởng Quân sự xã, thị trấn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã; đặc điểm địa lý, tự nhiên, yêu cầu

nhệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và trình độ dân trí của từng địa phương; quy hoạch cán bộ, công chức cấp xã và năng lực của các cơ sở đào tạo tại địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện điều tra, thống kê, phân tích, phân loại cán bộ, công chức cấp xã phục vụ cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

b) Tổng hợp quy hoạch, đào tạo cán bộ, công chức cấp xã; lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã 5 năm, hàng năm của địa phương gửi Bộ Nội vụ và tổ chức triển khai thực hiện.

c) Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức được đào tạo hàng năm, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cơ sở hàng năm báo cáo về Bộ Nội vụ.

d) Trong phạm vi những quy định của Chính phủ, ban hành chế độ, chính sách phù hợp với thực tiễn của địa phương, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức cấp xã tham gia học tập.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Đã ký: **Phan Văn Khải**

**NGHỊ ĐỊNH SỐ 121/2003/NĐ-CP NGÀY 21-10-2003
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức
ở xã, phường, thị trấn**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm
1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh
Cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định về số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã); quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã, chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã và cán bộ thôn, làng, ấp, bản, buôn, sóc ở xã và tổ dân phố ở phường, thị trấn (sau đây gọi chung là thôn và tổ dân phố).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Cán bộ chuyên trách cấp xã bao gồm:

a) Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, Thường trực Đảng ủy cấp xã (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng); Bí thư, Phó Bí thư Chi bộ xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy cấp xã);

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

d) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;

đ) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

2. Công chức cấp xã bao gồm:

a) Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

b) Chỉ huy trưởng quân sự;

c) Văn phòng - Thống kê;

d) Địa chính - Xây dựng;

đ) Tài chính - Kế toán;

e) Tư pháp - Hộ tịch;

g) Văn hóa - Xã hội.

3. Cán bộ không chuyên trách cấp xã bao gồm:

a) Trưởng Ban Tổ chức đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo và 01 cán bộ Văn phòng Đảng ủy;

b) Phó Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

c) Phó Chỉ huy trưởng quân sự;

d) Cán bộ kế hoạch - giao thông - thủy lợi - nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;

đ) Cán bộ lao động - thương binh và xã hội;

e) Cán bộ dân số - gia đình và trẻ em;

g) Thủ quỹ - văn thư - lưu trữ;

h) Cán bộ phụ trách đài truyền thanh;

i) Cán bộ quản lý nhà văn hóa;

k) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; Phó các đoàn thể cấp xã: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh;

l) Chủ tịch Hội Người cao tuổi; Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.

4. Cán bộ không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố gồm: Bí thư Chi bộ thôn; trưởng thôn; công an viên ở thôn và Bí thư Chi bộ, tổ trưởng dân phố ở phường, thị trấn.

Điều 3. Số lượng cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã

Số lượng cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã quy định tại khoản 1 và 2 Điều 2 của Nghị định này được quy định như sau:

1. Đối với xã đồng bằng, phường và thị trấn:

- Dưới 10.000 dân được bố trí không quá 19 cán bộ, công chức;

- Từ 10.000 dân trở lên, cứ thêm 3.000 dân được bố trí thêm 01 cán bộ, công chức, nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

2. Đối với xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo:

- Dưới 1.000 dân được bố trí không quá 17 cán bộ, công chức;

- Từ 1.000 dân đến dưới 5.000 dân được bố trí không quá 19 cán bộ, công chức;

- Từ 5.000 dân trở lên, cứ thêm 1.500 dân được bố trí thêm 01 cán bộ, công chức, nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

3. Việc bố trí thêm cán bộ, công chức cấp xã ở mỗi xã tăng theo số dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Điều 4. Chế độ tiền lương đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã

1. Cán bộ chuyên trách cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này được hưởng chế độ tiền lương như sau:

a) Bí thư Đảng ủy, Bí thư Chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy xã): hệ số 2,0 mức lương tối thiểu;

b) Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Bí thư Chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy cấp xã), Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân: hệ số 1,9 mức lương tối thiểu;

c) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Đảng ủy (nơi chưa có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng), Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc: hệ số 1,8 mức lương tối thiểu;

d) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh: hệ số 1,7 mức lương tối thiểu;

đ) Các chức vụ trên nếu được tái cử, kể từ nhiệm kỳ thứ hai (từ tháng 6/1 trở đi) được hưởng phụ cấp thêm 5% hàng tháng theo mức lương chức vụ đảm nhiệm;

e) Trường hợp công chức cấp xã được bầu giữ các chức vụ qua bầu cử quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này nếu xếp lương theo chức vụ bầu cử mà thấp hơn mức lương của chức danh chuyên môn hiện hưởng thì được hưởng lương chức vụ đó và bảo lưu hệ số chênh lệch giữa mức lương chuyên môn và mức lương chức vụ.

2. Công chức cấp xã quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này được hưởng chế độ tiền lương như sau:

a) Công chức cấp xã tốt nghiệp đào tạo đại học trở lên phù hợp chuyên môn của chức danh được hưởng lương theo bảng lương hành chính, ngạch chuyên viên; tốt nghiệp trung cấp phù

hợp chuyên môn của chức danh được hưởng lương theo ngạch cán sự; tốt nghiệp sơ cấp phù hợp chuyên môn của chức danh được hưởng lương theo ngạch nhân viên văn thư. Được nâng lương theo niên hạn như đối với cán bộ, công chức ngạch tương ứng ở cấp huyện trở lên;

b) Người đang tập sự công chức cấp xã được hưởng 85% lương theo các ngạch công chức tương ứng; thời gian hưởng lương tập sự thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Công chức cấp xã đang công tác chưa tốt nghiệp đào tạo chuyên môn theo quy định thì được hưởng: hệ số lương bằng 1,09 mức lương tối thiểu;

d) Riêng đối với trưởng công an, chỉ huy trưởng quân sự, hưởng theo lương chức danh, nếu thấp hơn mức sinh hoạt phí hiện hưởng thì được bảo lưu khoản chênh lệch để bằng mức sinh hoạt phí hiện hưởng cho đến hết năm 2005 sau đó hưởng theo lương chức danh.

Điều 5. Chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

1. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và Nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2003 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và bảo hiểm y tế theo Điều lệ Bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Nghị định số 58/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ; khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động, nếu có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí.

2. Cán bộ chuyên trách cấp xã khi thôi đảm nhiệm chức vụ, có đủ 10 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và còn thiếu tối đa 5 năm thì đủ tuổi nghỉ hưu, chưa nhận trợ cấp một lần về bảo hiểm xã hội và tự nguyện đóng tiếp 15% tiền bảo hiểm xã hội hàng tháng theo mức lương trước khi thôi đảm nhiệm chức vụ cho cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú cho đến khi đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội và đủ tuổi nghỉ hưu thì được hưởng chế độ hưu trí.

Điều 6. Chế độ áp dụng đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã là người đang được hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động được hưởng 40% lương chức danh theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 7. Chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố

Cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố được hưởng chế độ phụ cấp hàng tháng.

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể số lượng cán bộ không chuyên trách cho từng xã, phường, thị trấn và mức phụ cấp cụ thể cho từng chức danh cán bộ không chuyên trách.

Điều 8. Đào tạo, bồi dưỡng

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã và cán bộ không chuyên trách ở xã, ở thôn và tổ dân phố khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng thì được hưởng chế độ như cán bộ, công chức ở cấp

trên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã và cán bộ không chuyên trách ở xã, ở thôn thuộc các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì được cấp toàn bộ chi phí học tập, ăn ở, đi lại.

Điều 9. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách

Nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ cho các đối tượng quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 và Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Bãi bỏ các chế độ quy định đối với cán bộ xã, phường, thị trấn tại Điều 12 Nghị định số 40/1999/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về công an xã; tiết 3 khoản 1 và tiết 1 khoản 3 Điều 1 Nghị định số 46/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/CP ngày 14 tháng 6 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết thực hiện Pháp lệnh Dân quân tự vệ.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 12. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký: Nguyễn Tấn Dũng

Ghi chú: Theo quy định tại khoản 7 Điều 12 Nghị định 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang các điểm a, b, c, d và đ khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 4 và Điều 6 của Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn, hết hiệu lực.

**NGHỊ ĐỊNH SỐ 204/2004/NĐ-CP NGÀY 14-12-2004
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức
và lực lượng vũ trang**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2003/QH11 ngày 04 tháng 11 năm 2003 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2004 và Nghị quyết số 19/2003/QH11 ngày 16 tháng 11 năm 2003 về nhiệm vụ năm 2004 của Quốc hội khoá XI;

Căn cứ Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chế độ tiền lương gồm: mức lương tối thiểu chung; các bảng lương; các chế độ phụ cấp lương; chế độ

nâng bậc lương; chế độ trả lương; nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương; quản lý tiền lương và thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cán bộ chuyên trách và công chức xã, phường, thị trấn; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang (lực lượng vũ trang gồm quân đội nhân dân và công an nhân dân).

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nói trên, sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang, bao gồm:

1. Các chức danh lãnh đạo của Nhà nước và các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại bảng lương chức vụ và bảng phụ cấp chức vụ ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11).

2. Các chức danh do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

3. Công chức trong các cơ quan nhà nước quy định tại Điều 2 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 117/2003/NĐ-CP).

4. Công chức dự bị quy định tại Điều 2 Nghị định số 115/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ công chức dự bị (sau đây viết tắt là Nghị định số 115/2003/NĐ-CP).

5. Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quy định tại Điều 2 Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 116/2003/NĐ-CP).

6. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước và hưởng lương theo bảng lương do Nhà nước quy định được cử đến làm việc tại các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

7. Cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là Nghị định số 121/2003/NĐ-CP) và Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh Dân quân tự vệ (sau đây viết tắt là Nghị định số 184/2004/NĐ-CP).

8. Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

9. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang.

Điều 3. Nguyên tắc xếp lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, nguyên tắc trả lương và thực hiện chế độ tiền lương

1. Nguyên tắc xếp lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo

a. Cán bộ, công chức, viên chức được bổ nhiệm vào ngạch công chức, viên chức nào (sau đây viết tắt là ngạch) hoặc chức

danh chuyên môn, nghiệp vụ nào thuộc ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây viết tắt là chức danh) thì xếp lương theo ngạch hoặc chức danh đó.

b. Cán bộ giữ chức danh do bầu cử thuộc diện xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo thì xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh bầu cử hiện đang đảm nhiệm.

c. Cán bộ, công chức, viên chức giữ chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) nào thì xếp lương chức vụ hoặc hưởng phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó. Nếu một người giữ nhiều chức danh lãnh đạo khác nhau thì xếp lương chức vụ hoặc hưởng phụ cấp chức vụ của chức danh lãnh đạo cao nhất. Nếu kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác mà cơ quan, đơn vị này được bố trí biên chế chuyên trách người đứng đầu thì được hưởng thêm phụ cấp kiêm nhiệm.

d. Các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang và cơ yếu quy định hưởng lương theo bảng lương nào thì xếp lương theo bảng lương đó.

đ. Chuyển xếp lương cũ sang lương mới phải gắn với việc rà soát, sắp xếp biên chế của các cơ quan, đơn vị; rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, viên chức; rà soát lại việc xếp lương cũ, những trường hợp đã xếp lương hoặc phụ cấp chức vụ chưa đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền thì chuyển xếp lại lương và phụ cấp chức vụ (nếu có) theo đúng quy định.

- Nguyên tắc trả lương

Việc trả lương phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức và nguồn trả lương (từ ngân sách nhà nước cấp hoặc hỗ trợ và từ các nguồn thu theo quy định của pháp luật dùng để trả lương) của cơ quan, đơn vị.

3. Nguyên tắc thực hiện chế độ tiền lương

a. Cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang khi thay đổi công việc thì được chuyển xếp lại lương và phụ cấp chức vụ (nếu có) cho phù hợp với công việc mới đảm nhiệm. Trường hợp thôi giữ chức danh lãnh đạo (trừ trường hợp bị kỷ luật bãi nhiệm, cách chức hoặc không được bổ nhiệm lại) để làm công việc khác hoặc giữ chức danh lãnh đạo khác mà có mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ thấp hơn thì được bảo lưu mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ của chức danh lãnh đạo cũ trong 6 tháng, sau đó xếp lại lương hoặc phụ cấp chức vụ (nếu có) theo công việc mới đảm nhiệm.

b. Theo yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang đang giữ chức danh lãnh đạo được luân chuyển đến giữ chức danh lãnh đạo khác có mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ thấp hơn, thì được giữ mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo cũ. Trường hợp công việc mới được luân chuyển đến quy định xếp lương theo ngạch hoặc theo chức danh thấp hơn thì được giữ mức lương cũ (kể cả phụ cấp chức vụ nếu có) và được thực hiện chế độ nâng bậc lương theo quy định ở ngạch hoặc chức danh cũ.

c. Các đối tượng được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thì được chuyển xếp lại ngạch, bậc lương và hưởng phụ cấp chức vụ (nếu có) theo công việc mới đảm nhiệm. Trường hợp xếp lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương hoặc theo bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân và chuyên môn kỹ thuật thuộc công an nhân dân, nếu có mức lương cũ cao hơn so với mức lương mới được xếp thì được bảo lưu phần chênh lệch cao hơn này theo quy định của pháp luật.

d. Thực hiện việc xếp lương, chế độ phụ cấp lương, nâng bậc lương, trả lương, quản lý tiền lương và thu nhập phải theo đúng đối tượng, phạm vi, nguyên tắc, điều kiện, chế độ được hưởng và các quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.

d. Thực hiện chế độ tiền lương phải gắn với cải cách hành chính; bảo đảm tương quan giữa các ngành, nghề và giữa các loại cán bộ, công chức, viên chức; bảo đảm ổn định chính trị - xã hội.

Chương II

MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU CHUNG, CÁC BẢNG LƯƠNG VÀ CÁC CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP LƯƠNG

Điều 4. Mức lương tối thiểu chung

Mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 203/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về mức lương tối thiểu.

Điều 5. Các bảng lương; bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo

Ban hành kèm theo Nghị định này các bảng lương; bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo như sau:

1. Các bảng lương:

a. Quy định 7 bảng lương sau:

Bảng 1: Bảng lương chuyên gia cao cấp()*

Bảng 2: Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước (bao gồm cả cán bộ giữ chức danh do bầu cử thuộc diện xếp lương theo ngạch, bậc công

(*) Không in bảng kèm theo.

chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và công chức ở xã, phường, thị trấn).

Bảng 3: Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước^(*).

Bảng 4: Bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước^(*).

Bảng 5: Bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

Bảng 6: Bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan công an nhân dân^(*).

Bảng 7: Bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân và chuyên môn kỹ thuật thuộc công an nhân dân^(*).

b. Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu, tùy theo từng đối tượng được xếp lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân (bảng 6) với mức lương cao nhất bằng mức lương của cấp bậc quân hàm Thiếu tướng (trừ sĩ quan quân đội nhân dân và sĩ quan công an nhân dân được điều động, biệt phái) và bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân (bảng 7).

c. Công nhân làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, và tổ chức cơ yếu áp dụng thang lương, bảng lương quy định trong các công ty nhà nước.

2. Bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân.

3. Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân.

Điều 6. Các chế độ phụ cấp lương

1. Phụ cấp thâm niên vượt khung:

Áp dụng đối với các đối tượng xếp lương theo bảng 2, bảng 3, bảng 4 và bảng 7 quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và

bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11, đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh.

a. Mức phụ cấp như sau:

a1. Các đối tượng xếp lương theo các ngạch từ loại A0 đến loại A3 của bảng 2, bảng 3, các chức danh xếp lương theo bảng 7 và các chức danh xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát: Sau 3 năm (đủ 36 tháng) đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh đó; từ năm thứ tư trở đi mỗi năm được tính thêm 1%.

a2. Các đối tượng xếp lương theo các ngạch loại B, loại C của bảng 2, bảng 3 và nhân viên thừa hành, phục vụ xếp lương theo bảng 4: Sau 2 năm (đủ 24 tháng) đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch thì được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch đó; từ năm thứ ba trở đi mỗi năm được tính thêm 1%.

b. Các đối tượng quy định tại điểm a (a1 và a2) khoản 1 Điều này, nếu không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm hoặc bị kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bị bãi nhiệm thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật bị kéo dài thêm thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung 1 năm (đủ 12 tháng) so với thời gian quy định.

c. Phụ cấp thâm niên vượt khung được dùng để tính đóng và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

2. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo:

Áp dụng đối với các đối tượng đang giữ chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) ở một cơ quan, đơn vị, đồng thời được bầu cử

hoặc được bổ nhiệm kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác mà cơ quan, đơn vị này được bố trí biên chế chuyên trách người đứng đầu nhưng hoạt động kiêm nhiệm.

Mức phụ cấp bằng 10% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có). Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh lãnh đạo cũng chỉ hưởng một mức phụ cấp.

3. Phụ cấp khu vực:

Áp dụng đối với các đối tượng làm việc ở những nơi xa xôi, hẻo lánh và khí hậu xấu.

Phụ cấp gồm 7 mức: 0,1; 0,2; 0,3; 0,4; 0,5; 0,7 và 1,0 so với mức lương tối thiểu chung. Đối với hạ sĩ quan và chiến sĩ nghĩa vụ thuộc lực lượng vũ trang, phụ cấp khu vực được tính so với mức phụ cấp quân hàm bình nhì.

4. Phụ cấp đặc biệt:

Áp dụng đối với các đối tượng làm việc ở đảo xa đất liền và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn.

Phụ cấp gồm 3 mức: 30%; 50% và 100% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hoặc phụ cấp quân hàm hiện hưởng đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang.

5. Phụ cấp thu hút:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức đến làm việc ở những vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn.

Phụ cấp gồm 4 mức 20%, 30%, 50% và 70% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Thời gian hưởng phụ cấp từ 3 đến 5 năm.

6. Phụ cấp lưu động:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc ở một số nghề hoặc công việc thường xuyên thay đổi địa điểm làm việc và nơi ở.

Phụ cấp gồm 3 mức: 0,2; 0,4 và 0,6 so với mức lương tối thiểu chung.

7. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm những nghề hoặc công việc có điều kiện lao động độc hại, nguy hiểm và đặc biệt độc hại, nguy hiểm chưa được xác định trong mức lương.

Phụ cấp gồm 4 mức: 0,1; 0,2; 0,3 và 0,4 so với mức lương tối thiểu chung.

8. Các chế độ phụ cấp đặc thù theo nghề hoặc công việc:

a. Phụ cấp thâm niên nghề:

Áp dụng đối với sĩ quan và quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân, sĩ quan và hạ sĩ quan hưởng lương thuộc công an nhân dân, công chức hải quan và người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

Mức phụ cấp như sau: Sau 5 năm (đủ 60 tháng) tại ngũ hoặc làm việc liên tục trong ngành hải quan, cơ yếu thì được hưởng phụ cấp thâm niên nghề bằng 5% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có); từ năm thứ sáu trở đi mỗi năm được tính thêm 1%.

b. Phụ cấp ưu đãi theo nghề:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm những nghề hoặc công việc có điều kiện lao động cao hơn bình thường, có chính sách ưu đãi của Nhà nước mà chưa được xác định trong mức lương.

Phụ cấp gồm 10 mức 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45% và 50% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

c. Phụ cấp trách nhiệm theo nghề:

Áp dụng đối với các chức danh xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ và bảng lương chức vụ thuộc ngành Tòa án, Kiểm sát, Thanh tra và một số chức danh tư pháp.

Phụ cấp gồm 5 mức 10%, 15%, 20%, 25% và 30% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Đối tượng được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề quy định tại điểm này thì không hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề quy định tại điểm b khoản 8 Điều này.

d. Phụ cấp trách nhiệm công việc:

d1. Những người làm việc trong tổ chức cơ yếu được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc bảo vệ cơ mật mật mã.

Phụ cấp gồm 3 mức: 0,1; 0,2 và 0,3 so với mức lương tối thiểu chung.

d2. Những người làm những công việc đòi hỏi trách nhiệm cao hoặc đảm nhiệm công tác quản lý không thuộc chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) thì được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc.

Phụ cấp gồm 4 mức: 0,1; 0,2; 0,3 và 0,5 so với mức lương tối thiểu chung.

đ. Phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh:

Áp dụng đối với các đối tượng không thuộc diện xếp lương theo bảng 6 và bảng 7 quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang và cơ yếu.

Phụ cấp gồm 2 mức 30% và 50% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Chương III

CHẾ ĐỘ NÂNG BẬC LƯƠNG, CHẾ ĐỘ TRẢ LƯƠNG, QUẢN LÝ TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP

Điều 7. Chế độ nâng bậc lương

1. Thực hiện nâng bậc lương thường xuyên trên cơ sở kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức và thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh.

Thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh để xem xét nâng bậc lương thường xuyên quy định như sau:

a. Đối với chức danh chuyên gia cao cấp, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng của bảng lương thì sau 5 năm (đủ 60 tháng) giữ bậc lương trong bảng lương chuyên gia cao cấp được xét nâng lên một bậc lương.

b. Đối với các đối tượng xếp lương theo bảng 2, bảng 3, bảng 4 quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh để xét nâng bậc lương như sau:

b1. Các đối tượng xếp lương theo các ngạch từ loại A0 đến loại A3 của bảng 2, bảng 3 và các chức danh xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát: Sau 3 năm (đủ 36 tháng) giữ bậc lương trong ngạch hoặc trong chức danh được xét nâng lên một bậc lương.

b2. Các đối tượng xếp lương theo các ngạch loại B, loại C của bảng 2, bảng 3 và nhân viên thừa hành, phục vụ xếp lương theo bảng 4: Sau 2 năm (đủ 24 tháng) giữ bậc lương trong ngạch được xét nâng lên một bậc lương.

c. Các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, nếu không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm hoặc bị kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bị bãi nhiệm thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật bị kéo dài thêm thời gian tính nâng bậc lương thường xuyên 1 năm (đủ 12 tháng) so với thời gian quy định.

2. Thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn như sau:

a. Cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ mà chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn trong một năm không quá 5% tổng số cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị (trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này).

b. Cán bộ, công chức, viên chức đã có thông báo nghỉ hưu theo quy định của Nhà nước, hoàn thành nhiệm vụ được giao, chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh và chưa đủ điều kiện thời gian giữ bậc để được nâng bậc lương thường xuyên tại thời điểm có thông báo nghỉ hưu, thì được nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Việc thăng, giáng cấp bậc quân hàm và nâng lương, nâng phụ cấp quân hàm đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật thuộc lực lượng vũ

trang thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với lực lượng vũ trang.

Điều 8. Chế độ trả lương

1. Chế độ trả lương gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức; nguồn trả lương và theo quy chế trả lương của cơ quan, đơn vị. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sau khi trao đổi với Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế trả lương để thực hiện đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị. Quy chế trả lương phải được gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị.

Việc trả lương trong lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động.

Cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chế độ trực 12 giờ/24 giờ hoặc 24 giờ/24 giờ được thực hiện chế độ trả lương hoặc phụ cấp đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Chế độ trả lương trong những ngày nghỉ làm việc được hưởng lương; chế độ tạm ứng tiền lương trong thời gian bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương.

4. Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị và các đối tượng hưởng lương thuộc lực lượng vũ trang được cử đi công tác, làm việc, học tập ở nước ngoài từ 30 ngày liên tục trở lên hưởng sinh hoạt phí do Nhà nước đài thọ hoặc hưởng lương, hưởng sinh hoạt phí do nước ngoài, tổ chức

quốc tế đài thọ thì trong thời gian ở nước ngoài được hưởng 40% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

5. Công chức dự bị và những người trong thời gian tập sự hoặc thử việc trong các cơ quan nhà nước (kể cả tập sự công chức cấp xã) và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước được hưởng mức lương theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 115/2003/NĐ-CP, Điều 21 Nghị định số 116/2003/NĐ-CP, Điều 18 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP, Điều 4 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP và được hưởng chế độ phụ cấp, chế độ trả lương theo quy định tại Nghị định này.

6. Chế độ trả lương áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động như sau:

a. Cán bộ chuyên trách cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động, ngoài lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động, hàng tháng được hưởng 90% mức lương chức danh hiện đảm nhiệm quy định tại Nghị định này và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

b. Công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động, ngoài lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động, hàng tháng được hưởng 90% mức lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính có cùng trình độ đào tạo quy định tại Nghị định này và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 9. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương

1. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) đối với từng cơ quan hành chính, từng đơn vị sự nghiệp thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ của các đơn vị sự nghiệp có thu (kể cả các đơn vị đã thực hiện cơ chế

tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu). Riêng các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành y tế sử dụng tối thiểu 35%.

3. Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ của các cơ quan hành chính có thu.

4. Ngân sách địa phương sử dụng 50% số tăng thu giữa dự toán năm kế hoạch so với dự toán năm trước liền kề do Thủ tướng Chính phủ giao và 50% số tăng thu giữa thực hiện so với dự toán năm kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Ngân sách Trung ương bổ sung nguồn kinh phí thực hiện chế độ tiền lương cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp đã thực hiện đúng các quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà vẫn còn thiếu.

Điều 10. Quản lý tiền lương và thu nhập

1. Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc xếp lương, chế độ phụ cấp lương, nâng bậc lương, trả lương, quản lý tiền lương và thu nhập theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các cơ quan hành chính được khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thực hiện chế độ hạch toán và tự chủ tài chính, thì căn cứ vào kết quả tiết kiệm kinh phí hành chính và mức tăng trưởng các nguồn thu được quyền quyết định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương so với mức lương tối thiểu chung và tăng thêm mức trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi để tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thực hiện phân cấp trách nhiệm để người đứng đầu cơ quan nhà nước và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quyết định việc xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung đối

với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với chức danh chuyên gia cao cấp, chuyên viên cao cấp và tương đương, thực hiện phân cấp việc quyết định xếp lương, nâng bậc lương và phụ cấp thâm niên vượt khung như sau:

a. Đối với chức danh chuyên gia cao cấp: Việc quyết định xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn, thực hiện theo phân cấp hiện hành.

b. Đối với ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (loại A3):

b1. Việc quyết định xếp lương vào loại A3 khi được phê chuẩn kết quả bầu cử, khi được bổ nhiệm vào ngạch (hoặc chức danh), nâng ngạch, chuyển ngạch, thực hiện theo phân cấp hiện hành.

b2. Việc quyết định nâng bậc lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung trong ngạch hoặc trong chức danh loại A3 do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó ra quyết định thực hiện và có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ.

b3. Việc quyết định nâng bậc lương trước thời hạn (khi lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và khi có thông báo nghỉ hưu) trong ngạch hoặc trong chức danh loại A3 do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó ra quyết định thực hiện sau khi có thoả thuận của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành và tổ chức thực hiện

I. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan:

a. Hướng dẫn chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và các trường hợp có thay đổi về phân loại cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Nghị định này.

b. Hướng dẫn xếp lương, nâng bậc lương và phụ cấp đối với những người làm việc trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

c. Hướng dẫn xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với các đối tượng giữ chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) thuộc diện xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, bảo đảm lương mới (gồm lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo) không thấp hơn so với lương cũ.

d. Hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

đ. Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 và tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

e. Hướng dẫn thực hiện các chế độ phụ cấp lương quy định tại Điều 6 Nghị định này.

g. Hướng dẫn chế độ nâng bậc lương quy định tại Điều 7 Nghị định này và phân cấp thẩm quyền quyết định xếp lương, nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

h. Kiểm tra kết quả chuyển xếp lương cũ sang lương mới và việc thực hiện chế độ tiền lương của các Bộ, ngành, địa phương.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a. Hướng dẫn thực hiện việc tính toán, cân đối nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương quy định tại Điều 9 Nghị định này.

b. Kiểm tra kết quả thực hiện chế độ tiền lương đối với các cơ quan, đơn vị tự cân đối được nguồn trả lương; đồng thời thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ cấp bổ sung quỹ lương đối với các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn thiếu nguồn để thực hiện chế độ tiền lương, bảo đảm tổng quỹ tiền lương tăng thêm không vượt quá dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

c. Hướng dẫn thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính và tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm:

a. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi chế độ quản lý, phân phối và sử dụng các khoản thu, các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

b. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính rà soát và xây dựng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại điểm b khoản 8 Điều 6 Nghị định này; đồng thời rà soát trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (bao gồm cả các khoản phụ cấp, trợ cấp bằng tiền) và chế độ trả lương hoặc phụ cấp đặc thù quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

c. Triển khai thực hiện cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc phạm vi quản lý.

4. Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính rà soát và xây dựng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại điểm c khoản 8 Điều 6 Nghị định này; đồng thời rà soát trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (bao gồm cả các khoản phụ cấp, trợ cấp bằng tiền).

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính rà soát và xây dựng các chế độ phụ cấp đặc thù đối với Quân đội nhân dân và Công an nhân dân trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định và hướng dẫn thực hiện Nghị định này đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp bảo đảm nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang trong các cơ quan, đơn vị thuộc

phạm vi quản lý, tính toán xây dựng quỹ tiền lương theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và báo cáo về liên Bộ Nội vụ - Tài chính để kiểm tra và thẩm định.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Chế độ tiền lương quy định tại Nghị định này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

2. Đối với các chế độ phụ cấp ưu đãi và bồi dưỡng theo nghề hoặc theo công việc hiện đang áp dụng, các Bộ, ngành ở Trung ương có trách nhiệm trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề hoặc phụ cấp trách nhiệm theo nghề cho phù hợp với quy định tại điểm b và điểm c khoản 8 Điều 6 Nghị định này và được truy lĩnh theo mức phụ cấp mới kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

3. Nghị định này thay thế Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang.

Bãi bỏ các quy định về tiền lương và phụ cấp trái với quy định tại Nghị định này.

4. Quy định về thẩm quyền quyết định nâng bậc lương thường xuyên (kể cả phụ cấp thâm niên vượt khung) và nâng bậc lương trước thời hạn đối với ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương loại A3 tại điểm b (b2 và b3) khoản 3 Điều 10 Nghị định này thay thế quy định về thẩm quyền quyết định nâng bậc lương đối với ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch công chức, viên chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên cao cấp tại khoản 7 Điều 41 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP và khoản 8 Điều 46 Nghị định số 116/2003/NĐ-CP.

5. Chế độ tiền lương đối với cán bộ xã đội quy định tại Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP được tính lại theo quy định tại Nghị định này và được hưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

6. Cách tính hưởng các chế độ phụ cấp quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được tính lại theo quy định tại Nghị định này.

7. Huỷ bỏ hiệu lực thi hành các quy định tại các văn bản sau:

a. Điều 2, Điều 3, các khoản 1, 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về việc điều chỉnh tiền lương, trợ cấp xã hội và đổi mới một bước cơ chế quản lý tiền lương.

b. Các điểm a, b, c, d và đ khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 4 và Điều 6 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

8. Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, nếu thấy phù hợp thì được vận dụng các quy định tại Nghị định này.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

KT. THỦ TƯỚNG

PHÓ THỦ TƯỚNG

Đã ký: Nguyễn Tấn Dũng

**Bảng 2. Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức
trong các cơ quan nhà nước**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nhóm ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12
1	Công chức loại A3												
a	Nhóm 1 (A3.1)												
	Hệ số lương	6,20	6,56	6,92	7,28	7,64	8,00						
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.798,0	1.902,4	2.006,8	2.111,2	2.215,6	2.320,0						
b	Nhóm 2 (A3.2)												
	Hệ số lương	5,75	6,11	6,47	6,83	7,19	7,55						
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.667,5	1.771,9	1.876,3	1.980,7	2.085,1	2.189,5						
2	Công chức loại A2												
1	Nhóm 1 (A2.1)												
	Hệ số lương	4,40	4,74	5,08	5,42	5,76	6,10	6,44	6,78				
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.276,0	1.374,6	1.473,2	1.571,8	1.670,4	1.769,0	1.867,6	1.966,2				
2	Nhóm 2 (A2.2)												
	Hệ số lương	4,00	4,34	4,68	5,02	5,36	5,70	6,04	6,38				
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.160,0	1.258,6	1.357,2	1.455,8	1.554,4	1.653,0	1.751,6	1.850,2				

Số TT	Nhóm ngành	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12
3	Công chức loại A1 Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004	2,34 678,6	2,67 774,3	3,00 870,0	3,33 965,7	3,66 1.061,4	3,99 1.157,1	4,32 1.252,8	4,65 1.348,5	4,98 1.444,2			
4	Công chức loại A0 Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004	2,10 609,0	2,41 698,9	2,72 788,8	3,03 878,7	3,34 968,6	3,65 1.058,5	3,96 1.148,4	4,27 1.238,3	4,58 1.328,2	4,89 1.418,1		
5	Công chức loại B Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004	1,86 539,4	2,06 597,4	2,26 655,4	2,46 713,4	2,66 771,4	2,86 829,4	3,06 887,4	3,26 945,4	3,46 1.003,4	3,66 1.061,4	3,86 1.119,4	4,06 1.177,4
6	Công chức loại C Nhóm 1 (C1) Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004	1,65 478,5	1,83 530,7	2,01 582,9	2,19 635,1	2,37 687,3	2,55 739,5	2,73 791,7	2,91 843,9	3,09 896,1	3,27 948,3	3,45 1.000,5	3,63 1.052,7
b	Nhóm 2 (C2) Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004	1,50 435,0	1,68 487,2	1,86 539,4	2,04 591,6	2,22 643,8	2,40 696,0	2,58 748,2	2,76 800,4	2,94 852,6	3,12 904,8	3,30 957,0	3,48 1.009,2
c	Nhóm 3 (C3) Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004	1,35 391,5	1,53 443,7	1,71 495,9	1,89 548,1	2,07 600,3	2,25 652,5	2,43 704,7	2,61 756,9	2,79 809,1	2,97 861,3	3,15 913,5	3,33 965,7

Ghi chú:

1. Trong các cơ quan nhà nước có sử dụng các chức danh cán bộ, công chức theo ngành chuyên môn có tên ngạch thuộc đối tượng áp dụng bảng 3 thì xếp lương đối với cán bộ, công chức đó theo ngạch tương ứng quy định tại bảng 3. Việc trả lương thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước mà cán bộ, công chức đó đang làm việc.
2. Khi chuyển xếp lương cũ sang ngạch, bậc lương mới, nếu đã xếp bậc lương cũ cao hơn bậc lương mới cuối cùng trong ngạch thì những bậc lương cũ cao hơn này được quy đổi thành % phụ cấp thâm niên vượt khung so với mức lương của bậc lương mới cuối cùng trong ngạch.
3. Hệ số lương của các ngạch công chức loại C (gồm C1, C2 và C3) đã tính yếu tố điều kiện lao động cao hơn bình thường.
4. Cán bộ, công chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, vị trí công tác phù hợp với ngạch và còn ngạch trên trong cùng ngành chuyên môn, thì căn cứ vào thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch (không quy định theo hệ số lương hiện hưởng) để được xem xét cử đi thi nâng ngạch như sau:
 - Đối với cán bộ, công chức loại B và loại C: Không quy định thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch.
 - Đối với cán bộ, công chức loại A0 và loại A1: Thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch là 9 năm (bao gồm cả thời gian làm việc trong các ngạch khác tương đương).
 - Đối với cán bộ, công chức loại A2: Thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch là 6 năm (bao gồm cả thời gian làm việc trong các ngạch khác tương đương).
5. Trong quá trình thực hiện, nếu có bổ sung về chức danh cán bộ, công chức (ngạch) quy định tại đối tượng áp dụng bảng 2, thì các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngạch công chức chuyên ngành đề nghị Bộ Nội vụ ban hành chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch công chức và hướng dẫn việc xếp lương phù hợp với ngạch công chức đó.

Đối tượng áp dụng bảng 2

Công chức loại A3:

Nhóm 1 (A3.1):

STT	Ngạch công chức
1	Chuyên viên cao cấp
2	Thanh tra viên cao cấp
3	Kiểm soát viên cao cấp
4	Kiểm toán viên cao cấp
5	Kiểm soát viên cao cấp ngân hàng
6	Kiểm tra viên cao cấp hải quan
7	Thẩm kế viên cao cấp
8	Kiểm soát viên cao cấp thị trường

- Nhóm 2 (A3.2):

STT	Ngạch công chức
1	Kế toán viên cao cấp
2	Kiểm dịch viên cao cấp động - thực vật

2- Công chức loại A2:

- Nhóm 1 (A2.1):

STT	Ngạch công chức
1	Chuyên viên chính
2	Chấp hành viên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
3	Thanh tra viên chính
4	Kiểm soát viên chính thuế
5	Kiểm toán viên chính
6	Kiểm soát viên chính ngân hàng
7	Kiểm tra viên chính hải quan
8	Thẩm kế viên chính
9	Kiểm soát viên chính thị trường

- Nhóm 2 (A2.2):

STT	Ngạch công chức
1	Kế toán viên chính
2	Kiểm dịch viên chính động - thực vật
3	Kiểm soát viên chính đê điều(*)

3. Công chức loại A1:

STT	Ngạch công chức
1	Chuyên viên
2	Chấp hành viên quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
3	Công chứng viên
4	Thanh tra viên
5	Kế toán viên
6	Kiểm soát viên thuế
7	Kiểm toán viên
8	Kiểm soát viên ngân hàng
9	Kiểm tra viên hải quan
10	Kiểm dịch viên động - thực vật
11	Kiểm lâm viên chính
12	Kiểm soát viên đê điều(*)
13	Thẩm kế viên
14	Kiểm soát viên thị trường

4. Công chức loại A0: Áp dụng đối với các ngạch công chức yêu cầu trình độ đào tạo cao đẳng (hoặc cử nhân cao đẳng), các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngạch công chức chuyên ngành đề nghị Bộ Nội vụ ban hành chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch và hướng dẫn xếp lương cho phù hợp (công chức loại A0 khi có đủ điều kiện được thi nâng ngạch lên công chức loại A2 nhóm 2 trong cùng ngành chuyên môn).

5. Công chức loại B:

STT	Ngạch công chức
1	Cán sự
2	Kế toán viên trung cấp
3	Kiểm thu viên thuế
4	Thủ kho tiền, vàng bạc, đá quý (ngân hàng) ^(*)
5	Kiểm tra viên trung cấp hải quan
6	Kỹ thuật viên kiểm dịch động - thực vật
7	Kiểm lâm viên
8	Kiểm soát viên trung cấp đê điều ^(*)
9	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm bảo quản
10	Kiểm soát viên trung cấp thị trường

6. Công chức loại C:

- Nhóm 1 (C1):

STT	Ngạch công chức
1	Thủ quỹ kho bạc, ngân hàng
2	Kiểm ngân viên
3	Nhân viên hải quan
4	Kiểm lâm viên sơ cấp
5	Thủ kho bảo quản nhóm I
6	Thủ kho bảo quản nhóm II
7	Bảo vệ, tuần tra canh gác

- Nhóm 2 (C2):

STT	Ngạch công chức
1	Thủ quỹ cơ quan, đơn vị
2	Nhân viên thuế

- Nhóm 3 (C3): Ngạch kế toán viên sơ cấp

(*) Ghi chú: Các ngạch đánh dấu (*) là có thay đổi về phân loại công chức.

Bảng 5. Bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn
(Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP
ngày 14/12/2004 của Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Chức danh lãnh đạo	Bậc 1	Bậc 2
1	Bí thư đảng uỷ Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004	2,35 681,5	2,85 826,5
2	Phó Bí thư đảng uỷ Chủ tịch Hội đồng nhân dân Chủ tịch Ủy ban nhân dân Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004	2,15 623,5	2,65 768,5
3	Thường trực đảng uỷ Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004	1,95 565,5	2,45 710,5
4	Trưởng các đoàn thể Ủy viên Ủy ban nhân dân Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004	1,75 507,5	2,25 652,5

Ghi chú:

1. Các đoàn thể ở cấp xã bao gồm: Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh.
2. Những người tốt nghiệp từ trung cấp trở lên được bầu giữ chức danh cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, nếu xếp lương theo đúng chức danh chuyên trách hiện đảm nhiệm mà thấp hơn so với mức lương bậc 1 của công chức có cùng trình độ đào tạo, thì vẫn thực hiện xếp lương theo chức danh chuyên trách hiện đảm nhiệm và được hưởng hệ số chênh lệch giữa hệ số

lượng bậc 1 của công chức có cùng trình độ đào tạo so với hệ số lương chức vụ. Khi được xếp lên bậc 2 của chức danh chuyên trách hiện đảm nhiệm (từ nhiệm kỳ thứ 2 trở lên) thì giám tương ứng hệ số chênh lệch. Khi thời giữ chức danh chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, nếu được tuyển dụng vào làm công chức trong cơ quan nhà nước (từ Trung ương đến xã, phường, thị trấn) và viên chức trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thì thời gian giữ chức danh chuyên trách ở xã, phường, thị trấn được tính để xếp bậc lương chuyên môn theo chế độ nâng bậc lương thường xuyên.

3. Công chức ở xã, phường, thị trấn được bầu giữ chức danh chuyên trách ở xã, phường, thị trấn thì thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 4 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

4. Chế độ tiền lương đối với cán bộ xã đội quy định tại Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 2/11/2004 của Chính phủ được tính lại mức lương mới để hưởng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 theo mức lương mới của cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn quy định tại Nghị định này. (Riêng hệ số lương 1.46 của xã đội phó quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP được chuyển xếp sang hệ số lương mới là 1.86.

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 01/2005/TTLT-BNV-BTC NGÀY 05-01-2005
CỦA BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH

**Hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới
đối với cán bộ, công chức, viên chức**

Thi hành Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP); sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ, ngành liên quan, liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức như sau:

I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Điều 2 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP được chuyển xếp lương cũ sang lương mới bao gồm:

1. Cán bộ, công chức trong biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, gồm:

a) Cán bộ, công chức giữ chức danh lãnh đạo do bầu cử, bổ nhiệm.

b) Chuyên gia cao cấp.

c) Cán bộ, công chức chuyên môn, nghiệp vụ (bao gồm cả các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm

sát) và nhân viên thừa hành, phục vụ làm việc trong các cơ quan nhà nước.

2. Cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn.

3. Viên chức giữ chức danh lãnh đạo, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ và nhân viên thừa hành, phục vụ trong biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật làm việc trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

4. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước và hưởng lương theo bảng lương do Nhà nước quy định được cử đến làm việc tại các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

II. CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI

1. Đối với các chức danh lãnh đạo thuộc diện xếp lương mới theo bảng lương chức vụ (Bộ trưởng và tương đương trở lên và cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn):

a) Nguyên tắc:

Hiện đang xếp lương theo chức danh lãnh đạo nào thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo chức danh lãnh đạo đó và thời hưởng phụ cấp thâm niên chức vụ bầu cử theo nhiệm kỳ (sau đây gọi là phụ cấp tái cử, nếu có);

Những chức danh lãnh đạo quy định hai bậc lương, nếu chưa hưởng phụ cấp tái cử thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào bậc 1 của chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm; nếu đang hưởng phụ cấp tái cử (từ 5% trở lên) thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào bậc 2 của chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm và thời hưởng phụ cấp tái cử.

b) Cách chuyển xếp lương cũ sang lương mới:

Căn cứ vào hệ số lương cũ và phụ cấp tái cử (nếu có) của chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm, chuyển xếp vào hệ số lương mới

của chức danh lãnh đạo đó theo bảng chuyển xếp số 1 và số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ 1. Ông Nguyễn Văn A, Bộ trưởng Bộ B đã xếp lương cũ hệ số 8,20 theo bảng lương chức vụ dân cử, ông A được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Nếu ông A chưa hưởng phụ cấp tái cử thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 1, hệ số lương 9,70 trong bảng lương chức vụ của chức danh Bộ trưởng; nếu ông A đang hưởng phụ cấp tái cử (5% hoặc 10% trở lên) thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 2, hệ số lương 10,30 trong bảng lương chức vụ của chức danh Bộ trưởng và thôi hưởng phụ cấp tái cử.

Ví dụ 2. Bà Trần Thị B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C đã xếp lương cũ hệ số 1,90 (quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ), bà B được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Nếu bà B chưa hưởng phụ cấp tái cử thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 1, hệ số lương 2,15 trong bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn của chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã; nếu bà B đang hưởng phụ cấp tái cử 5% thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 2, hệ số lương 2,65 trong bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn của chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và thôi hưởng phụ cấp tái cử.

2. Đối với các chức danh do bầu cử thuộc diện xếp lương mới theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo:

a) Nguyên tắc:

Hiện đang xếp lương theo chức danh bầu cử nào thì căn cứ vào hệ số lương cũ (không gồm phụ cấp tái cử, nếu có) để

chuyển xếp vào ngạch, bậc lương mới của công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định đối với chức danh bầu cử hiện đảm nhiệm;

Thời gian giữ hệ số lương cũ theo chức vụ bầu cử hiện đảm nhiệm được tính để xếp vào bậc lương mới hoặc tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) trong ngạch công chức hành chính theo chế độ nâng bậc lương thường xuyên và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức hành chính và thời hưởng phụ cấp tái cử (nếu có);

Trong thời gian giữ hệ số lương cũ, nếu có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật (một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo) thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật, bị kéo dài thêm 1 năm (đủ 12 tháng) thời gian tính xếp lên bậc lương cao hơn trong ngạch hoặc thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

b) Cách chuyển xếp lương cũ sang lương mới:

Căn cứ vào hệ số lương cũ và thời gian giữ hệ số lương cũ của chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm, chuyển xếp sang lương mới vào ngạch, bậc công chức hành chính theo bảng chuyển xếp số 3 ban hành kèm theo Thông tư này và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh bầu cử hiện đảm nhiệm.

Ví dụ 3. Ông Trần Đăng C, hiện giữ chức danh Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân huyện D, đã xếp lương cũ hệ số 3,40 theo bảng lương chức vụ dân cử từ ngày 01 tháng 12 năm 1999 và đang hưởng 5% phụ cấp tái cử (nhiệm kỳ thứ hai 2004 - 2009), ông C được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân huyện như sau:

Hệ số lương cũ 3,40 của ông C được chuyển xếp vào hệ số lương mới 4,32, bậc 7 ngạch chuyên viên. Thời gian giữ hệ số lương cũ (3,40) của ông C từ ngày 01 tháng 12 năm 1999 đến ngày 01 tháng 12 năm 2002 (đủ 3 năm và trong thời gian này ông C hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm và không bị kỷ luật), ông C được xếp lên 1 bậc vào bậc 8, hệ số lương mới 4,65 ngạch chuyên viên và hưởng phụ cấp chức vụ Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân huyện có hệ số phụ cấp là 0,30. Thời gian nâng bậc lương lần sau của ông C được tính kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2002 và ông C thôi hưởng phụ cấp tái cử 5% (cũ).

3. Đối với cán bộ, công chức, viên chức đang giữ chức danh lãnh đạo, đã xếp lương cũ theo ngạch, bậc công chức, viên chức hoặc chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo:

Thực hiện nguyên tắc và cách chuyển xếp lương cũ sang lương mới như đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ theo hướng dẫn tại điểm 5 mục II Thông tư này và hưởng phụ cấp chức vụ quy định đối với chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm.

Ví dụ 4. Bà Vũ Thị D, Trưởng phòng Nội vụ - Lao động huyện E, đã xếp lương cũ hệ số 3,31, bậc 7, ngạch chuyên viên từ ngày 01 tháng 6 năm 2002 và hưởng phụ cấp chức vụ Trưởng phòng huyện có hệ số phụ cấp cũ là 0,20, bà D được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Hệ số lương cũ 3,31, bậc 7, ngạch chuyên viên của bà D được chuyển xếp sang hệ số lương mới là 4,32 (thời gian nâng bậc lương lần sau của bà D được tính kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2002) và bà D được hưởng phụ cấp chức vụ Trưởng phòng huyện có hệ số phụ cấp mới là 0,30.

4. Đối với chuyên gia cao cấp:

Thực hiện nguyên tắc chuyển ngang bậc lương cũ sang bậc lương mới theo bảng chuyển xếp số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ 5. Ông Lê Văn E đã xếp lương chuyên gia cao cấp bậc 2, hệ số lương cũ là 8,00 từ ngày 01 tháng 5 năm 2003, ông E được chuyển ngang sang bậc 2, hệ số lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 9,40 của chuyên gia cao cấp; thời gian nâng bậc lương lần sau của ông E được tính kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2003.

5. Đối với cán bộ, công chức (kể cả công chức cấp xã), viên chức chuyên môn, nghiệp vụ từ ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương trở xuống và nhân viên thừa hành, phục vụ (đối tượng không giữ chức danh lãnh đạo):

a) Nguyên tắc:

Hiện đang xếp lương ở ngạch công chức, viên chức nào (sau đây viết tắt là ngạch) hoặc chức danh chuyên môn, nghiệp vụ nào thuộc ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây viết tắt là chức danh) thì căn cứ vào hệ số lương cũ để chuyển xếp sang hệ số lương mới theo ngạch hoặc chức danh đó;

Nếu đã được chuyển xếp vào bậc lương mới cuối cùng trong ngạch hoặc chức danh thì tùy thuộc vào thời gian đã giữ bậc lương cũ để tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định; trong thời gian giữ bậc lương cũ này, nếu có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật (một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức) thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật, bị kéo dài thêm 1 năm (đủ 12 tháng) thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung;

Chuyển xếp lương cũ sang lương mới không kết hợp với việc nâng ngạch công chức, viên chức. Những người đã xếp lương cũ không đúng ngạch hoặc chức danh theo yêu cầu của công việc hiện đảm nhiệm (trừ trường hợp đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho bảo lưu ngạch hoặc chức danh cũ khi thay đổi công việc) thì phải chuyển xếp lại lương theo đúng ngạch hoặc chức danh quy định đối với công việc đó. Ngạch hoặc chức danh theo yêu cầu của công việc hiện đảm nhiệm và ngạch hoặc chức danh được bảo lưu khi thay đổi công việc sau đây gọi là ngạch hoặc chức danh hiện giữ.

b) Cách chuyển xếp lương cũ sang lương mới:

Căn cứ vào hệ số lương cũ và thời gian giữ bậc lương cũ, chuyển xếp sang lương mới vào ngạch hoặc chức danh hiện giữ và hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) theo bảng chuyển xếp số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ 6. Bà Đinh Thị H. chuyên viên thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh K đã xếp lương cũ hệ số 4,06, bậc 10 (bậc lương cũ cuối cùng trong ngạch chuyên viên) từ ngày 01 tháng 9 năm 1998, bà H được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Do chế độ tiền lương mới quy định ngạch chuyên viên có 9 bậc, nên bà H được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 9, hệ số lương mới là 4,98, ngạch chuyên viên và hưởng 5% phụ cấp thâm niên vượt khung (bậc 10 cũ ở ngạch chuyên viên được tính hưởng 5% phụ cấp thâm niên vượt khung). Thời gian giữ bậc 10 (cũ) trong ngạch chuyên viên của bà H từ ngày 01 tháng 9 năm 1998 đến ngày 01 tháng 9 năm 2004 (đủ 6 năm và trong thời gian này bà H hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm và không bị kỷ luật), bà H được tính hưởng thêm 6 % phụ cấp thâm niên vượt khung (1%/1 năm). Như vậy, bà H được chuyển xếp sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 vào hệ số lương

4,98, bậc 9, ngạch chuyên viên và hưởng 11% ($5\% + 6\%$) phụ cấp thâm niên vượt khung so với hệ số lương mới 4,98 (bậc lương mới cuối cùng trong ngạch chuyên viên); thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung lần sau của bà H được tính kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2004.

Ví dụ 7. Ông Đào Văn K, cán sự thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện M đã xếp lương cũ hệ số 3,07, bậc 14, ngạch cán sự từ ngày 01 tháng 4 năm 2003, ông K được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Do chế độ tiền lương mới quy định ngạch cán sự có 12 bậc, nên ông K được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 12, hệ số lương mới là 4,06 ngạch cán sự và hưởng 7% phụ cấp thâm niên vượt khung (bậc 13 cũ ở ngạch cán sự được tính hưởng 5% phụ cấp thâm niên vượt khung; bậc 14 cũ ở ngạch cán sự được tính hưởng thêm 2% phụ cấp thâm niên vượt khung). Thời gian giữ bậc 14 (cũ) trong ngạch cán sự của ông K từ ngày 01 tháng 4 năm 2003 đến ngày 01 tháng 4 năm 2004 (đủ 1 năm và trong thời gian này ông K hoàn thành nhiệm vụ được giao và không bị kỷ luật), ông K được tính hưởng thêm 1% phụ cấp thâm niên vượt khung. Như vậy, ông K được chuyển xếp sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 vào hệ số lương 4,06, bậc 12, ngạch cán sự và hưởng 8% ($7\% + 1\%$) phụ cấp thâm niên vượt khung so với hệ số lương mới 4,06 (bậc lương mới cuối cùng trong ngạch cán sự); thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung lần sau của ông K được tính kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2004.

6. Các trường hợp khác:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, nếu đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho bảo lưu mức lương chức vụ hoặc mức lương theo ngạch hoặc chức danh cũ khi thay đổi công việc, thì được căn cứ vào hệ số lương cũ đã được bảo lưu để

chuyển xếp sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 theo hướng dẫn tại Thông tư này và thôi hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có).

Ví dụ 8. Ông Vũ Văn M, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, nguyên Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân tỉnh P (đã xếp lương cũ hệ số 5,20 từ ngày 01 tháng 5 năm 2002). Nếu theo quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 thì ông M xếp lương cũ của chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện hệ số 4,90, nhưng ông M đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu 0,30 để bằng mức lương cũ ($4,90 + 0,30 = 5,20$), ông M được chuyển xếp lương cũ sang lương mới và thôi hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu 0,30 kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Hệ số lương cũ đã được bảo lưu 5,20 của ông M được chuyển xếp vào hệ số lương mới 5,76, bậc 5, ngạch chuyên viên chính (thời gian nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2002) và hưởng phụ cấp chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có hệ số phụ cấp mới là 0,70.

Ví dụ 9. Bà Nguyễn Thị N, nguyên Chánh văn phòng huyện P, đã xếp lương cũ hệ số 2,82, bậc 5, ngạch chuyên viên từ ngày 01 tháng 11 năm 2003 và hưởng phụ cấp chức vụ Chánh văn phòng huyện có hệ số phụ cấp cũ là 0,20. Theo yêu cầu nhiệm vụ, bà B được luân chuyển về giữ chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q và đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho bảo lưu mức lương ở ngạch chuyên viên và phụ cấp chức vụ cũ, bà B được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Hệ số lương cũ 2,82, bậc 5, ngạch chuyên viên được chuyển xếp sang hệ số lương mới là 3,66 (thời gian nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2003) và hưởng bảo

lưu phụ cấp chức vụ của Chánh văn phòng huyện có hệ số phụ cấp mới là 0,30.

Ví dụ 10. Ông Nguyễn Xuân P, nguyên Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đã xếp lương cũ hệ số 5,36, bậc 2 từ ngày 01 tháng 9 năm 2002. Theo yêu cầu nhiệm vụ, ông P được luân chuyển về làm Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh T và đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho bảo lưu mức lương ở chức danh Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và hưởng phụ cấp chức vụ Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh có hệ số phụ cấp cũ là 0,80. Ông P được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Hệ số lương cũ 5,36, bậc 2 được chuyển xếp sang hệ số lương mới trong chức danh Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là 6,56 (thời gian nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2002) và hưởng phụ cấp chức vụ Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh có hệ số phụ cấp mới là 0,95.

b) Cán bộ, công chức, viên chức nguyên là sĩ quan quân đội nhân dân đang hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu lương, thì được tính lại hệ số chênh lệch bảo lưu theo hệ số lương mới. Trong thời gian được bảo lưu lương theo quy định, hệ số chênh lệch bảo lưu sẽ giảm tương ứng bằng hệ số tiền lương được tăng thêm do nâng bậc lương hoặc do hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Ví dụ 11. Ông Nguyễn Văn Q, nguyên Đại úy quân đội nhân dân (hệ số lương cũ là 4,15 được xếp từ ngày 01 tháng 4 năm 2002) được chuyển ngành đến làm việc và được bổ nhiệm chức vụ Phó trưởng phòng thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh T từ ngày 01 tháng 8 năm 2004. Căn cứ tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch công chức mà ông Q đảm nhiệm, ông Q được bổ nhiệm và xếp lương vào ngạch chuyên viên, xếp bậc 6, hệ số lương cũ là 3,06 (thời gian nâng bậc lương lần sau được tính từ ngày 01

tháng 4 năm 2002) và hưởng phụ cấp chức vụ Phó trưởng phòng thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có hệ số phụ cấp cũ là 0,20, tổng hệ số lương cũ (kể cả phụ cấp chức vụ) của ông Q là 3,26 ($3,06 + 0,20$). Theo quy định của Luật sĩ quan quân đội nhân dân, ông Q được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu từ ngày 01 tháng 8 năm 2004 (ngày chuyển công tác) là 0,89 ($4,15 - 3,26$). Hệ số chênh lệch bảo lưu 0,89 (cũ) của ông Q được tính lại theo lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Cấp bậc quân hàm đại uý được chuyển xếp sang hệ số lương mới là 5,40.

Hệ số lương cũ 3,06, bậc 6, ngạch chuyên viên được chuyển xếp sang hệ số lương mới là 3,99; phụ cấp chức vụ Phó trưởng phòng thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có hệ số phụ cấp mới là 0,30, tổng hệ số lương mới (kể cả phụ cấp chức vụ) của ông Q là 4,29 ($3,99 + 0,30$). Như vậy ông Q sẽ được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu theo lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 1,11 ($5,40 - 4,29$). Đến ngày 01 tháng 4 năm 2005 (sau đủ 3 năm giữ bậc và trong thời gian này ông Q hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm và không bị kỷ luật), ông Q được nâng lên bậc 7, hệ số lương mới là 4,32 (tăng thêm 0,33 so với bậc 6) thì hệ số chênh lệch bảo lưu của ông Q giảm tương ứng từ 1,11 xuống còn 0,78 ($1,11 - 0,33$).

c) Các chức danh Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, Trưởng ban, Phó trưởng ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

d) Chức danh Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh), quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (cấp huyện), thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng

phụ cấp chức vụ của chức danh đảm nhiệm. Căn cứ vào tương quan vị trí chức vụ của chức danh Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát để thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo theo bảng chuyển xếp số 6 (6a và 6b) ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Các ngạch công chức, viên chức hoặc các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát mới được bổ sung hoặc có thay đổi về phân loại cán bộ, công chức, viên chức và các trường hợp chưa đạt chuẩn theo yêu cầu trình độ đào tạo quy định đối với ngạch hoặc chức danh, các Bộ, ngành quản lý ngạch hoặc chức danh chuyên ngành xây dựng phương án chuyển xếp lương cũ sang lương mới đề nghị Liên Bộ Nội vụ - Tài chính thỏa thuận áp dụng và được truy lĩnh tiền lương mới theo hiệu lực thi hành của Thông tư này.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện chế độ tiền lương mới trong năm 2004 và các năm tiếp theo là tiếp tục quá trình cải cách chính sách tiền lương theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ bảy khoá VIII, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và kết luận của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám khoá IX. Vì vậy, các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị cần quán triệt các văn bản về chính sách tiền lương mới của Đảng và Nhà nước đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương, làm

cho mọi người hiểu rõ việc cải cách chính sách tiền lương phải có quá trình trong nhiều năm; phải trên cơ sở tăng năng suất lao động, tăng thu nhập quốc dân và sự phát triển của nền kinh tế; đồng thời cải cách chính sách tiền lương lần này có chú trọng nâng thêm mức lương cho các đối tượng hưởng lương trung bình và mức lương thấp; khắc phục một bước sự trùng lặp, phức tạp trong các bảng lương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xếp lương khi điều động, luân chuyển cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị; tách rõ bảng lương công chức, bảng lương viên chức, thang lương và bảng lương trong các công ty nhà nước; góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, thúc đẩy cải cách hành chính.

Để thực hiện tốt việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới, bảo đảm sự thống nhất trong cả nước, đồng viên được cán bộ, công chức, viên chức nâng cao hiệu quả công tác, các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị cần thực hiện:

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức (cấp cơ sở) có trách nhiệm trao đổi với cấp uỷ và Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp thực hiện:

a) Rà soát, sắp xếp biên chế của cơ quan, đơn vị, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng bộ phận, trên cơ sở đó bố trí cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với yêu cầu của công việc.

b) Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, lập báo cáo kết quả chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với từng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý theo mẫu số 1a và mẫu số 1b (đối với cơ quan nhà nước), mẫu số 2 (đối với đơn vị sự nghiệp) ban hành kèm theo Thông tư này; đồng thời tổng hợp các trường hợp vướng mắc gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để kiểm tra, tổng hợp.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cấp cơ sở có trách nhiệm:

Kiểm tra, lập báo cáo (theo mẫu số 1a, mẫu số 1b và mẫu số 2) và tổng hợp các trường hợp vướng mắc ở các cơ quan, đơn vị cơ sở trực thuộc gửi Bộ, ngành (nếu thuộc Trung ương quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu thuộc địa phương quản lý) để phê duyệt, giải quyết.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây gọi chung là Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện chế độ tiền lương mới (sau đây gọi tắt là Ban chỉ đạo).

a1) Thành phần Ban chỉ đạo có từ 05 đến 07 thành viên như sau:

Ở Trung ương:

Trưởng Ban chỉ đạo là Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương;

Phó trưởng Ban chỉ đạo là Vụ trưởng (hoặc Trưởng ban) Vụ (hoặc Ban) Tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương cơ quan Bộ, ngành Trung ương;

Các thành viên Ban chỉ đạo là người phụ trách bộ phận tài chính, đại diện công đoàn cùng cấp và một số thành viên khác do Trưởng Ban chỉ đạo đề nghị.

Ở địa phương:

Trưởng Ban chỉ đạo là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Phó trưởng ban chỉ đạo là Giám đốc Sở Nội vụ;

Các thành viên Ban chỉ đạo là Giám đốc Sở Tài chính, đại diện Liên đoàn lao động tỉnh và một số thành viên khác do Trưởng Ban chỉ đạo đề nghị.

a2) Ban chỉ đạo có nhiệm vụ giúp Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện:

Chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo hướng dẫn tại Thông tư này; xét duyệt, tổng hợp kết quả chuyển xếp lương cũ sang lương mới; giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong quá trình chuyển xếp lương cũ sang lương mới và đề nghị Liên Bộ Nội vụ - Tài chính xem xét, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền;

Xác định nhu cầu quỹ tiền lương tăng thêm và nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương mới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Căn cứ kết quả xét duyệt chuyển xếp lương cũ sang lương mới do Ban chỉ đạo đề nghị, người có thẩm quyền ở Bộ, ngành Trung ương và ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp hiện hành ra quyết định chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của Bộ, ngành, địa phương.

c) Đối với Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (trừ Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo tương đương) thuộc biên chế trả lương của các Bộ, ngành, địa phương, thì Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị (kèm theo bản sao quyết định xếp lương cũ gần nhất) gửi về Bộ Nội vụ xem xét, quyết định chuyển xếp lương cũ sang lương mới. Trong thời gian chưa có quyết định chuyển xếp lương cũ sang lương mới của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, được tạm chi lương mới theo hướng dẫn chuyển xếp tại Thông tư này.

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với các chức danh nêu trên là căn cứ để Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định nâng bậc lương đối với các chức danh nêu trên.

4. Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thu bảo hiểm xã hội theo mức tiền lương mới của cán bộ, công chức, viên chức. Nếu phát hiện việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới không đúng quy định thì Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức chuyển xếp lại lương theo đúng quy định của Nhà nước (đồng gửi Bộ Nội vụ 01 bản để theo dõi và kiểm tra).

5. Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính giải quyết những vướng mắc trong quá trình chuyển xếp lương cũ sang lương mới ở các Bộ, ngành, địa phương; báo cáo Ban chỉ đạo nghiên cứu cải cách chính sách tiền lương Nhà nước, Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội những vấn đề vượt thẩm quyền.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về việc chuyển xếp

lương và phụ cấp thâm niên chức vụ bầu cử theo nhiệm kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

2. Hệ số lương cũ, phụ cấp tái cử, phụ cấp chức vụ và hệ số chênh lệch bảo lưu cũ (nếu có) được dùng để chuyển xếp sang lương mới theo hướng dẫn tại Thông tư này là mức hiện hưởng tại thời điểm ngày 01 tháng 10 năm 2004 và được truy lĩnh tiền lương và truy nộp bảo hiểm xã hội phân chênh lệch giữa lương mới (gồm cả phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung và hệ số chênh lệch bảo lưu, nếu có) so với lương cũ kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

a) Trường hợp sau ngày 01 tháng 10 năm 2004 có sự thay đổi hệ số lương cũ thì thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới như sau:

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 đến thời điểm có thay đổi hệ số lương cũ, được chuyển xếp hệ số lương cũ trước khi thay đổi sang hệ số lương mới theo hướng dẫn tại Thông tư này để làm căn cứ truy lĩnh tiền lương và truy nộp bảo hiểm xã hội kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 cho đến thời điểm có thay đổi hệ số lương cũ;

Từ thời điểm có thay đổi hệ số lương cũ cho đến ngày chuyển xếp lương cũ sang lương mới, được chuyển xếp theo hệ số lương cũ đã thay đổi (hệ số lương hiện giữ) sang hệ số lương mới và được tính hưởng lương mới kể từ ngày có thay đổi hệ số lương cũ.

Quyết định chuyển xếp lương cũ sang lương mới phải thể hiện rõ sự thay đổi lương cũ sau ngày 01 tháng 10 năm 2004 nêu trên.

b) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã đủ điều kiện thời gian và tiêu chuẩn nâng bậc lương theo quy định trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 đến ngày

chuyển xếp lương cũ sang lương mới nhưng chưa có quyết định nâng bậc lương cũ của cơ quan có thẩm quyền, thì cũng thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới như trường hợp có sự thay đổi hệ số lương cũ sau ngày 01 tháng 10 năm 2004 nêu trên.

3. Các đối tượng sau đây được áp dụng chuyển xếp lương cũ sang lương mới kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 theo hướng dẫn tại Thông tư này để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và giải quyết các chế độ liên quan đến tiền lương theo quy định của pháp luật:

a) Các trường hợp đi học, thực tập, công tác, điều trị, điều dưỡng ở trong nước và ở nước ngoài thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị.

b) Công chức dự bị, những người đang trong thời gian tập sự trong các cơ quan nhà nước (kể cả tập sự công chức cấp xã) và những người đang trong thời gian thử việc trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

c) Các trường hợp đang bị đình chỉ công tác, đang bị tạm giữ, tạm giam.

d) Các đối tượng ký kết hợp đồng lao động đã được xếp lương cũ theo bảng lương hành chính, sự nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang.

4. Các trường hợp tuyển dụng, bầu cử, điều động, luân chuyển, chuyển công tác vào làm việc trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước sau ngày chuyển xếp lương cũ sang lương mới, thì thực hiện nguyên tắc xếp lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) quy định tại Điều 3 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

5. Các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang, người làm việc trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước có hướng dẫn riêng.

6. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể, thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về liên Bộ Nội vụ - Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Đã ký: Nguyễn Sinh Hùng

BỘ TRƯỞNG

BỘ NỘI VỤ

Đã ký: Đỗ Quang Trung

THÔNG TƯ SỐ 03/2005/TT-BNV NGÀY 05-01-2005 CỦA BỘ NỘI VỤ

**Hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên
và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ,
công chức, viên chức**

Thi hành Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức như sau:

I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

1.1. Cán bộ, công chức, viên chức xếp lương theo bảng lương chuyên gia cao cấp, các bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ làm việc trong các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến xã, phường, thị trấn và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, gồm:

a) Cán bộ bầu cử trong các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thuộc diện xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo.

b) Chuyên gia cao cấp.

c) Cán bộ, công chức, viên chức xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ (bao gồm cả các

chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát và các chức danh lãnh đạo bổ nhiệm) làm việc trong các cơ quan nhà nước và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

d) Công chức ở xã, phường, thị trấn.

1.2. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước và xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ do Nhà nước quy định được cử đến làm việc tại các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

2. Đối tượng không áp dụng:

Cán bộ giữ chức danh lãnh đạo thuộc diện hưởng lương theo bảng lương chức vụ đã được xếp lương theo nhiệm kỳ.

II. CHẾ ĐỘ NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN

Cán bộ, công chức, viên chức quy định tại điểm 1 mục I Thông tư này, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức, viên chức (sau đây viết tắt là ngạch), trong chức danh chuyên gia cao cấp và chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây viết tắt là chức danh) hiện giữ, thì được xét nâng một bậc lương thường xuyên khi có đủ điều kiện thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh và đạt đủ tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên trong suốt thời gian giữ bậc lương cũ như sau:

1. Điều kiện thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh:

1.1. Thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh để xét nâng một bậc lương thường xuyên quy định như sau:

a) Đối với chuyên gia cao cấp, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong bảng lương chuyên gia cao cấp, thì sau 5 năm (đủ 60

tháng) giữ bậc lương trong bảng lương chuyên gia cao cấp được xét nâng lên một bậc lương.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức, viên chức từ loại A0 đến loại A3 của bảng 2, bảng 3 quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ và trong chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì sau 3 năm (đủ 36 tháng) giữ bậc lương trong ngạch hoặc trong chức danh được xét nâng lên một bậc lương.

c) Cán bộ, công chức, viên chức, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức, viên chức loại B và loại C của bảng 2, bảng 3 và ngạch nhân viên thừa hành, phục vụ xếp lương theo bảng 4 quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ, thì sau 2 năm (đủ 24 tháng) giữ bậc lương trong ngạch được xét nâng lên một bậc lương.

1.2. Các trường hợp được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương thường xuyên, gồm:

a) Thời gian cán bộ, công chức, viên chức nghỉ làm việc được hưởng nguyên lương theo quy định của Nhà nước.

b) Thời gian cán bộ, công chức, viên chức nghỉ ốm, điều trị, điều dưỡng ở trong nước và ở nước ngoài cộng dồn từ 6 tháng trở xuống (trong thời gian giữ bậc).

c) Thời gian cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền quyết định cử đi làm chuyên gia, đi học, thực tập, công tác, khảo sát ở trong nước và ở nước ngoài vẫn thuộc danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

d) Thời gian đi học ở trong nước và ở nước ngoài (kể cả do nguyện vọng cá nhân) đã cắt khỏi danh sách trả lương của cơ

quan, đơn vị, sau khi học xong, nếu được tuyển dụng lại vào làm việc ở cơ quan, đơn vị cũ, thì thời gian thực tế học tập theo chương trình đào tạo (ghi trên chứng chỉ hoặc bằng đào tạo được cấp) được tính vào thời gian xét nâng bậc lương thường xuyên; thời điểm hưởng bậc lương mới được tính kể từ ngày ký quyết định, thời gian nâng bậc lương lần sau được tính như các trường hợp nâng bậc lương thường xuyên khác.

1.3. Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương; thời gian đi làm chuyên gia, đi học, thực tập, công tác, khảo sát ở trong nước và ở nước ngoài quá thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quy định; thời gian bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam và các loại thời gian không làm việc khác không được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương.

2. Tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên:

Cán bộ, công chức, viên chức có đủ điều kiện thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh quy định tại điểm 1.1 mục II Thông tư này và qua đánh giá đạt đủ 2 (hai) tiêu chuẩn sau đây trong suốt thời gian giữ bậc lương cũ thì được nâng một bậc lương thường xuyên:

2.1. Hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm theo quy định của cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

2.2. Không vi phạm kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc không bị bãi nhiệm trong thời gian giữ chức vụ bầu cử.

3. Quy định về kéo dài thời gian xét nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức không đạt tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên:

Cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh, nếu đã có thông báo hoặc quyết định bằng văn bản của cấp có thẩm quyền là không hoàn thành

nhệm vụ công tác được giao hàng năm hoặc bị kỷ luật (một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bị bãi nhệm), thì mỗi năm không hoàn thành nhệm vụ hoặc bị kỷ luật, bị kéo dài thêm 12 tháng thời gian tính nâng bậc lương thường xuyên so với thời gian quy định tại điểm 1.1 mục II Thông tư này. Nếu trong một năm công tác vừa không hoàn thành nhệm vụ được giao vừa bị kỷ luật, thì thời gian tính nâng bậc lương thường xuyên cũng chỉ bị kéo dài thêm 12 tháng so với thời gian quy định.

4. Cán bộ, công chức, viên chức đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền là oan, sai sau khi bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam, bị kỷ luật (khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bị bãi nhệm), nếu vẫn được cơ quan có thẩm quyền đánh giá (bằng văn bản) là hoàn thành nhệm vụ công tác được giao hàng năm, thì được tính lại chế độ nâng bậc lương thường xuyên như khi đạt đủ tiêu chuẩn nâng bậc lương quy định tại Thông tư này và được truy lĩnh tiền lương, truy nộp bảo hiểm xã hội (bao gồm cả phần bảo hiểm xã hội do cơ quan, đơn vị đóng) theo các bậc lương đã được tính lại.

III. CHẾ ĐỘ NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN

1. Chế độ nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhệm vụ:

1.1. Cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận (bằng văn bản) trong thực hiện nhệm vụ, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh và còn thiếu từ 01 tháng đến 12 tháng để được nâng bậc lương thường xuyên thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm 1.1 mục II Thông tư này.

Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức (trừ các đối tượng quy định tại điểm 2 mục III Thông tư này) được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ trong một năm không quá 5% tổng số cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị.

1.2. Việc xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức được căn cứ vào thành tích xuất sắc cao nhất mà cán bộ, công chức, viên chức đạt được trong suốt thời gian giữ bậc lương và không được thực hiện hai lần nâng bậc lương trước thời hạn trở lên trong thời gian giữ một bậc lương.

Thời điểm tính hưởng bậc lương mới do được nâng bậc lương trước thời hạn được tính kể từ ngày cán bộ, công chức, viên chức có số tháng giữ bậc lương cũ cộng với số tháng được nâng bậc lương trước thời hạn bằng số tháng theo quy định để được nâng bậc lương thường xuyên. Trường hợp ngày ký quyết định nâng bậc lương trước thời hạn sau thời điểm được tính hưởng bậc lương mới thì cán bộ, công chức, viên chức được truy lĩnh tiền lương và truy nộp bảo hiểm xã hội phân chênh lệch tiền lương tăng thêm giữa bậc lương mới so với bậc lương cũ.

Ví dụ. Ông Nguyễn Văn A, chuyên viên đã xếp bậc 3 hệ số lương 3,00 từ ngày 01 tháng 4 năm 2002, trong năm 2004 lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, đến ngày 01 tháng 02 năm 2005 được cấp có thẩm quyền quyết định nâng bậc lương trước thời hạn 9 tháng (nâng lên bậc 4 hệ số lương 3,33), thì thời điểm ông A được hưởng bậc lương mới (bậc 4) được tính kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 (thời điểm còn thiếu 9 tháng để nâng bậc lương thường xuyên). Do ông A được quyết định nâng bậc lương trước thời hạn vào ngày 01 tháng 02 năm 2005 (sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 là thời điểm được tính hưởng bậc lương mới) nên ông A được truy lĩnh tiền lương và truy nộp bảo hiểm xã hội phân chênh lệch hệ số lương giữa bậc 4 so với bậc 3 là

0,33 (3,33 - 3,00) từ tháng 7 năm 2004 đến hết tháng 01 năm 2005); thời gian nâng bậc lương lần sau của ông A được tính kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004.

1.3. Tiêu chuẩn, cấp độ về lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và thời gian được nâng bậc lương trước thời hạn tương ứng với từng cấp độ thành tích khác nhau của cán bộ, công chức, viên chức do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trao đổi với cấp uỷ và Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp quy định. Căn cứ vào quy định này, những cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện được xét nâng bậc lương trước thời hạn hàng năm do tập thể bình chọn, nhưng mỗi năm không quá 5% tổng số biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị.

2. Chế độ nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức đã có thông báo nghỉ hưu:

Cán bộ, công chức, viên chức chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh, có thông báo nghỉ hưu, nếu trong thời gian giữ bậc hoàn thành nhiệm vụ được giao, không bị kỷ luật (một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bị bãi nhiệm) và tại thời điểm có thông báo nghỉ hưu còn thiếu từ 01 tháng đến 12 tháng để được nâng bậc lương thường xuyên theo quy định, thì được nâng một bậc lương trước thời hạn bằng số tháng còn thiếu này.

Việc thông báo nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo quy định tại Chỉ thị số 668/TTg ngày 11 tháng 11 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về một số vấn đề trong việc thực hiện chế độ nghỉ hưu đối với cán bộ, viên chức.

3. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và có thông báo nghỉ hưu, thì được thực hiện một chế độ nâng bậc lương trước thời hạn có lợi

nhất trong hai chế độ nâng bậc lương trước thời hạn quy định tại điểm 1 và điểm 2 mục III Thông tư này.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức (cấp cơ sở) có trách nhiệm trao đổi với cấp uỷ và Ban chấp hành Công đoàn cùng cấp thực hiện:

1.1. Quy định tiêu chuẩn, cấp độ về lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và thời gian được nâng bậc lương trước thời hạn tương ứng với từng cấp độ thành tích khác nhau của cán bộ, công chức, viên chức để làm căn cứ xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị. Bản quy định này phải được công khai trong cơ quan, đơn vị và gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý và kiểm tra trong quá trình thực hiện.

1.2. Quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định theo phân cấp hiện hành nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn (khi lập thành tích xuất sắc và khi có thông báo nghỉ hưu) đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị.

Các trường hợp được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, trong quyết định nâng bậc lương phải ghi rõ căn cứ vào Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận thành tích xuất sắc của cán bộ, công chức, viên chức đó (Bản sao Quyết định này được lưu cùng Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn của cán bộ, công chức, viên chức).

1.3. Thông báo công khai danh sách những người được nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn trong cơ quan, đơn vị.

1.4. Định kỳ vào quý IV hàng năm, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp tình hình và những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức ở cơ quan, đơn vị theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị cơ sở có trách nhiệm:

Kiểm tra kết quả thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn ở các cơ quan, đơn vị cơ sở thuộc phạm vi quản lý; giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc ở cơ quan, đơn vị cơ sở và tổng hợp báo cáo Bộ, ngành Trung ương (nếu thuộc Trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu thuộc địa phương quản lý) kết quả thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn ở tất cả các cơ quan, đơn vị cơ sở thuộc phạm vi quản lý theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

3.1. Kiểm tra và giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn ở Bộ, ngành, địa phương; bảo đảm tỷ lệ mỗi năm không vượt quá 5% tổng số cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ ở các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3.2. Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

3.3. Đề nghị bằng văn bản gửi Bộ Nội vụ để thống nhất ý kiến trước khi ký Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn khi lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ (kèm bản sao quyết định xếp lương gần nhất và bản sao Quyết định công nhận thành tích xuất sắc của cấp có thẩm quyền) và khi có thông báo nghỉ hưu (kèm bản sao quyết định xếp lương gần nhất và bản sao thông báo nghỉ hưu) đối với các chức danh xếp lương ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương loại A3 thuộc biên chế trả lương của Bộ, ngành, địa phương.

Việc quyết định nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với các chức danh thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quản lý và chức danh chuyên gia cao cấp, thực hiện theo phân cấp hiện hành.

3.4. Định kỳ vào tháng 12 hàng năm, tổng hợp báo cáo Bộ Nội vụ kết quả thực hiện nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức xếp lương ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương loại A3 theo mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chỉ đạo Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thu bảo hiểm xã hội và tính hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội đối với cán bộ, công chức, viên chức theo đúng chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn quy định tại Thông tư này. Nếu phát hiện việc nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn không đúng quy định thì Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức,

viên chức thực hiện lại theo đúng chế độ quy định, sau đó mới giải quyết các quyền lợi bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng được hưởng (đồng gửi Bộ Nội vụ 01 bản để theo dõi và kiểm tra).

5. Bộ Nội vụ kiểm tra việc thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn ở các Bộ, ngành, địa phương; đồng thời yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương hủy bỏ quyết định nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức trái với quy định tại Thông tư này.

V. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về chế độ nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

2. Chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức hướng dẫn tại Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

3. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan nhà nước và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước đã được thỏa thuận trong hợp đồng lao động xếp lương theo ngạch, bậc công chức, viên chức, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hiện giữ thì được áp dụng chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn, theo hướng dẫn tại Thông tư này. Những người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc, được tính chung trong số không quá 5% tổng số người trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị (gồm cả số trong biên chế và số lao động hợp đồng).

4. Các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang và người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu có hướng dẫn riêng.

5. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể, thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Đã ký: Đỗ Quang Trung

THÔNG TƯ SỐ 04/2005/TT-BNV NGÀY 05-01-2005 CỦA BỘ NỘI VỤ

Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức

Thi hành Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức như sau:

I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

1.1. Cán bộ, công chức, viên chức xếp lương theo các bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ làm việc trong các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến xã, phường, thị trấn và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, gồm:

a) Cán bộ bầu cử trong các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thuộc diện xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo;

b) Cán bộ, công chức, viên chức xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ (bao gồm cả các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát và các chức danh lãnh đạo bổ nhiệm) làm việc trong các cơ quan nhà nước và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

c) Công chức ở xã, phường, thị trấn.

1.2. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước và xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ do Nhà nước quy định được cử đến làm việc tại các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

2. Đối tượng không áp dụng:

2.1. Chuyên gia cao cấp.

2.2. Cán bộ giữ chức danh lãnh đạo thuộc diện hưởng lương theo bảng lương chức vụ đã được xếp lương theo nhiệm kỳ.

II. ĐIỀU KIỆN VÀ TIÊU CHUẨN ĐƯỢC HƯỞNG PHỤ CẤP

Cán bộ, công chức, viên chức quy định tại điểm 1 mục I Thông tư này, nếu đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức, viên chức (sau đây viết tắt là ngạch); trong chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây viết tắt là chức danh) hiện giữ, thì được xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung khi có đủ điều kiện thời gian giữ bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh và đạt đủ tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung như sau:

1. Điều kiện thời gian giữ bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ:

1.1. Thời gian giữ bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ để xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung quy định như sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức đã có 3 năm (đủ 36 tháng) xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức, viên chức từ loại A0 đến loại A3 của bảng 2, bảng 3 quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ và

trong chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

b) Cán bộ, công chức, viên chức đã có 2 năm (đủ 24 tháng) xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức, viên chức loại B và loại C của bảng 2, bảng 3 và ngạch nhân viên thừa hành, phục vụ xếp lương theo bảng 4 quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

1.2. Các trường hợp được tính và không được tính vào thời gian để xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung được xác định như các trường hợp được tính và không được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương thường xuyên quy định tại điểm 1.2 và điểm 1.3 mục II Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2005/TT-BNV).

2. Tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung:

Tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung thực hiện như hai tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên quy định tại điểm 2.1 và điểm 2.2 mục II Thông tư số 03/2005/TT-BNV trong suốt thời gian giữ bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ hoặc trong thời gian của năm xét hưởng thêm phụ cấp thâm niên vượt khung.

III. MỨC PHỤ CẤP VÀ CÁCH CHI TRẢ

1. Mức phụ cấp:

1.1. Cán bộ, công chức, viên chức có đủ điều kiện thời gian và tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung quy định tại

điểm 1 và điểm 2 mục II Thông tư này được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung như sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức quy định tại tiết a điểm 1.1 mục II Thông tư này, sau 3 năm (đủ 36 tháng) đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh, được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh đó; từ năm thứ tư trở đi, mỗi năm có đủ hai tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung được tính hưởng thêm 1%.

b) Cán bộ, công chức, viên chức quy định tại tiết b điểm 1.1 mục II Thông tư này, sau 2 năm (đủ 24 tháng) đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch đó; từ năm thứ ba trở đi, mỗi năm có đủ hai tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung được tính hưởng thêm 1%.

1.2. Cán bộ, công chức, viên chức khi chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên tịch Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức, nếu lương mới đã được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung thì thời gian giữ bậc lương cũ dùng làm căn cứ để chuyển xếp sang lương mới được tính để hưởng thêm phụ cấp thâm niên vượt khung theo nguyên tắc cứ mỗi năm giữ bậc lương cũ mà có đủ hai tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung được tính hưởng thêm 1% phụ cấp thâm niên vượt khung.

Ví dụ. Bà Nguyễn Thị M, đã xếp lương cũ bậc 10, hệ số lương 4,06, ngạch chuyên viên từ ngày 01 tháng 9 năm 1998 và từ năm 1998 đến nay luôn đạt đủ hai tiêu chuẩn để hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, thì bà M được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung như sau:

Theo bảng chuyển xếp lương cũ sang lương mới ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC nêu trên, thì bậc 10 (cũ) ngạch chuyên viên của bà M được tính hưởng 5% phụ cấp thâm niên vượt khung. Thời gian bà M đã xếp lương bậc 10 (cũ) từ ngày 01 tháng 9 năm 1998 đến ngày 01 tháng 9 năm 2004 (đủ 6 năm), bà M được tính hưởng thêm 6% phụ cấp thâm niên vượt khung. Như vậy bà M được hưởng tổng mức phụ cấp thâm niên vượt khung là 11% (5% + 6%) của mức lương cuối cùng trong ngạch chuyên viên (bậc 9, hệ số lương 4,98); thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung lần sau của bà M được tính kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2004.

1.3. Cán bộ, công chức, viên chức không đạt đủ tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung quy định tại điểm 2 mục II Thông tư này (đã có thông báo hoặc quyết định bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền) thì bị kéo dài thời gian hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung như sau:

a) Nếu đã có đủ điều kiện thời gian xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh quy định tại điểm 1.1 mục II Thông tư này nhưng không đạt đủ tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, thì cứ mỗi năm không đạt đủ tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, thời gian tính hưởng mức 5% phụ cấp thâm niên vượt khung bị kéo dài thêm 1 năm (đủ 12 tháng) so với thời gian quy định tại điểm 1.1 mục II Thông tư này.

b) Nếu đang hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (từ 5% trở lên), kể từ ngày tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung lần sau mà không đạt đủ tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, thì thời gian tính hưởng thêm 1% phụ cấp thâm niên vượt khung bị kéo dài thêm 1 năm (đủ 12 tháng).

1.4. Cán bộ, công chức, viên chức đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền là oan, sai sau khi bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam, bị kỷ luật (khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bị bãi nhiệm), nếu vẫn được cơ quan có thẩm quyền đánh giá (bằng văn bản) là hoàn thành nhiệm vụ công tác được giao hàng năm, thì được tính lại các mức phụ cấp thâm niên vượt khung như khi đạt đủ tiêu chuẩn hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung quy định tại Thông tư này và được truy lĩnh phụ cấp, truy nộp bảo hiểm xã hội (bao gồm cả phần bảo hiểm xã hội do cơ quan, đơn vị đóng) theo các mức phụ cấp thâm niên vượt khung đã được tính lại.

2. Cách chi trả phụ cấp:

Phụ cấp thâm niên vượt khung được tính trả cùng kỳ lương hàng tháng của cán bộ, công chức, viên chức và được dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức (cấp cơ sở) có trách nhiệm trao đổi với cấp uỷ và Ban chấp hành Công đoàn cùng cấp thực hiện:

1.1. Quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định theo phân cấp hiện hành mức hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị.

1.2. Thông báo công khai danh sách những người được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung trong cơ quan, đơn vị.

1.3. Định kỳ vào quý IV hàng năm báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp tình hình và những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức ở cơ quan, đơn vị theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị cơ sở có trách nhiệm:

Kiểm tra kết quả thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung ở các cơ quan, đơn vị cơ sở thuộc phạm vi quản lý; giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc ở cơ quan, đơn vị cơ sở và tổng hợp báo cáo Bộ, ngành Trung ương (nếu thuộc Trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu thuộc địa phương quản lý) kết quả thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung ở tất cả các cơ quan, đơn vị cơ sở thuộc phạm vi quản lý theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

3.1. Kiểm tra và giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung ở Bộ, ngành, địa phương thuộc phạm vi quản lý.

3.2. Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

Việc quyết định mức phụ cấp thâm niên vượt khung đối với các chức danh thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương và Ủy ban Thường vụ Quốc hội quản lý, thực hiện theo phân cấp hiện hành.

3.3. Định kỳ vào tháng 12 hàng năm, tổng hợp báo cáo Bộ Nội vụ kết quả thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức xếp lương ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương loại A3 theo mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chỉ đạo Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thu bảo hiểm xã hội và tính hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội đối với cán bộ, công chức, viên chức theo đúng chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung quy định tại Thông tư này. Nếu phát hiện việc hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung không đúng quy định thì Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức thực hiện lại theo đúng chế độ quy định, sau đó mới giải quyết các quyền lợi bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng được hưởng (đồng gửi Bộ Nội vụ 01 bản để theo dõi và kiểm tra).

5. Bộ Nội vụ kiểm tra việc thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung ở các Bộ, ngành, địa phương; đồng thời yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương huỷ bỏ quyết định hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức trái với quy định tại Thông tư này.

V. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức hướng dẫn tại Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

3. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan nhà nước và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước đã được thoả thuận trong hợp đồng lao động xếp lương theo ngạch, bậc công chức, viên chức, nếu đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hiện giữ thì được áp dụng chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung theo hướng dẫn tại Thông tư này.

4. Các đối tượng thuộc diện hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân và trong tổ chức cơ yếu có hướng dẫn riêng.

5. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể, thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Đã ký: Đỗ Quang Trung

THÔNG TƯ SỐ 09/2005/TT-BNV NGÀY 05-01-2005 CỦA BỘ NỘI VỤ

**Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt
đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang**

Thi hành Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các Bộ, ngành liên quan, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang như sau:

I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Những người làm việc ở các địa bàn đảo xa đất liền và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này được hưởng phụ cấp đặc biệt, gồm:

1. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong biên chế của các cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân và tổ chức cơ yếu.

2. Cán bộ, công chức (kể cả công chức dự bị), viên chức, những người đang trong thời gian tập sự, thử việc và lao động hợp đồng đã được xếp lương theo bảng lương do Nhà nước quy định làm việc trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, các hội và các tổ chức phi Chính phủ được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập.

3. Cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn.

II. MỨC PHỤ CẤP VÀ CÁCH TÍNH TRẢ

1. Mức phụ cấp:

a) Phụ cấp đặc biệt được tính bằng tỷ lệ % so với mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hoặc phụ cấp quân hàm hiện hưởng đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang.

b) Phụ cấp gồm 3 mức: 30%, 50% và 100% áp dụng đối với các đối tượng quy định tại mục I Thông tư này làm việc ở địa bàn được quy định trong phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ 1. Ông Vũ Văn A, Trung úy công an nhân dân Việt Nam, có hệ số lương hiện hưởng là 4,60, mức lương thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 1.334.000 đồng/tháng; công tác ở địa bàn được áp dụng mức phụ cấp đặc biệt 50%, thì hàng tháng được hưởng phụ cấp đặc biệt là:

$$1.334.000 \text{ đồng/tháng} \times 50\% = 667.000 \text{ đồng/tháng}$$

Ví dụ 2. Bà Nguyễn Thị B, chuyên viên đang xếp lương bậc 3, hệ số lương hiện hưởng là 3,00, mức lương thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 870.000 đồng/tháng; làm việc ở địa bàn được áp dụng mức phụ cấp đặc biệt 30%, thì hàng tháng được hưởng phụ cấp đặc biệt là:

$$870.000 \text{ đồng/tháng} \times 30\% = 261.000 \text{ đồng/tháng}$$

Ví dụ 3. Ông Trần Đăng C, Trung sĩ quân đội nhân dân Việt Nam, có hệ số phụ cấp quân hàm hiện hưởng là 0,60, mức phụ cấp quân hàm thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 174.000 đồng/tháng; đóng quân ở địa bàn được áp dụng mức phụ cấp đặc biệt 100%, thì hàng tháng được hưởng phụ cấp đặc biệt là:

$$174.000 \text{ đồng/tháng} \times 100\% = 174.000 \text{ đồng/tháng}$$

2. Cách tính trả:

a) Phụ cấp đặc biệt được tính trả theo nơi làm việc cùng kỳ lương hoặc phụ cấp quân hàm hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

b) Phụ cấp đặc biệt chỉ trả cho những tháng thực sự công tác trên địa bàn, khi rời khỏi địa bàn từ một tháng trở lên hoặc đến công tác không tròn tháng thì không được hưởng.

c) Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp đặc biệt:

Các đối tượng thuộc cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ, phụ cấp đặc biệt do ngân sách nhà nước chi trả theo phân cấp ngân sách hiện hành trong dự toán ngân sách được giao hàng năm cho cơ quan, đơn vị;

Các đối tượng thuộc cơ quan thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đối tượng thuộc các đơn vị sự nghiệp thực hiện tự chủ tài chính, phụ cấp đặc biệt do cơ quan, đơn vị chi trả từ nguồn kinh phí khoán và nguồn tài chính được giao tự chủ.

III. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 574/TTg ngày 25 tháng 11 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang quy định tại Thông tư này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định đối tượng và mức phụ cấp đặc biệt được hưởng để thực hiện đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

Việc bổ sung địa bàn được hưởng phụ cấp đặc biệt hoặc điều chỉnh mức phụ cấp đặc biệt quy định tại Thông tư này, các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị gửi về Bộ Nội vụ để trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính xem xét, giải quyết.

3. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Đã ký: Đỗ Quang Trung

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 10/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC
NGÀY 05-01-2005 CỦA BỘ NỘI VỤ - BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thu hút

Thi hành Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước; sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ, ngành liên quan, liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thu hút như sau:

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức (kể cả công chức dự bị), viên chức, những người đang trong thời gian tập sự, thử việc và lao động hợp đồng đã được xếp lương theo bảng lương do Nhà nước quy định làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập.

b) Cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn.

c) Những người làm việc trong các công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước, Quỹ Hỗ trợ phát triển và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, gồm:

Thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị; thành viên Ban kiểm soát;

Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng (không kể Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng làm việc theo hợp đồng);

Công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất, kinh doanh; viên chức chuyên môn, nghiệp vụ và nhân viên thừa hành, phục vụ làm việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động.

2. Điều kiện áp dụng:

Các đối tượng nêu tại điểm 1 mục I Thông tư này được hưởng phụ cấp thu hút khi mới đến làm việc ở vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn như xa xôi, hẻo lánh, xa khu dân cư; chưa có mạng lưới giao thông, đi lại khó khăn; chưa có hệ thống cung cấp điện, nước sinh hoạt; nhà ở thiếu thốn; chưa có trường học, nhà trẻ, bệnh viện.

II. MỨC PHỤ CẤP VÀ CÁCH TÍNH TRẢ

1. Mức và thời gian hưởng phụ cấp:

a) Phụ cấp thu hút gồm 4 mức: 20%, 30%, 50% và 70% so với mức lương hiện hưởng (theo ngạch, bậc, chức vụ, chuyên môn, nghiệp vụ) cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

b) Thời gian hưởng phụ cấp thu hút được xác định trong khung thời gian từ 3 năm đến 5 năm đầu khi các đối tượng quy định tại điểm 1 mục I Thông tư này đến làm việc ở nơi được hưởng phụ cấp thu hút.

c) Mức phụ cấp và thời gian hưởng phụ cấp thu hút tùy thuộc vào thực tế điều kiện sinh hoạt khó khăn dài hay ngắn của từng vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền.

2. Cách tính phụ cấp:

$$\text{Mức tiền phụ cấp thu hút} = \left(\text{Mức lương hiện hưởng} + \text{Phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)} \right) \times \text{Tỷ lệ \% phụ cấp được hưởng}$$

3. Cách trả phụ cấp:

a) Phụ cấp thu hút được trả cùng kỳ lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

b) Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp thu hút:

b1) Đối với các cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ, phụ cấp thu hút do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành trong dự toán ngân sách được giao hàng năm cho cơ quan, đơn vị.

b2) Đối với cơ quan thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp thực hiện tự chủ tài chính, phụ cấp thu hút do cơ quan, đơn vị chi trả từ nguồn kinh phí khoán và nguồn tài chính được giao tự chủ.

b3) Đối với các công ty nhà nước, phụ cấp thu hút được tính vào đơn giá tiền lương và hạch toán vào giá thành hoặc chi phí kinh doanh.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước căn cứ vào điều kiện áp dụng phụ cấp thu hút quy định tại Thông

tư này và thực tế vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế, đảo xa đất liền thuộc phạm vi quản lý, đề nghị Liên Bộ xem xét quyết định phụ cấp thu hút.

Hồ sơ đề nghị áp dụng phụ cấp thu hút, gồm:

a) Công văn đề nghị của Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước.

b) Thuyết minh điều kiện xác định phụ cấp thu hút, đề nghị mức phụ cấp thu hút và thời gian áp dụng phụ cấp thu hút.

c) Dự tính số đối tượng và quỹ chi trả phụ cấp thu hút, trong đó tính riêng phần thuộc ngân sách nhà nước chi trả (nếu có).

2. Căn cứ đề nghị của Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước, Liên Bộ có văn bản thỏa thuận áp dụng phụ cấp thu hút theo phân cấp như sau:

a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, giải quyết.

b) Đối với các đối tượng trong các công ty nhà nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, giải quyết.

3. Sau khi có ý kiến của Liên Bộ, Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước hướng dẫn các đơn vị có đối tượng được hưởng phụ cấp thu hút thuộc phạm vi quản lý thực hiện.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Thông tư số 16/TT-LĐTBXH ngày 02 tháng 6 năm 1993 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thu hút.

2. Chế độ phụ cấp thu hút quy định tại Thông tư này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Các trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận áp dụng phụ cấp thu hút đang còn hiệu lực, thì tiếp tục hưởng cho đến khi hết thời hạn đã được thỏa thuận, nhưng mức phụ cấp thu hút được hưởng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 được tính lại theo quy định tại Thông tư này; các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổng hợp báo cáo về Liên Bộ để theo dõi và quản lý.

3. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể, thực hiện chế độ phụ cấp thu hút theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về liên Bộ để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH

Đã ký: Nguyễn Sinh Hùng

BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI

Đã ký: Nguyễn Thị Hằng

BỘ TRƯỞNG
BỘ NỘI VỤ
Đã ký: Đỗ Quang Trung

MỤC LỤC

	Trang
Phần thứ nhất. CÁN BỘ CÔNG CHỨC CẤP XÃ	5
I. Cán bộ công chức cấp xã	5
II. Bầu cử, tuyển dụng cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	19
III. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	47
Phần thứ hai. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ	57
I. Chế độ chung	57
II. Chế độ tiền lương	59
III. Chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	89
IV. Thôi việc, bỏ việc	93
V. Khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm	94
VI. Quản lý cán bộ, công chức cấp xã	100
Phần thứ ba. MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VÀ CÔNG CHỨC CẤP XÃ	105
1. Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.	105
2. Thông tư số 03/2004/TT-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.	121
	249

3. Quyết định số 04/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ công chức xã, phường, thị trấn. 126
4. Quyết định số 03/2004/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010. 150
5. Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn. 162
6. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. 170
7. Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức. 200
8. Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức. 219
9. Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức. 231

10. Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. 240
11. Thông tư liên tịch số 10/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thu hút. 244

TIÊU CHUẨN, CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG 175 GIẢNG VÕ - HÀ NỘI
ĐT: 04.8515380 * Fax: 04. 8515381

Chịu trách nhiệm xuất bản

PHAN ĐÀO NGUYỄN

Chịu trách nhiệm bản thảo:

TRẦN DŨNG

Biên tập:

VŨ THIÊN THANH

Sửa bản in:

HỒNG NGÀ

Vẽ bìa:

TRƯỜNG GIANG

In 1.000 cuốn khổ 14.5x20.5cm tại Công ty In Việt Hưng
2D – Khâm Thiên - Đống Đa (Chi nhánh Hà Nội).
Giấy đăng ký KHXB số: 1-1798/CXB cấp 10/12/2004
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2005.

Tiêu chuẩn,
chế độ, chính sách
**đối với cán bộ
xã, phường, thị trấn**

tiêu chuẩn chế độ chính sách



30.500 VNĐ

GIÁ: 30.500Đ